



BÁO CÁO

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM 2016

Chủ đề: Gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

XUẤT BẢN

Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp

Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Số 3 ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 3945020

Fax: + 84 24 39745020

Email: khgdnn@molisa.gov.vn

nivet@molisa.gov.vn

Website: www.nivet.org.vn, www.nivt.org.vn

Tác giả:

TS. Vũ Xuân Hùng (Chủ biên)

TS. Nguyễn Quang Việt

ThS. Phạm Xuân Thu

ThS. Nguyễn Quang Hưng

ThS. Nguyễn Quyết Tiến

TS. Nguyễn Đức Hồ

ThS. Đặng Thị Huyền

ThS. Phùng Lê Khanh

ThS. Hoàng Thị Thu Hà

ThS. Bùi Thị Thanh Nhân

ThS. Lê Thị Thảo

ThS. Lê Thị Hồng Liên

ThS. Nguyễn Xuân

Các chuyên gia

Bà. Britta van Erckelens (GIZ)

Ông. Michael Schwarz (BIBB)

TS. Sandra Liebscher (BIBB)

TS. Phan Chính Thức

GS.TS. Phan Văn Kha

PGS.TS. Nguyễn Tiến Hùng

PGS.TS. Nguyễn Văn Khôi

ThS. Vi Thị Hồng Minh

Bà. Hoàng Bích Hà (GIZ)

ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc
(GIZ)

Hỗ trợ bởi:

Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) - Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam

Viện Giáo dục và đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB)

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Thông tin trong báo cáo này đã được Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu và biên soạn thông qua hợp tác kỹ thuật với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB. Tuy vậy, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB không thừa nhận bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay cung cấp bất kỳ sự bảo đảm nào về tính hợp lệ, chính xác và đầy đủ của những thông tin được cung cấp. Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB không chịu trách nhiệm pháp lý cho những thiệt hại vật chất hay phi vật chất phát sinh từ việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin được cung cấp hoặc việc sử dụng thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ.



BÁO CÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM 2016

Hà Nội - 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp (GDNN) có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở GDNN thành công sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường, Nhà doanh nghiệp, Nhà nước và xã hội.

Xác định tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo gắn kết với doanh nghiệp, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách tăng cường hoạt động đào tạo gắn kết với doanh nghiệp. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: "...Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo". Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016), Đảng tiếp tục nhấn mạnh: "...Thí điểm chuyển đổi mô hình trường công lập sang cơ sở giáo dục do cộng đồng, doanh nghiệp quản lý và đầu tư phát triển. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp; Tăng cường quản lý nhà nước về nguồn nhân lực, gắn kết cung - cầu".

Ngày 03 tháng 9 năm 2016, Chính phủ đã có Nghị quyết số 76/NQ-NP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2016. Tại Nghị quyết này, Chính phủ chính thức giao việc quản lý nhà nước về GDNN cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chấm dứt tình trạng hai Bộ cùng quản lý một lĩnh vực trong thời gian dài trước đó. Có thể nói, năm 2016 là năm chính thức bắt đầu cho một giai đoạn mới của GDNN ở Việt Nam.

Được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức xây dựng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016 với mục tiêu tiếp tục cung cấp thông tin về các hoạt động GDNN ở Việt Nam, nhất là hoạt động GDNN gắn kết với doanh nghiệp cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các cơ sở GDNN, các doanh nghiệp, học sinh, sinh viên (HSSV) và người lao động cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm.

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp năm 2016 với chủ đề "Gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN" đã phản ánh trung thực, đa chiều về các khía cạnh của hoạt động GDNN với tâm điểm là sự gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN. Ngoài phần mở đầu, kết luận và một số phát hiện chính, Báo cáo bao gồm 9 nội dung sau:

1. Tổng quan một số chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp
2. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp.
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp
4. Tuyển sinh và tốt nghiệp
5. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp
6. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
7. Kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp
8. Tài chính cho giáo dục nghề nghiệp
9. Hợp tác với doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp

Do nguồn lực và thời gian có hạn, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016 được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo và kết quả của một số khảo sát có liên quan của Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ), Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp (NIVET), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016 được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB) và Tổ chức GIZ, do vậy, Báo cáo đã nhận được nhiều góp ý cả về ý tưởng, nội dung và kỹ thuật trình bày của hai tổ chức này. Ngoài ra, quá trình xây dựng Báo cáo có sự tham gia của các đại diện các Vụ, đơn vị trong Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; các chuyên gia đến từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và Nghề Công tác xã hội Việt Nam. Đồng thời, nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học đã được thực hiện để phục vụ cho việc xây dựng Báo cáo.

Tương tự như các Báo cáo trước, những nhận định, đánh giá trong Báo cáo này hoàn toàn mang tính khách quan, khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước.

Báo cáo sau khi được phát hành sẽ được đăng tải trên website của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, địa chỉ: <http://www.nivet.org.vn>) và website của Chương trình đổi mới đào tạo nghề Việt Đức (GIZ), địa chỉ: www.tvet-vietnam.org. Bản quyền thuộc về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

Do năng lực có hạn, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016 không tránh khỏi khiếm khuyết, Ban Biên tập rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp theo địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số 3, ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội; thư điện tử: vien.khgdnn@molisa.gov.vn hoặc góp ý trực tiếp trong mục Khảo sát online trên website của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp: <http://www.nivet.org.vn/>.

BAN BIÊN TẬP

LỜI CẢM ƠN

Tiếp nối sự thành công của các Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015, được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp tổ chức xây dựng và xuất bản Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả gồm: TS. Vũ Xuân Hùng (Chủ biên, trực tiếp biên soạn: Một số phát hiện chính, Kết luận và khuyến nghị, Giải thích thuật ngữ); ThS. Nguyễn Quyết Tiến (biên soạn chương 1); ThS. Phùng Lê Khanh (biên soạn chương 2); TS. Nguyễn Đức Hồ (biên soạn chương 3); ThS. Nguyễn Quang Hưng (biên soạn chương 4); ThS. Bùi Thanh Nhân (biên soạn chương 5); ThS. Đặng Thị Huyền (biên soạn chương 6); ThS. Lê Thị Thảo (biên soạn chương 7); ThS. Hoàng Thị Thu Hà (biên soạn chương 8); ThS. Lê Thị Hồng Liên (biên soạn chương 9); ThS. Nguyễn Xuân Hiến, CN. Đào Việt Châu (thư ký tổng hợp); TS. Nguyễn Quang Việt; ThS. Phạm Xuân Thu và các cộng tác viên của Viện.

Nhân dịp xuất bản Báo cáo này, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Hồng Minh, Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, TS Trương Anh Dũng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp vì sự chỉ đạo, ủng hộ, giúp đỡ cho sự thành công của Báo cáo; trân trọng cảm ơn lãnh đạo và những cán bộ có liên quan của các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã giúp đỡ Viện trong quá trình xây dựng Báo cáo.

Chúng tôi xin bày tỏ lời biết ơn chân thành đến TS. Horst Sommer, Giám đốc Chương trình đào tạo nghề Việt Nam của Tổ chức GIZ, bà Brittavan Erckelens, Phó Giám đốc, Cố vấn kỹ thuật cao cấp của Chương trình về sự hỗ trợ và những đóng góp kỹ thuật trong quá trình biên soạn Báo cáo; cảm ơn sự tham gia góp ý của bà Hoàng Bích Hà, Nguyễn Thị Bích Ngọc và các cán bộ khác trong Chương trình Đổi mới đào tạo nghề Việt Nam trong suốt quá trình biên soạn Báo cáo. Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả và liên tục của nhóm chuyên gia từ Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB), gồm ông Michael Schwarz và bà Liebscher Sandra. Nhân dịp này cho phép tôi bày tỏ lời cảm ơn tới GS.TS. Friedrich Hubert Esser, Chủ tịch Viện BiBB vì sự giúp đỡ của Ông cho sự phát triển của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp nói chung và chất lượng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói riêng. Rất mong nhận được sự hỗ trợ, hợp tác tiếp tục của Quý Viện trong tương lai.

Ngoài ra, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã hỗ trợ chúng tôi trong việc tiến hành khảo sát với doanh nghiệp; trân trọng cảm ơn nhóm chuyên gia: TS. Phan Chính Thức (Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và Nghề công tác xã hội Việt Nam); GS. TS. Phan Văn Kha và PGS. TS. Nguyễn Tiến Hùng (Viện Khoa học giáo dục Việt Nam), PGS. TS. Nguyễn Văn Khôi (Đại học Sư phạm Hà Nội); ThS. Vi Hồng Minh (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI) về sự hợp tác, giúp đỡ và đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Báo cáo.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến tất cả những người đã có những nhận xét, góp ý cho Báo cáo này. Những ý kiến quý báu của Quý vị đã giúp chúng tôi hoàn thiện Báo cáo.

Cuối cùng, xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới toàn thể cán bộ, nghiên cứu viên của

Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp đã nỗ lực, cố gắng, khắc phục mọi khó khăn trong quá trình xây dựng nên Báo cáo.

Trân trọng cảm ơn!

VIỆN TRƯỞNG

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'VXH', is positioned above a horizontal blue line.

NGUYỄN. TS. Vũ Xuân Hùng

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN	
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	25
1.1. Một số chính sách mới trong Luật Giáo dục nghề nghiệp	25
1.1.1. Quy định về sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp	25
1.1.2. Quy định chính sách xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp	27
1.2. Một số chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp	28
1.2.1. Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp	28
1.2.2. Chính sách ưu đãi khác	29
1.3. Chính sách, pháp luật phát triển giáo dục nghề nghiệp	30
1.3.1. Các văn bản thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp	30
1.3.2. Một số chính sách, pháp luật liên quan đến giáo dục nghề nghiệp	30
CHƯƠNG 2: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	35
2.1. Cung lao động	35
2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên	35
2.1.2. Lực lượng lao động	35
2.1.3. Thất nghiệp	36
2.2. Cầu lao động	38
2.2.1. Cầu lao động trong nước	38
2.2.2. Cầu lao động ngoài nước	44
2.3. Tiền lương, tiền công	44
2.4. Giao dịch trên thị trường lao động	46
CHƯƠNG 3: MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	47
3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	47
3.2. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội	48
3.3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hình thức sở hữu	48
3.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp	49
CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP	53
4.1. Thông tin tuyển sinh	53
4.1.1. Thông tin tuyển sinh chung	53
4.1.2. Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng	54

4.1.3. Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng theo vùng kinh tế - xã hội	54
4.1.4. Thông tin tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp	55
4.2. Thông tin tốt nghiệp.....	56
4.2.1. Thông tin tốt nghiệp chung	56
4.2.2. Kết quả tốt nghiệp theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng	57
4.2.3. Kết quả tốt nghiệp CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng chia theo vùng kinh tế - xã hội	57
4.2.4. Tình hình việc làm sau tốt nghiệp.....	58
CHƯƠNG 5: NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	61
5.1. Nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	61
5.1.1. Số lượng nhà giáo.....	61
5.1.2. Trình độ của nhà giáo.....	62
5.2. Nhà giáo và cán bộ quản lý trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp.....	63
5.2.1. Nhà giáo trong các cơ sở GDDN thuộc doanh nghiệp được thống kê.....	63
5.2.2. Cán bộ quản lý trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp	67
CHƯƠNG 6: TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA	69
6.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.....	69
6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	70
6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG	70
6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG	71
6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho đánh giá viên KNNQG.....	72
6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	72
6.2.5. Một số khuyến nghị của các tổ chức đánh giá KNNQG để hoạt động đánh giá KNNQG đi vào thực tiễn hơn	75
CHƯƠNG 7: KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....	77
7.1. Công tác tự kiểm định chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp	77
7.2. Đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định chất lượng dạy nghề	80
7.2.1. Đào tạo cán bộ tự kiểm định chất lượng cơ sở dạy nghề	80
7.2.2. Đào tạo kiểm định viên	81
7.3. Hợp tác quốc tế trong đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp	82
CHƯƠNG 8: TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	87

8.1. Khái quát chung.....	87
8.2. Nguồn ngân sách nhà nước và vai trò của nguồn ngân sách.....	88
8.2.1. Vai trò của ngân sách nhà nước đối với giáo dục nghề nghiệp.....	88
8.2.2. Nguồn ngân sách nhà nước.....	88
8.3. Nguồn tài chính ngoài ngân sách và vai trò của nguồn tài chính ngoài ngân sách.....	92
8.3.1. Vai trò và tiềm năng của nguồn tài chính ngoài ngân sách.....	92
8.3.2. Nguồn tài chính ngoài ngân sách.....	92
CHƯƠNG 9: HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....	99
9.1. Tình hình hợp tác giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp.....	99
9.2. Một số mô hình hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.....	101
9.2.1. Mô hình Ban Tư vấn chất lượng.....	101
9.2.2. Mô hình đào tạo phối hợp nhà trường - doanh nghiệp.....	103
9.3. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp.....	105
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	111
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	114
Phụ lục 1: Các văn bản chính sách về giáo dục nghề nghiệp và liên quan đến giáo dục nghề nghiệp.....	118
Phụ lục 2: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá tính đến năm 2016.....	120
Phụ lục 3: Danh sách các trường tham gia chương trình hợp tác về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng trong các trường nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao.....	121
Giải thích thuật ngữ.....	122

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1: LLLĐ phân theo vùng kinh tế - xã hội	35
Hình 2.2: Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật	36
Hình 2.3: Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo vùng kinh tế - xã hội	37
Hình 2.4: Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT	37
Hình 2.5: Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo CMKT	38
Hình 2.6: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn ..	39
Hình 2.7: Lao động có việc làm chia theo vùng kinh tế - xã hội	39
Hình 2.8: Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế	40
Hình 2.9: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế	40
Hình 2.10: Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp.....	41
Hình 2.11: Lao động thiếu việc làm chia theo vùng kinh tế - xã hội	41
Hình 2.12: Doanh nghiệp chia theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh.....	42
Hình 2.13: Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT	43
Hình 2.14: Thu nhập bình quân/tháng của lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT	43
Hình 2.15: 10 nghề có nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo GDNN nhiều nhất giai đoạn 2018 - 2020	44
Hình 2.16: Thu nhập bình quân tháng chia theo nghề	45
Hình 2.17: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT	46
Hình 2.18: Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT	46
Hình 3.1: Tổng số cơ sở GDNN	47
Hình 3.2: Số lượng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội	48
Hình 3.3: Số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu	49
Hình 3.4: So sánh số lượng cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp với cơ sở GDNN không thuộc doanh nghiệp.....	50
Hình 3.5: Số lượng cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp phân theo vùng kinh tế - xã hội	51
Hình 4.1: Kết quả tuyển sinh năm 2016	53
Hình 4.2: Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng từ năm 2012 - 2016	54

Hình 4.3: Tuyển sinh trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016	55
Hình 4.4: Tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp từ năm 2011 - 2015.....	55
Hình 4.5: Cơ cấu tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp năm 2015.....	56
Hình 4.6: Số lượng tốt nghiệp theo trình độ đào tạo năm 2016	56
Hình 4.7: Kết quả tốt nghiệp theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng giai đoạn từ 2015 - 2016	57
Hình 4.8: Kết quả tốt nghiệp CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016	58
Hình 5.1: Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2013 - 2016	62
Hình 5.2: Cơ cấu trình độ bằng cấp của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2015 và 2016.....	62
Hình 5.3: Cơ cấu nhà giáo trong các cơ sở GDDN thuộc doanh nghiệp được thống kê.....	63
Hình 5.4: Trình độ đào tạo của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê	64
Hình 5.5: Tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê	64
Hình 5.6: Tỷ lệ giáo viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê	65
Hình 5.7: Trình độ tin học của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê	66
Hình 5.8: Trình độ ngoại ngữ của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê	66
Hình 5.9: Cơ cấu cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê ..	67
Hình 6.1: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành tính đến năm 2016 theo các lĩnh vực	69
Hình 6.2: Kết quả xây dựng ngân hàng đề thi theo các lĩnh vực từ năm 2009 – 2016	70
Hình 6.3: Kết quả thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia năm 2016.....	73
Hình 6.4: Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 – 2016	74
Hình 6.5: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản tài trợ năm 2016 ..	74
Hình 7.1: Số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định năm 2016	78
Hình 7.2: Tỷ lệ CSDN thực hiện tự kiểm định năm 2016 theo vùng kinh tế - xã hội	78
Hình 7.3: Tỷ lệ các CSDN đã nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng giai đoạn 2013 - 2016.....	79
Hình 7.4. Số lượng cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN được công nhận từ 2008 – 2016 ..	80

Hình 7.5: Số lượng kiểm định viên chất lượng CSDN được công nhận trong giai đoạn 2008 - 2016	81
Hình 7.6: Tỷ lệ kiểm định viên CSDN được đào tạo theo đơn vị công tác trong giai đoạn 2008 - 2016	82
Hình 8.1: Cơ cấu nguồn tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016	87
Hình 8.2: So sánh cơ cấu nguồn tài chính cho GDNN giai đoạn 2011 - 2016	88
Hình 8.3: Chi thường xuyên cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016	89
Hình 8.4: Chi XDCB cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016	90
Hình 8.5: Chi CTMTQG cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016	91
Hình 8.6: Nguồn thu học phí học nghề giai đoạn 2011 - 2016	93
Hình 8.7: Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp của cơ sở GDNN giai đoạn 2011-2016 ..	94
Hình 8.8: Nguồn đầu tư tài trợ của các cá nhân trong nước giai đoạn 2011 - 2016	95
Hình 8.9: Nguồn thu đầu tư tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài giai đoạn 2011-2016	96
Hình 9.1: Tình hình hợp tác giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp	99
Hình 9.2: Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN	100
Hình 9.3: So sánh lý do không hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp	101
Hình 9.4: Mô hình hợp tác với doanh nghiệp của Trường CĐN Công nghệ cao Đồng Nai..	102
Hộp 9.1: Kiến thức lý thuyết nghề được khảo sát	105
Hình 9.5: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2015 và 2016 về kiến thức lý thuyết nghề	106
Hình 9.6: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2016 và 2015 về kỹ năng cứng ..	107
Hình 9.7: So sánh năng lực học viên tốt nghiệp năm 2016 và 2015 về kỹ năng mềm	108
Hình 9.8: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2016 và 2015	109

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn .	42
Bảng 5.1: Tổng số nhà giáo tại các cơ sở GDNN và cơ sở khác có dạy nghề.....	61
Bảng 6.1: Danh sách các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG	71
Bảng 7.1: Số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định giai đoạn 2013 - 2016	79
Bảng 8.1: Định mức hệ số phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho GDNN.....	90
Bảng 9.1: So sánh năng lực trung bình của học viên tốt nghiệp năm 2016 so với năm 2015	109

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1: Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN26

Hộp 2.1: Cầu lao động trong doanh nghiệp.....42

Hộp 5.1: Thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo GDNN.....67

Hộp 6.1: Một số kết quả khảo sát doanh nghiệp về TCKNNQG 70

Hộp 6.2: Điều kiện cấp thẻ đánh giá viên KNNQG.....72

Hộp 6.3: Quy định về các công việc cần phải có chứng chỉ KNNQG..... 75

Hộp 7.1. Dự thảo sửa đổi tiêu chí trường chất lượng cao và Trung tâm Xuất sắc về đào tạo nghề.....83

Hộp 9.2: Kỹ năng cứng được khảo sát 106

Hộp 9.3: Kỹ năng mềm được khảo sát..... 107

Hộp 9.4: Thái độ làm việc được khảo sát..... 108

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CĐN	Cao đẳng nghề
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CSDN	Cơ sở dạy nghề
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
ĐH	Đại học
GDĐT	Giáo dục đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
HSSV	Học sinh, sinh viên
KNNQG	Kỹ năng nghề quốc gia
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
LLLĐ	Lực lượng lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
SCN	Sơ cấp nghề
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TCKNNQG	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia
TCN	Trung cấp nghề
TKĐ	Tự kiểm định
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTDN	Trung tâm dạy nghề
TTGDNN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
TTLĐ	Thị trường lao động

THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
XDCB	Xây dựng cơ bản
XHH	Xã hội hóa
XKLĐ	Xuất khẩu lao động

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016 với chủ đề “Gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp” được xây dựng trong bối cảnh có nhiều thay đổi về hệ thống GDNN. Qua nghiên cứu, phân tích, Báo cáo đã có một số phát hiện chính sau đây:

1. Các văn bản, chính sách triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp đang dần được ban hành; chính sách gắn kết doanh nghiệp đang có nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện

Luật Giáo dục nghề nghiệp với nhiều đổi mới về chính sách cho người dạy, người học, cơ sở GDNN và doanh nghiệp, tuy nhiên, do cuối năm 2016 mới có sự thống nhất quản lý nhà nước về GDNN nên nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật mới bắt đầu được ban hành. Vì lẽ đó, nhiều chính sách đổi mới, phát triển GDNN quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp chậm đi vào thực tiễn.

Nhà nước đã có một số chính sách ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN, tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nên những chính sách này cũng đang gặp nhiều khó khăn trong thực hiện (nhiều doanh nghiệp chưa biết đến chính sách ưu đãi của Nhà nước, nhất là các chính sách về thuế khi tham gia hoạt động GDNN); doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân khác trong xã hội chưa chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động GDNN; xã hội hóa (XHH) trong lĩnh vực GDNN cũng gặp nhiều khó khăn.

Về cơ bản, năm 2016 vẫn tồn tại hai cơ quan quản lý nhà nước về GDNN nên rất khó khăn trong việc ban hành văn bản triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp. Do vậy, trong năm chỉ có 3 văn bản được ban hành (chỉ có 01 nghị định và 02 thông tư). Tuy nhiên, cũng có một số văn bản có liên quan đến hoạt động GDNN được ban hành, trong đó quan trọng nhất là Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan được Chính phủ thống nhất giao quản lý nhà nước về GDNN. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chỉ quản lý nhà nước đối với các trường sư phạm. Điều này tạo thuận lợi cho việc quản lý chỉ đạo thực hiện các quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp trong thời gian tới. Theo đó, năm 2017, 2018 sẽ là năm có nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành trong đó sẽ có những cơ chế, chính sách để thực hiện gắn kết với doanh nghiệp.

2. Thị trường lao động đang tiếp tục có những tác động mạnh mẽ đến hệ thống GDNN

Tỷ lệ tăng dân số tuy giảm nhưng quy mô dân số và quy mô lao động vẫn lớn. Tuy nhiên, cơ cấu dân số Việt Nam đang có xu hướng già hóa. Lực lượng lao động (LLLĐ) có độ tuổi từ 15 - 29 tuổi chỉ chiếm 29,76% . Đây là một trong những nguyên nhân, lý giải cho việc quy mô tuyển sinh GDNN có xu hướng giảm trong những năm gần đây và năm 2016.

Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật (CMKT) gồm lao động qua đào tạo và lao động qua đào tạo nghề trong LLLĐ mặc dù có xu hướng tăng lên (lần lượt là 18,38%, 20,06%, 20,76% ở các quý I 2014, 2015 và 2016) nhưng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế và thị trường lao động (TTLĐ). Đặc biệt, tỷ lệ lao động có CMKT của lao động nông thôn thấp hơn rất nhiều so với lao động ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với năm 2015 (Quý IV 2015 là 2,18%, Quý IV 2016 là 2,31%), trong đó, khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Tuy nhiên, giữa các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là Tây Nguyên. Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp rơi vào nhóm có trình độ cao, nhất là trình độ đại học. Điều này cho thấy cơ cấu trình độ của LLLĐ vẫn đang bất hợp lý. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách điều tiết chỉ tiêu đào tạo ở lĩnh vực đại học, thực hiện phân luồng “cưỡng bức” học sinh sau trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) vào GDNN. Đối với GDNN cần tập trung vào nâng cao chất lượng đào tạo, thay vì tăng quy mô đào tạo trình độ cao (trình độ cao đẳng).

Cơ cấu kinh tế đang có xu hướng dịch chuyển sang lĩnh vực dịch vụ. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng chiếm tỷ lệ cao, do vậy các ngành nghề đào tạo cũng nên tập trung vào lĩnh vực này.

3. Mạng lưới cơ sở GDNN tăng nhiều so với trước, đặt ra những yêu cầu phải quy hoạch lại, bảo đảm sự hoạt động hiệu quả của các cơ sở GDNN

Số lượng cơ sở GDNN tăng đột biến, nhất là ở các trường trung cấp, trường cao đẳng. Tuy nhiên, việc tăng này không phải là do thành lập mới mà chỉ là do có sự thống nhất cơ học giữa hai hệ thống: Cơ sở dạy nghề (CSDN) và trường trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), trường cao đẳng. Số lượng cơ sở GDNN là quá lớn khi thống nhất hai hệ thống, đặt ra vấn đề cần phải có giải pháp mạnh để quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở GDNN, giải thể những cơ sở GDNN yếu kém, sáp nhập những cơ sở GDNN trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề đào tạo trên cùng địa bàn để bảo đảm sự hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng.

Mạng lưới cơ sở GDNN kể cả hai hệ thống đào tạo nghề và đào tạo chuyên nghiệp vẫn có những bất cập trong phân bố. Khu vực đồng bằng Sông Hồng có số lượng trường cao đẳng, trung cấp lớn; vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên số trung tâm GDNN gấp đôi số trường trung cấp và cao đẳng; ở các khu vực còn lại số trung tâm GDNN tương đương số trường trung cấp và cao đẳng. Điều này cho thấy, việc đầu tư, phát triển cơ sở sản xuất, nhà máy, công ty tập trung ở một số tỉnh, thành phố hoặc khu vực kéo theo những tác động lớn trong việc phát triển mạng lưới cơ sở GDNN.

Các cơ sở GDNN ngoài công lập tuy có xu hướng tăng, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số các cơ sở GDNN, nhất là trường cao đẳng và chủ yếu đào tạo những nhóm nghề có đầu tư thấp. Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước cần đẩy mạnh chính sách XHH GDNN, đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN với các hình thức sở hữu khác nhau; khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các cơ sở GDNN với các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp là một mô hình đào tạo nhân lực trực tiếp cho doanh nghiệp từ nhiều năm nay, song trước tình hình khó khăn, nhiều cơ sở GDNN đã phải cắt giảm quy mô, hoặc thay đổi cơ quan chủ quản (trước do doanh nghiệp trực tiếp quản lý nay về trực thuộc Bộ chủ quản).

4. Tuyển sinh của năm 2016 có chiều hướng tốt hơn năm 2015 song vẫn chưa đạt chỉ tiêu đặt ra; tình hình tốt nghiệp và việc làm của người học sau tốt nghiệp vẫn duy trì tình trạng tốt

Các cơ sở GDNN đã xác định công tác tuyển sinh của năm 2016 là nhiệm vụ trọng tâm, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi cơ sở GDNN nên đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp tích cực, thiết thực để thu hút học sinh. Do vậy, kết quả tuyển sinh theo trình độ cao đẳng nghề (CĐN), trung cấp nghề (TCN), sơ cấp nghề (SCN) và dạy nghề dưới 3 tháng có giảm chung song đều tăng so với năm 2015. Tuy nhiên, tuyển sinh của năm chưa đạt chỉ tiêu đặt ra;

Cơ cấu tuyển sinh của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được đưa ra trong báo cáo này vẫn chủ yếu là tuyển sinh ở trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng.

Do lựa chọn nghề nghiệp đúng và phù hợp với nhu cầu của TTLĐ, nên học sinh tốt nghiệp các trường cơ sở GDNN có việc làm đúng với nghề và trình độ đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là ở các trường CĐN. Một số nghề có tỷ lệ học sinh có việc làm cao ngay sau khi tốt nghiệp là nghề Hàn, nghề Điện công nghiệp, nghề Cắt gọt kim loại...

Tiền lương của người lao động sau khi học nghề cao hơn tiền lương bình quân chung và cao hơn nhiều so với người không có kỹ năng nghề.

5. Đội ngũ nhà giáo phát triển nhanh, chất lượng có cải thiện, nhưng kỹ năng nghề, kỹ năng ngoại ngữ tin học còn hạn chế

Đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở GDNN có xu hướng giảm nhẹ qua các năm trước nhưng đến năm 2016 có sự tăng đột biến do có sự sáp nhập của hai hệ thống: CSDN và trường TCCN, trường cao đẳng.

Số lượng nhà giáo trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc chứng chỉ bậc thợ còn rất lớn. Tuy nhiên, số nhà giáo có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm lại cao. Ngoài ra, số lượng nhà giáo hiện chưa đạt chuẩn về trình độ tin học, ngoại ngữ còn rất lớn ở các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp đã hạn chế khả năng cập nhật kiến thức và công nghệ mới vào giảng dạy.

Số liệu về nhà giáo và cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN còn thiếu, chưa được cập nhật đầy đủ. Điều này cho thấy một khoảng trống trong việc thống kê, quản lý đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.

6. Việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (KNNQG) vẫn còn hạn chế

Năm 2016, không có thêm bộ TCKNNQG nào được xây dựng cũng như chỉnh sửa theo định dạng mới quy định tại Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2015 do không có nguồn kinh phí để thực hiện.

Việc xây dựng TCKNNQG đã thực hiện được 8 năm, tuy nhiên kết quả nghiên cứu, khảo sát của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp cho thấy, không phải tất cả các doanh nghiệp đều biết đến TCKNNQG. Do vậy, cần phải có chính sách tuyên truyền cũng như phải có những quy định bắt buộc để các doanh nghiệp biết đến và sử dụng TCKNNQG một cách rộng rãi, phổ biến và hiệu quả hơn.

Việc biên soạn đề thi KNNQG cho người lao động được thực hiện từ năm 2009. Trong năm 2016, hoạt động này tạm dừng do việc rà soát, chỉnh sửa lại các văn bản hướng dẫn thực hiện theo quy định mới và không có nguồn kinh phí để thực hiện.

Năm 2016 không có tổ chức đánh giá KNNQG mới được thành lập và số lượng tổ chức đánh giá KNNQG ít hơn so với năm 2015 do một số tổ chức đánh giá đã hết hạn giấy chứng nhận và chưa đăng ký hoạt động trở lại.

Các tổ chức đánh giá KNNQG được cấp phép hiện nay đều mời các đánh giá viên đến từ doanh nghiệp để thực hiện việc đánh giá KNNQG cho tổ chức của mình. Điều này cho thấy có sự hợp tác khá chặt chẽ giữa các Tổ chức đánh giá KNNQG với các doanh nghiệp.

Năm 2016 thực hiện đánh giá KNNQG cho 07 nghề, số lượng người lao động tham gia đánh giá còn hạn chế; tỷ lệ đạt chưa cao cho thấy có những hạn chế nhất định về kỹ năng nghề của người lao động; chưa thực sự thu hút được người lao động từ các doanh nghiệp tham gia đánh giá vì chưa có những quy định bắt buộc phải có chứng chỉ KNNQG đối với người lao động ở tất cả các nghề.

7. Kiểm định chất lượng GDNN không có nhiều hoạt động do chưa có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định chất lượng GDNN được ban hành

Năm 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp không thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở GDNN, do đó việc kiểm định chất lượng GDNN chỉ là hoạt động tự kiểm định chất lượng trong các CSDN, tuy nhiên, số lượng các CSDN thực hiện tự kiểm định còn thấp; hầu hết các CSDN tự kiểm định thì chưa nộp báo cáo tự kiểm định cho cơ quan quản lý có thẩm quyền mặc dù việc tự kiểm định là bắt buộc đã được quy định trong luật, thông tư và hướng dẫn.

Tiếp tục duy trì công tác đào tạo cán bộ tự kiểm định CSDN, bảo đảm các cơ sở GDNN có cán bộ có đủ kiến thức, kỹ năng để thực hiện việc tự kiểm định; tiếp tục mở lớp đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khoá đào tạo kiểm định viên chất lượng cơ sở GDNN. Tuy nhiên, do chưa có những quy định mới về kiểm định chất lượng GDNN, nên công tác đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên cũng có nhiều lúng túng.

8. Tài chính cho GDNN đã được quan tâm, song nguồn thu của các cơ sở GDNN vẫn còn thấp

So sánh cơ cấu nguồn tài chính đầu tư cho GDNN trong giai đoạn 2011 - 2016 cho thấy hầu như không có sự biến đổi trong từng năm về tỷ lệ của từng nguồn tài chính. Tuy nhiên, kinh phí chi thường xuyên cho đào tạo nghề năm 2016 tăng cao hơn so với những năm trước đó.

Hệ số phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho giáo dục giai đoạn 2016 - 2020 đã có sự điều chỉnh đáng kể theo hướng tăng cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2006 - 2010 cho các vùng khó khăn, nhất là vùng núi, hải đảo, để hướng tới các đối tượng là người nghèo, lao động nông thôn, dân tộc thiểu số.

Chi đầu tư XDCB của NSNN cho GDNN nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho cơ sở GDNN tăng so với trước, tuy nhiên, vốn CTMT sụt giảm và có chiều hướng đi xuống so với các năm 2015 và các năm trước là do Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề đã kết thúc.

Nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước đầu tư cho GDNN cũng tăng đáng kể, bao gồm các khoản: học phí, đóng góp xây dựng trường; các khoản do doanh nghiệp đóng góp; các khoản thu từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, dịch vụ ...

Những năm gần đây và năm 2016, các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các cơ sở GDNN đã được khuyến khích và tăng cường nhưng so với các nguồn còn lại thì vẫn chiếm tỷ lệ thấp (nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở GDNN chỉ chiếm 1,08% trong cơ cấu nguồn tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016).

Các khoản đầu tư, tài trợ của các cá nhân trong nước tăng. Điều này cho thấy, chính sách XHH, huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động GDNN đang đi vào thực tiễn

Đầu tư tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được tăng thêm một phần nhờ các nguồn viện trợ phát triển ODA của nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ trực tiếp của các tổ chức nước ngoài đối với một số cơ sở GDNN trong nước.

9. Hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực GDNN vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập do nhiều nguyên nhân, tuy nhiên, đã có những mô hình bắt đầu hoạt động hiệu quả

Hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực GDNN chưa có chiều sâu và phát triển bền vững. Hình thức phổ biến vẫn chỉ là tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp tham gia các hoạt động đào tạo như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo rất hạn chế.

Theo khảo sát của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, lý do các doanh nghiệp không hợp tác với cơ sở GDNN phần lớn là do họ không có nhu cầu đào tạo cho lao động; không có cán bộ phụ trách kết nối với cơ sở GDNN; không tìm được hoặc không biết nên liên hệ với cơ sở GDNN nào. Tương tự như vậy, cơ sở GDNN không kết nối được với doanh nghiệp cũng là do không tìm được/không biết nên liên hệ với doanh nghiệp nào; do các doanh nghiệp không có nhu cầu hợp tác với cơ sở GDNN hoặc không có cán bộ phụ trách quan hệ với doanh nghiệp.

Đã xuất hiện một số mô hình gắn kết hoạt động có hiệu quả như Mô hình Ban Tư vấn chất lượng (Ban Điều phối/phối hợp hoạt động) là sự phối hợp, hợp tác giữa 3 nhà: Nhà nước, Nhà trường, Nhà doanh nghiệp (bao gồm cả cơ quan đại diện doanh nghiệp VCCI, hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp) và mô hình phối hợp đào tạo nhà trường - doanh nghiệp.

Mặc dù có nhiều nỗ lực cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo, song theo đánh giá của doanh nghiệp, trình độ kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc của người học sau tốt nghiệp vẫn còn thấp, nhất là các kỹ năng mềm, ý thức kỷ luật lao động.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Luật Giáo dục nghề nghiệp có nhiều điểm mới so với Luật Dạy nghề, giải quyết nhiều bất cập trong thực tiễn, tạo nên một diện mạo mới của hệ thống GDNN ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế. Một trong những chính sách mới đó là quy định quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN và chính sách XHH huy động sự tham gia của khối doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp tham gia hoạt động GDNN. Do vậy, chương này trình bày những vấn đề mới liên quan đến gắn kết với doanh nghiệp, nội dung chính của các văn bản hướng dẫn Luật Giáo dục nghề nghiệp và một số chính sách liên quan đến giáo dục GDNN trong năm 2016.

1.1. Một số chính sách mới trong Luật Giáo dục nghề nghiệp

1.1.1. Quy định về sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Một trong những điểm mới của Luật Giáo dục nghề nghiệp là quy định đầy đủ hơn so với Luật Dạy nghề về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN (Hộp 1.1). Theo đó, doanh nghiệp có quyền và trách nhiệm trong việc đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp của mình, phối hợp với cơ sở GDNN để cùng đào tạo, đặt hàng đào tạo, đồng thời trực tiếp tham gia vào các hoạt động đào tạo như xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của người học nghề.v.v... Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhu cầu việc làm cho các cơ sở GDNN, đồng thời thường xuyên có thông tin phản hồi cho cơ sở GDNN về mức độ hài lòng đối với “sản phẩm” đào tạo giúp cơ sở GDNN điều chỉnh quá trình đào tạo để

đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được phối hợp với các cơ sở GDNN khác để tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên.

Về chính sách cho doanh nghiệp, Luật Giáo dục nghề nghiệp đã quy định các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật. Lần đầu tiên, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN được thể hiện trong một đạo luật về GDNN. Đây là thực sự là một sự quyết tâm lớn của Nhà nước trong việc thúc đẩy gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN, vì việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng phần nào đến nguồn thu của ngân sách nhà nước (NSNN).

Ngoài ra, Luật Giáo dục nghề nghiệp còn thể hiện nhiều quy định tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN. Khoản 2 Điều 34 của Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định người đứng đầu cơ sở hoạt động GDNN tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn và phê duyệt chương trình đào tạo các trình độ GDNN. Đây là hành lang pháp lý giúp cơ sở GDNN tự chủ hợp tác với doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tế sản xuất. Nhiệm vụ của cơ sở GDNN, nhiệm vụ của người đứng đầu các cơ sở GDNN đều có quy định phải phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN.

Triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, ngày 15 tháng 05 năm 2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định 48/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo

dục nghề nghiệp, trong đó tại Điều 30 và Điều 31 đã quy định cụ thể hơn về việc tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên tại nơi làm việc của doanh nghiệp, về đối tượng người học, chương trình, nhà giáo tại doanh nghiệp, thỏa thuận với người học về tiền lương và phương thức trả lương trong thời gian đào tạo, cấp chứng chỉ sau đào tạo, sự tham gia của doanh nghiệp vào hội đồng trường cao đẳng, trường trung cấp công lập; hội đồng quản trị trường cao đẳng, trường trung cấp tư thục v.v.

Tuy nhiên, thời gian qua, sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp chưa thấy được lợi ích của việc tham gia hoạt động GDNN và chưa thực sự quan tâm đến việc hợp tác với các cơ sở GDNN. Để thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN và tăng cường sự hợp tác giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp cần thực hiện một số hoạt động sau:

- Cần xây dựng một cơ chế chặt chẽ cho sự hợp tác giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp;
- Cần mở tăng cường hoạt động tuyên truyền Luật Giáo dục nghề nghiệp cho doanh nghiệp và người sử dụng lao động;
- Xây dựng các văn bản hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết làm cơ sở pháp lý cho sự hợp tác giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp;
- Cần có sự hỗ trợ thiết thực và hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước và của các hiệp hội doanh nghiệp nhằm tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN;
- Xây dựng chương trình phối hợp công tác giữa Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong hoạt động tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN.

Hộp 1.1: Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

Điều 51. Quyền của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Được thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội.
2. Được đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 của Luật này cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo cho người khuyết tật vào học tập và làm việc cho doanh nghiệp.
3. Được phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên.
4. Được tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
5. Các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 52. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.
2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.
3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp nhận người học, nhà giáo đến tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề thông qua hợp đồng với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
5. Trả tiền lương, tiền công cho người học, nhà giáo trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm hợp quy cách trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận.
6. Phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp.
7. Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp vừa làm vừa học để nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động.
8. Chỉ được sử dụng lao động đã qua đào tạo hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với những nghề trong danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.
9. Chính phủ quy định cụ thể quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

1.1.2. Quy định chính sách xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục nghề nghiệp đề cập đến việc đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN, các hình thức đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong xã hội tham gia hoạt động GDNN, trong đó nhấn mạnh vai trò của khu vực doanh nghiệp. Điều 7 của Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm tham gia xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo nghề nghiệp; tuyên truyền, vận

động, tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện quyền và trách nhiệm trong hoạt động GDNN.

Về chính sách chung, Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư xây dựng cơ sở GDNN được hưởng chính sách khuyến khích XHH theo quy định của Chính phủ (Khoản 2 Điều 7). Nhà nước có chính sách ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng... để khuyến khích các cơ sở GDNN tư thực và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.

Xã hội hóa GDNN giúp đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa. Việc vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội, nhất là của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN sẽ góp phần mở rộng các nguồn đầu tư, khai thác các tiềm năng về nhân lực, vật lực và tài lực trong xã hội.

Tuy nhiên, hiện nay XHH trong lĩnh vực GDNN còn gặp nhiều khó khăn trong việc hoàn thiện chính sách, đảm bảo mối quan hệ tương xứng giữa quy mô đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo, đảm bảo công bằng trong lĩnh vực GDNN. Để tăng cường XHH trong lĩnh vực GDNN cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế để đẩy mạnh xã hội hoá dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN;
- Hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để thực hiện XHH dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN;
- Phát triển hệ thống các tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN;
- Bố trí ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đẩy mạnh XHH dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tăng nguồn lực cho GDNN;
- Phát triển thị trường dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN;
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý các vi phạm trong XHH dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN.

1.2. Một số chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà

là của toàn xã hội và của các doanh nghiệp. Để khuyến khích doanh nghiệp và toàn xã hội tham gia đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Nhà nước đã ban hành những chính sách thuế ưu đãi dành cho các doanh nghiệp và các thành phần xã hội khác khi tham gia hoạt động GDNN.

1.2.1. Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong thời gian vừa qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN. Điều này được thể hiện trong các Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế năm 2014 và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành các luật nêu trên. Theo đó, khi doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đào tạo nghề thì được hưởng các chính sách như:

Thu nhập được miễn thuế gồm: Khoản tài trợ của doanh nghiệp cho hoạt động đào tạo nghề; phần thu nhập không chia của cơ sở GDNN của doanh nghiệp để lại để đầu tư phát triển cơ sở GDNN;

Ưu đãi về thuế suất: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đào tạo nghề được áp dụng thuế suất 10%;

Ưu về thời gian miễn thuế, giảm thuế bao gồm:

- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực đào tạo nghề tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư

mới trong lĩnh vực dạy nghề tại địa bàn không thuộc điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, khi đào tạo lại nghề (đối với doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp);

- Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề.

Tại Khoản 5 Điều 51 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 quy định “Các khoản chi cho hoạt động GDNN của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế”. Đồng thời, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế năm 2014 cũng xác định khoản chi cho hoạt động GDNN của doanh nghiệp là nội dung được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Việc hướng dẫn chi tiết nội dung này đã được quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế của Chính phủ và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 (hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư khác). Theo đó các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN gồm:

- Chi phí xây dựng CSVN, chi phí mua sắm máy, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động GDNN;

- Tài trợ học bổng cho HSSV GDNN;

- Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động GDNN, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học.

- Chi phí đào tạo của DoN cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp

Như vậy có thể thấy, hiện nay doanh nghiệp đang được nhiều ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN, nhất là những ưu đãi từ quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014. Tuy nhiên, qua một số nghiên cứu, khảo sát gần đây của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp cho thấy, có rất ít doanh nghiệp biết đến những chính sách này.

1.2.2. Chính sách ưu đãi khác

Ngoài những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp còn được hưởng một số những chính sách ưu đãi về thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất, nhập khẩu.

Theo Luật thuế giá trị gia tăng, hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật thì không thuộc đối tượng chịu thuế (Khoản 13, Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2016)¹.

Theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục thì được miễn thuế nhập khẩu (Khoản 20 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13).

Như vậy, ngoài ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp, trong những năm qua Nhà nước cũng đã có nhiều chính sách ưu đãi về thuế cho các

¹ Luật thuế giá trị gia tăng năm 2016 là văn bản hợp nhất của nhiều luật giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung được Quốc hội khóa 13 hợp nhất ban hành ngày 28/4/2016

doanh nghiệp khi tham gia hoạt động đào tạo nghề. Tuy nhiên, nhiều chính sách mới được ban hành chưa có hướng dẫn cụ thể để triển khai trong thực tiễn, nhiều chính sách chưa đủ mạnh để tạo động lực cho các doanh nghiệp tham gia GDNN. Một lý do nữa là phần lớn các doanh nghiệp là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên nguồn lực hạn chế để tham gia hoặc đầu tư vào đào tạo nghề nghiệp. Việc gắn kết với doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh những chính sách nêu trên, doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN còn được hưởng một số chính sách về XHH như được cho thuê xây dựng CSVG; giao đất, thuê đất; giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất; miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP). Tuy nhiên, những chính sách XHH nêu trên chưa có sức hấp dẫn đối với doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN.

1.3. Chính sách, pháp luật phát triển giáo dục nghề nghiệp

1.3.1. Các văn bản thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp

Năm 2016 là năm thứ hai triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, do vẫn tồn tại hai cơ quan quản lý nhà nước về GDNN, nên số lượng văn bản triển khai thi hành Luật ít được ban hành, cụ thể:

Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14

tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN. Nghị định quy định rõ điều kiện thành lập, cho phép thành lập cơ sở GDNN; phân hiệu của trường trung cấp, cao đẳng (Điều 3 nghị định 143).

Nghị định 143 đã thể hiện minh bạch công khai điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN, khuyến khích các thành phần xã hội tham gia đầu tư vào GDNN và đảm bảo phát triển GDNN gắn với phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời Nghị định là căn cứ pháp lý để giải thể, chấm dứt hoạt động đối với những cơ sở GDNN không đủ năng lực hoặc hoạt động kém hiệu quả, không đáp ứng được việc đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng. Thông tư này quy định về Điều lệ trường cao đẳng công lập và trường cao đẳng tư thực, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền hạn; tổ chức và quản lý trường cao đẳng; tổ chức hoạt động đào tạo; giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học trong trường cao đẳng; tài chính, tài sản của trường cao đẳng; quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp, gia đình và xã hội, tổ chức thực hiện Điều lệ trường cao đẳng.

Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về điều lệ trường trung cấp. Điều lệ trường trung cấp tuân theo các quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và có quy định cụ thể phù hợp với quá trình quản lý, đào tạo của loại hình trường trung cấp. Thông tư này quy định về Điều lệ trường trung cấp công lập và trường trung cấp tư thực, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền hạn; tổ chức và quản lý trường trung cấp; tổ chức hoạt động đào tạo; giáo viên, cán bộ quản lý,

viên chức, người lao động và người học trong trường trung cấp; tài chính, tài sản của trường trung cấp; quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp, gia đình và xã hội; tổ chức thực hiện Điều lệ trường trung cấp.

1.3.2. Một số chính sách, pháp luật liên quan đến giáo dục nghề nghiệp

Ngoài những văn bản được ban hành để triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, năm 2016, Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành có liên quan đã ban hành nhiều văn bản, chính sách có liên quan đến tổ chức, triển khai thực hiện hoạt động GDNN, cụ thể:

Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8 năm 2016.

Theo Nghị quyết này, Chính phủ thống nhất giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về GDNN. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý nhà nước đối với các trường sư phạm. Điều này tạo cơ hội thống nhất việc thực hiện chiến lược phát triển GDNN trên toàn hệ thống và thuận lợi cho việc quản lý chỉ đạo thực hiện các quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020.

Theo đó, có 21 chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt chủ trương đầu tư ban hành kèm theo Nghị quyết này. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao chủ trì chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động. Mục tiêu của Chương trình này là hỗ trợ phát triển học nghề; phát triển thúc đẩy TTLĐ; nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động tạo việc làm và thúc đẩy việc làm bền vững. Đây là chương trình hỗ trợ phát triển các trường nghề chất

lượng cao và các trường nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển; đầu tư đồng bộ phát triển các nghề trọng điểm; nâng cao kỹ năng nghề và ngoại ngữ cho ngành nghề đặc thù; tư vấn việc làm và học nghề.

Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

Nghị định này quy định người lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề để chuyển đổi công việc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Nghị định có ý nghĩa quan trọng đến an sinh xã hội của người lao động, góp phần giảm khó khăn cho người lao động không may gặp tai nạn hay bệnh nghề nghiệp, thông qua hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề để chuyển đổi công việc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Đồng thời, việc giao trách nhiệm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc lập kế hoạch và triển khai huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho thấy tầm quan trọng của việc đưa vấn đề an toàn lao động vào nội dung các chương trình đào tạo nghề.

Quyết định 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

Quy định này có tính định hướng cho hệ thống giáo dục quốc dân mới của Việt Nam sau này. Theo hệ thống mới, hệ thống giáo dục của Việt Nam sau trung học sẽ được phân chia thành hai hướng: Hướng hàn lâm/nghiên cứu và hướng ứng dụng, thực hành. Như vậy, sẽ có đại học, thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và đại học, thạc sĩ theo hướng ứng dụng, thực hành. Ngoài những quy định nêu trên, điểm mới của hệ thống này là sự thay đổi thời gian đào tạo ở một số bậc học và trình độ đào tạo. Tuy nhiên, những quy định này chỉ có ý

nghĩa khi các luật có liên quan như Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp thay đổi và những đổi mới nêu trên được quy định trong các luật này.

Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Khung trình độ quốc gia quy định 8 bậc trình độ đào tạo: Sơ cấp 1, Sơ cấp 2, Sơ cấp 3, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu được quy định cho từng bậc trình độ. Người học hoàn thành chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra đối với từng bậc học thì được cấp “chứng chỉ” đối với 3 bậc 1, 2 và 3, và “bằng trung cấp” đối với bậc 4, các “bằng cao đẳng”, “bằng đại học”, “bằng thạc sĩ”, “bằng tiến sĩ” tương ứng đối với 4 bậc 5, 6, 7 và 8. Đơn vị khối lượng học tập được tính bằng số tín chỉ. Khung trình độ quốc gia là căn cứ để xây dựng quy hoạch cơ sở giáo dục, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các ngành, nghề ở các bậc trình độ và xây dựng chính sách bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực; thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước khác thông qua các khung tham chiếu trình độ khu vực và quốc tế làm cơ sở thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực; tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời.

Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.

Việc tổ chức đánh giá KNNQG có ý nghĩa quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng đào

tạo nghề. Chứng chỉ KNNQG là điều kiện để công nhận trình độ chuẩn cho nhà giáo trong cơ sở hoạt động GDNN, công nhận kỹ năng nghề của người lao động đã tích lũy trong quá trình học tập, làm việc. Đồng thời, thông qua kết quả đánh giá, người lao động sẽ phát hiện những kỹ năng chưa đạt của bản thân để hoàn thiện trong tương lai, không ngừng rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của TTLĐ.

Thông tư 10/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 20/2015/TT-BLĐTBXH ngày 17/6/2015 về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia trình độ TCN, trình độ CĐN cho một số nghề; Thông tư 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 06 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/6/2015 về việc ban hành danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ TCN, trình độ CĐN cho một số nghề. Hai thông tư nêu trên sửa đổi một số điểm quy định về danh mục thiết bị mà các cơ sở GDNN phải có để tổ chức đào tạo.

Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng. Thông tư đưa ra những hướng dẫn chi tiết về điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo, nguồn kinh phí thực hiện, nội dung và mức hỗ trợ, các hình thức hỗ trợ đào tạo và các quy định về đặt hàng đào tạo.

Thông tư này có ý nghĩa quan trọng cho việc thực hiện quy định trong Điều 62 của Luật Giáo dục nghề nghiệp về chính sách đối với người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng,

trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Chính sách áp dụng đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; cơ sở GDNN, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên. Thông tư 43 đã tác động tích cực đến các đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ tham gia học nghề giải quyết việc làm.

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT- BGĐĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Đây là thông tư hướng dẫn cụ thể để các cơ sở GDNN thực hiện Nghị định 86 cho phù hợp với từng loại hình trường và địa phương.

Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BGĐĐT-

BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT-BGĐĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/4/2008 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với HSSV học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGĐĐT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với HSSV cao đẳng, trung cấp, chính sách bao gồm học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp Tết nguyên đán và hỗ trợ đi lại.

Thông tư này hướng dẫn cụ thể để các cơ sở GDNN thực hiện chính sách giải quyết khó khăn cho các đối tượng được hưởng chính sách nội trú khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp tại các cơ sở GDNN.

Kết luận

Luật Giáo dục nghề nghiệp có nhiều điểm mới đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo, một trong những điểm mới là quy định quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động GDNN và những chính sách XHH GDNN. Đây là hành lang pháp lý để huy động nguồn lực của xã hội và của doanh nghiệp vào phát triển GDNN. Năm 2016, triển khai thi hành Luật, Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và xã hội đã ban hành một số nghị định và thông tư hướng dẫn thực hiện Luật. Ngoài ra, Chính phủ, các Bộ ngành liên quan cũng đã ban hành nhiều văn bản có liên quan đến tổ chức, hoạt động

của GDNN. Có thể nói, những văn bản ban hành trong năm 2016, dù trực tiếp hay chỉ là gián tiếp đến việc triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp song đều có những tác động lớn đến hệ thống GDNN như vấn đề quản lý nhà nước về GDNN, khung trình độ GDNN trong khung trình độ quốc gia, dự kiến Chương trình mục tiêu GDNN giai đoạn 2016 - 2020, điều kiện đầu tư trong lĩnh vực GDNN, điều lệ trường trung cấp, cao đẳng.v.v...

Riêng đối với chính sách XHH, chính sách gắn kết với doanh nghiệp, Luật Giáo dục nghề nghiệp không phải là luật chuyên ngành về thuế, song đã quy định chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN, chính sách khuyến khích, huy động khối doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động GDNN.

CHƯƠNG 2

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đào tạo đáp ứng yêu cầu của TTLĐ luôn là mục tiêu hướng tới của GDNN. Do vậy, những thống kê về cung lao động, cầu lao động, nhất là số liệu về cầu lao động trong các doanh nghiệp là những cơ sở quan trọng cho việc định hướng phát triển GDNN. Chương này sẽ trình bày những nội dung về lực LLLĐ, tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm, nhu cầu lao động trong nước, cầu lao động trong các doanh nghiệp, ... qua số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và số liệu từ những nghiên cứu, khảo sát của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp.

2.1. Cung lao động

2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê^[*], quý 4/2016, dân số từ 15 tuổi trở lên là 71,6 triệu người (tăng 2,9% so với quý 4/2015), trong đó nữ chiếm 51,4%, nam chiếm 48,6%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 35,1%, khu vực nông thôn là 64,9%.

^{*} Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê

Dân số trong độ tuổi từ 15 - 29 tuổi là 21,3 triệu người (chiếm 29,76% dân số từ đủ 15 tuổi trở lên), trong đó nam chiếm 51,4%, nữ chiếm 48,6%; thành thị có 7,3 triệu người (chiếm 34,2%).

2.1.2. Lực lượng lao động

LLLĐ là 54,6 triệu người, trong đó, nữ có 26,4 triệu người (chiếm 48,4%), và có tới 67,8% LLLĐ tập trung ở khu vực nông thôn.

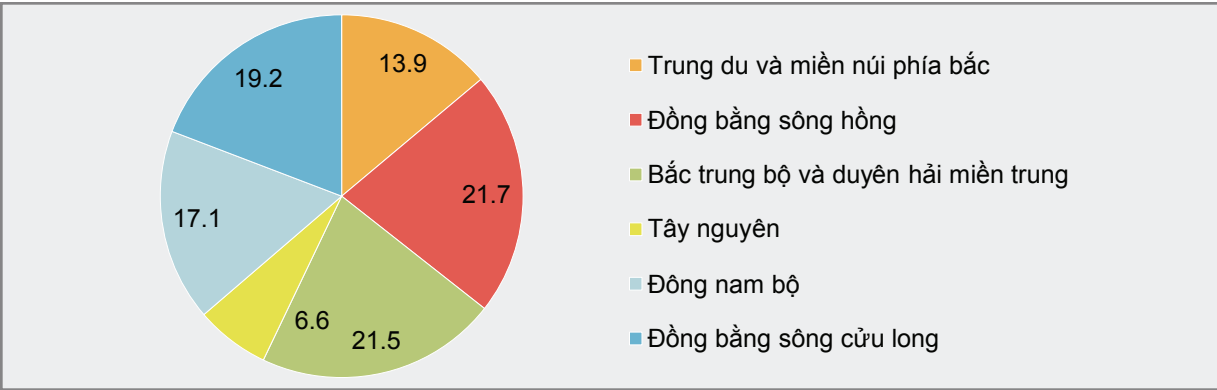
Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,8%, và có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (81,7% và 72,2%); giữa khu vực thành thị và nông thôn (70,2% và 80,4%).

Chia theo nhóm tuổi: có 50,5% số người thuộc LLLĐ có độ tuổi từ 15 - 39 tuổi, nhóm tuổi thanh niên (15 - 29 tuổi) chiếm 25,5%.

Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện vẫn là hai vùng có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (21,7 % và 21,5%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (19,2%), và thấp nhất là Tây Nguyên (6,6%) (Hình 2.1).

Hình 2.1: LLLĐ phân theo vùng kinh tế - xã hội

(Đơn vị tính: %)



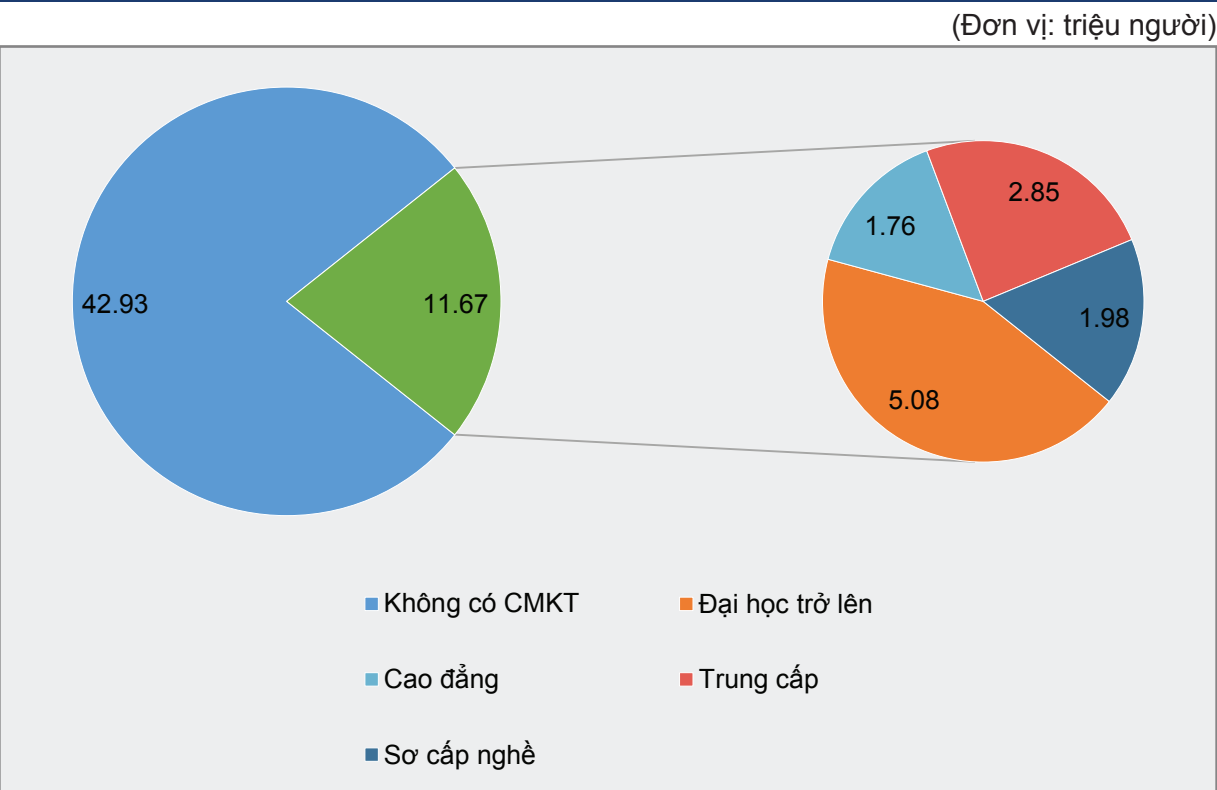
(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Quý 4/2016, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 11,67 triệu người, chiếm 21,39% LLLĐ.

Về cơ cấu theo các cấp trình độ, có 5,08 triệu người có trình độ đại học trở lên (chiếm 43,5%), có 1,76 triệu người có trình độ cao

đẳng (chiếm 15,1%), trình độ trung cấp là 2,85 triệu người (chiếm 24,4%), và SCN là 1,98 triệu người (chiếm 17,0%). Như vậy, xét về cơ cấu cứ 1 người trình độ đại học trở lên thì có 0,35 người trình độ cao đẳng, 0,56 người trình độ trung cấp và 0,39 người trình độ sơ cấp (Hình 2.2).

Hình 2.2: Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật



(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12, Quý IV/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

2.1.3. Thất nghiệp

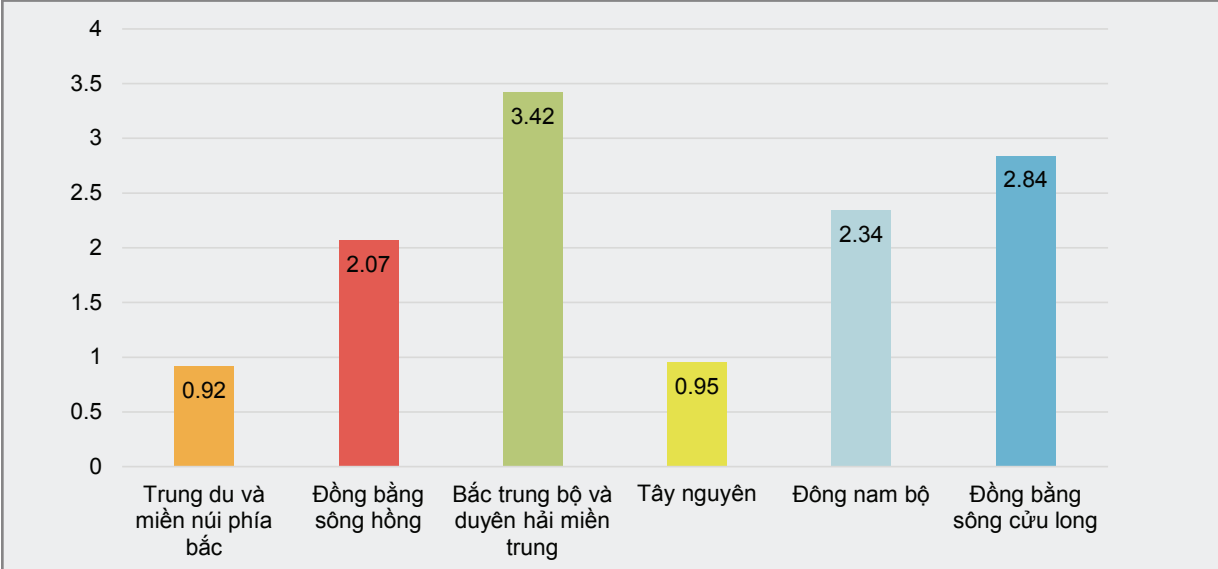
Quý IV/2015, số người thất nghiệp trên cả nước là 1152,5 nghìn người, chiếm 2,11% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ giới thấp hơn nam giới (46,5% và 53,5%); tỷ trọng này ở khu vực thành thị (47,3%) thấp hơn khu vực nông thôn (52,7%). Số người thất nghiệp trong nhóm tuổi thanh niên (15-29 tuổi) là 781,1 nghìn người (chiếm tới 67,8% tổng số người thất nghiệp).

Quý IV/2016, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,31% (tương đương 1.110 nghìn

người). Trong đó, khu vực thành thị (3,24%) cao hơn nông thôn (1,84%) và cách biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ là không đáng kể. Tuy nhiên, giữa các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng: Trung du và miền núi phía Bắc (0,92% - thấp hơn tới 2,5 lần so với mức chung của cả nước - 2,31%), tiếp theo là Tây Nguyên (0,95%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (3,42% và 2,84%) (Hình 2.3).

Hình 2.3: Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo vùng kinh tế - xã hội

(Đơn vị: %)

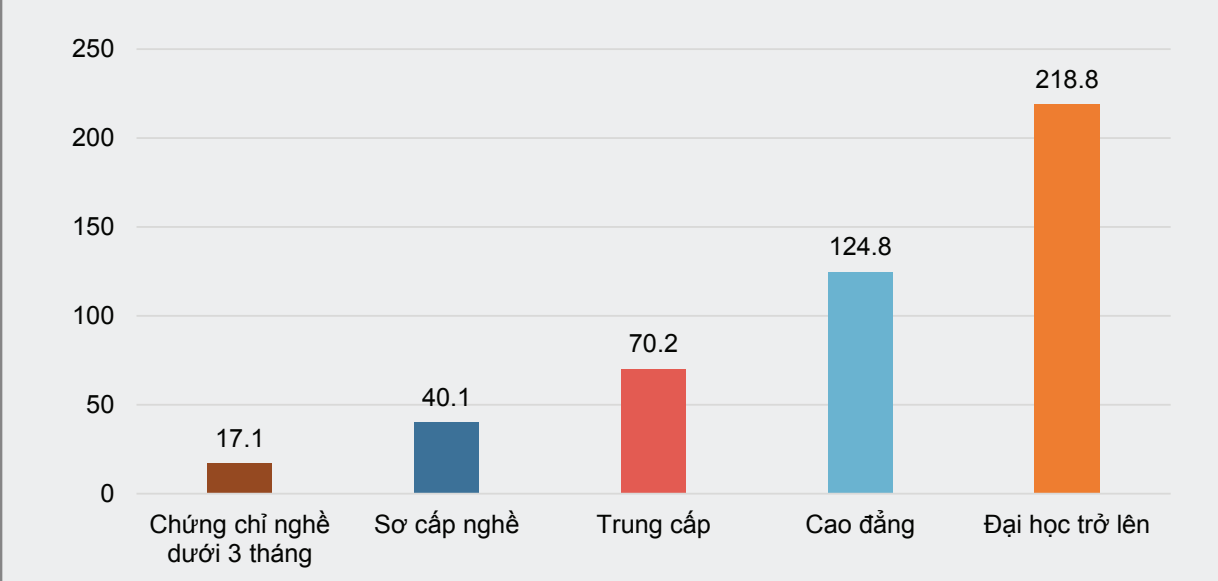


(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Trong số những người thất nghiệp, có 471 nghìn người có CMKT (chiếm 42,43%), nhiều nhất ở nhóm trình độ “đại học trở lên” (218,8 nghìn người, tăng 16,5 nghìn người so với quý trước), tiếp theo là nhóm “cao đẳng” (124,8 nghìn người, giảm 5,9 nghìn người) và “trung cấp” (70,2 nghìn người, giảm 14,1 nghìn người) (Hình 2.4).

Hình 2.4: Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

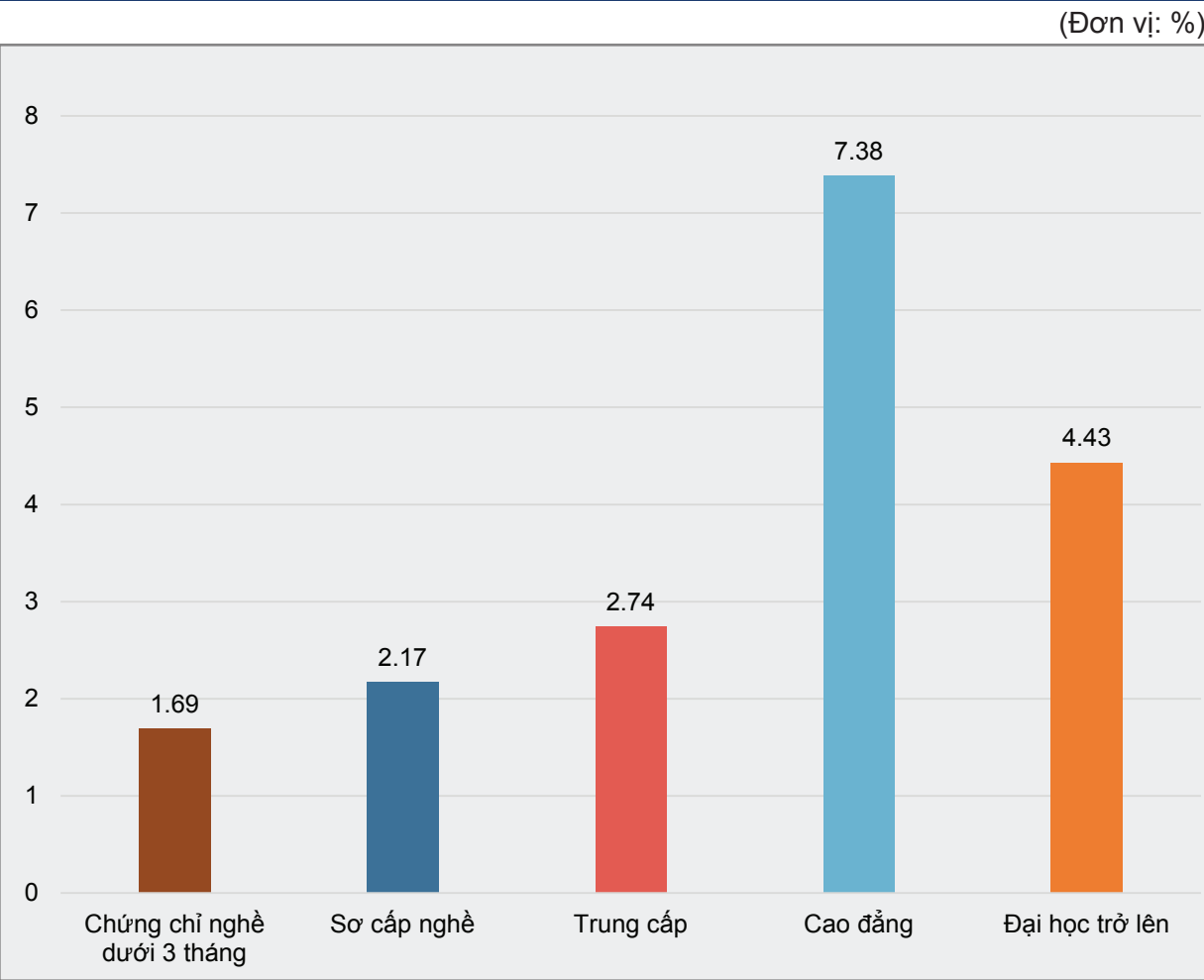
(Đơn vị: nghìn người)



(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12, Quý IV/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm “cao đẳng” giảm nhẹ so với quý trước, song vẫn cao nhất (7,38%); nhóm “đại học” tăng nhẹ lên 4,43%. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,28%, giảm so với quý 3/2016 nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm 2015, và gấp hơn 3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung (2,31%) (Hình 2.5).

Hình 2.5: Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo CMKT



(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12, Quý IV/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 24,0% tổng số người thất nghiệp. 54% số người thất nghiệp chưa từng có việc làm (thất nghiệp lần đầu).

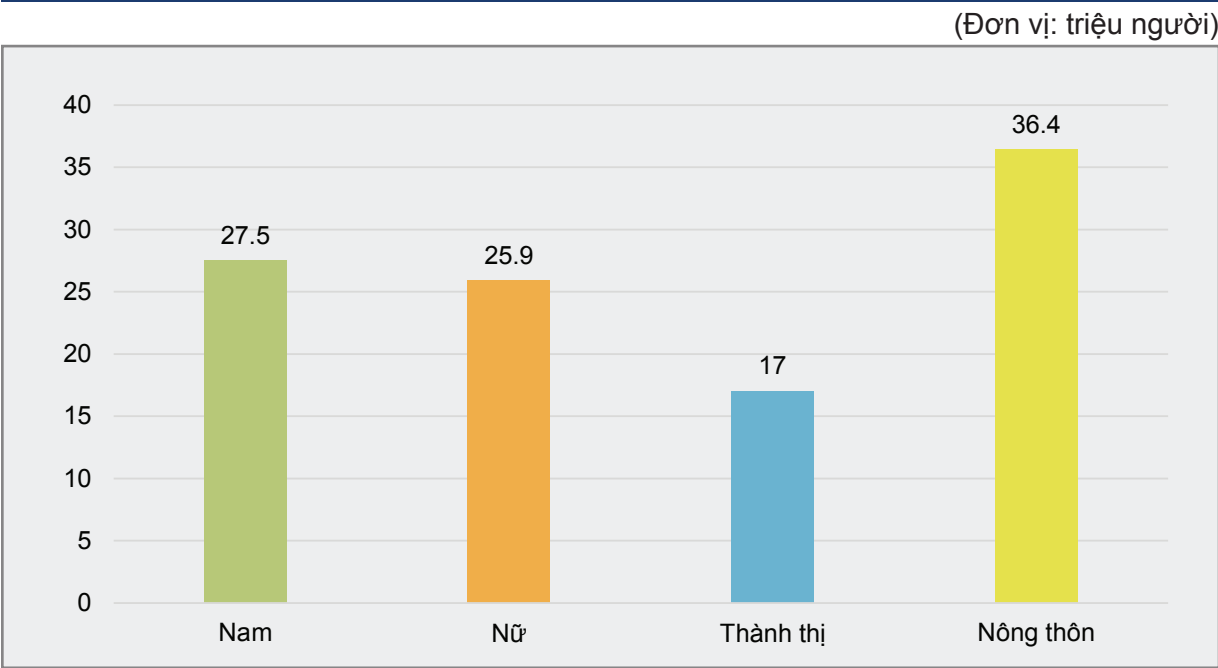
2.2. Cầu lao động

2.2.1. Cầu lao động trong nước

Lao động có việc làm

Quý 4/2016, số người có việc làm là 53,4 triệu người, trong đó, nam chiếm nhiều hơn nữ (51,5% và 48,5%), và tỷ lệ lao động có việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp hơn 2 lần ở khu vực thành thị (68,2% và 31,8%) (Hình 2.6)

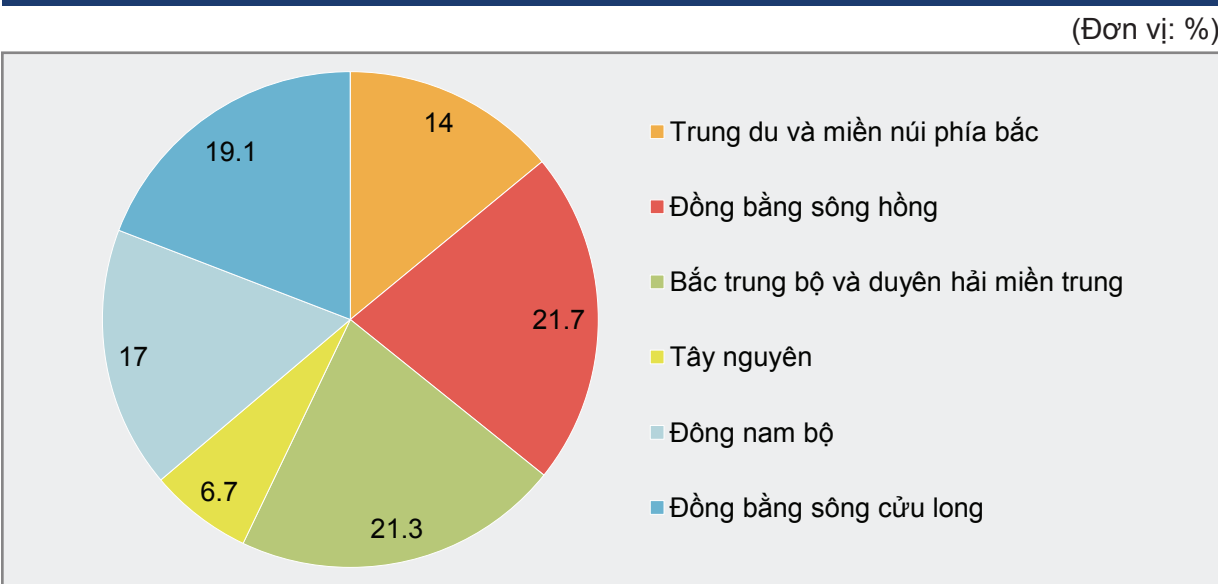
Hình 2.6: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Trong tổng số lao động có việc làm, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm cao nhất cả nước (chiếm 21,7% và 21,3%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (19,1% và 17,0%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,7%) (Hình 2.7).

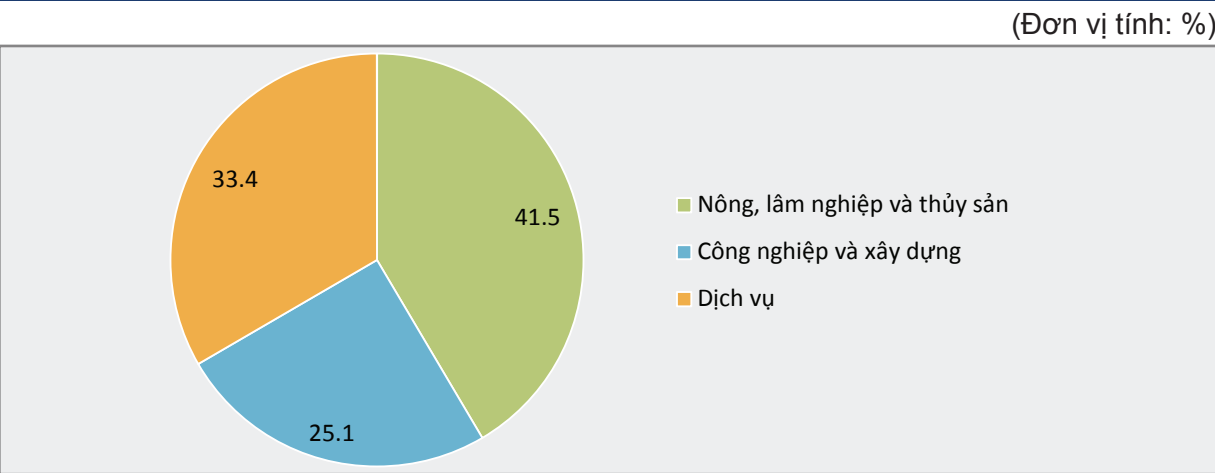
Hình 2.7: Lao động có việc làm chia theo vùng kinh tế - xã hội



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Theo khu vực kinh tế: lao động có việc làm nhiều nhất vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 41,5%), tiếp đến là khu vực dịch vụ (33,4%) và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng (25,1%) (Hình 2.8).

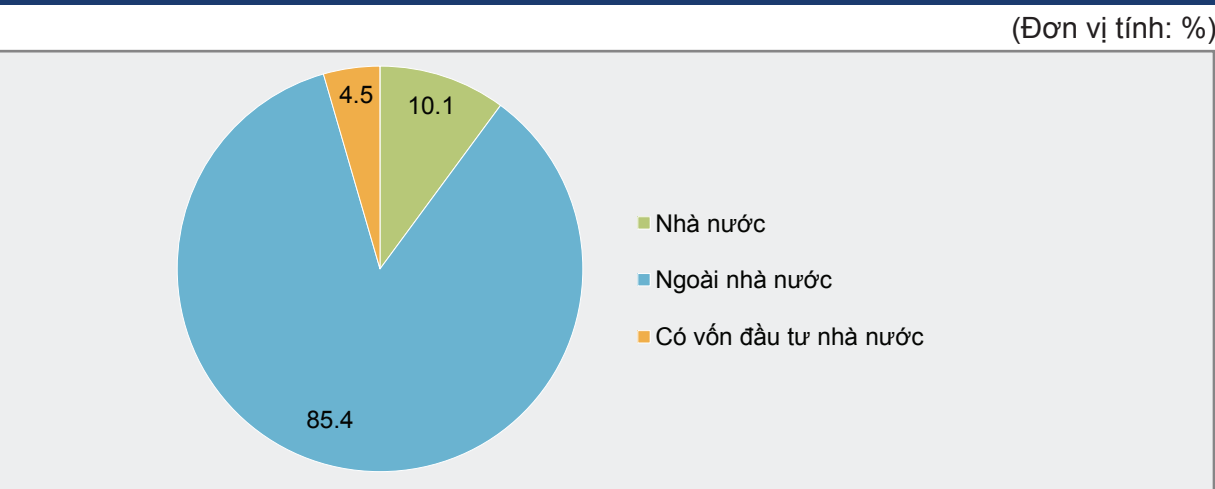
Hình 2.8: Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Theo loại hình kinh tế: Trong tổng số lao động có việc làm, hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực “Ngoài nhà nước”, chiếm tỷ lệ 85,4%; tiếp đến lao động làm việc trong khu vực “Nhà nước” (chiếm 10,1%), còn khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (4,5%) (Hình 2.9).

Hình 2.9: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế

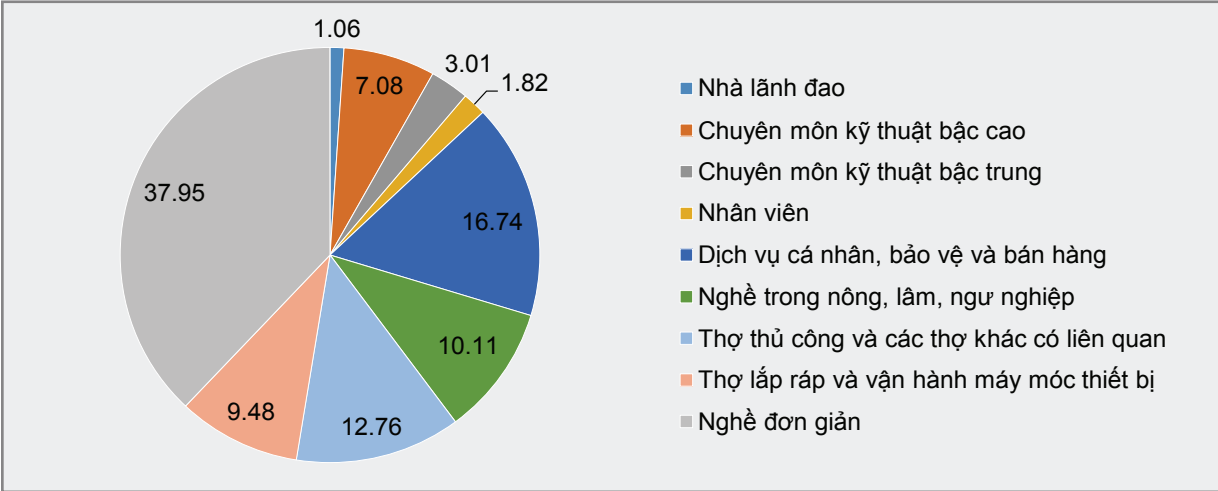


(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Theo nghề nghiệp: Có tới hơn 1/3 số lao động làm các công việc giản đơn (38,0% bao gồm cả những người có CMKT nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 18,6%; tiếp đến là Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (12,8%), lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10,1%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ dưới 10% (Hình 2.10)

Hình 2.10: Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Theo trình độ CMKT: Cả nước có 21,0% lao động có việc làm đã qua đào tạo có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên, trong đó, có 4,86 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm 11,5% tổng số người đang làm việc. Có 15% lao động có việc làm có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên, trung cấp và cao đẳng.

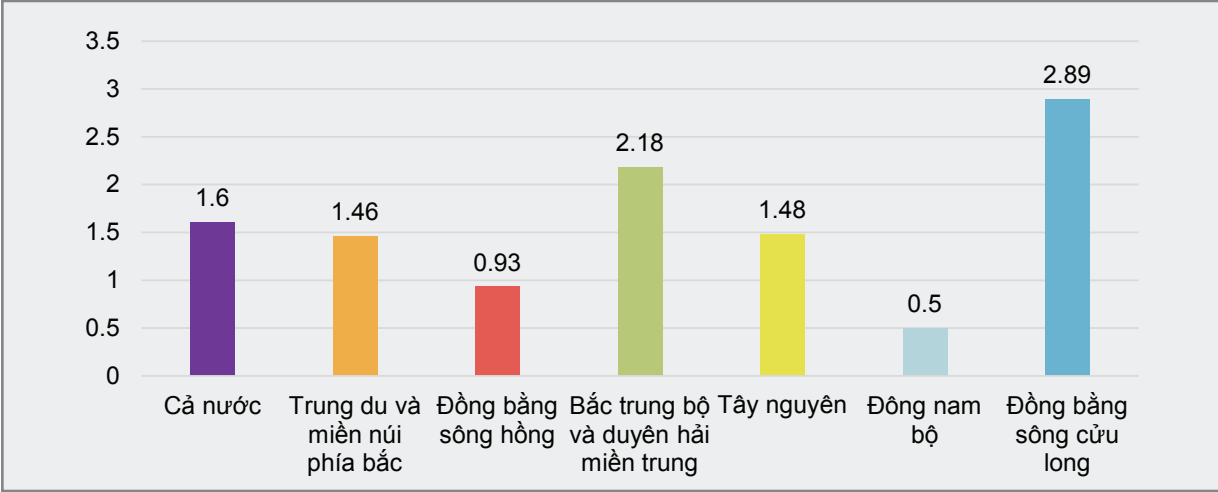
Lao động thiếu việc làm

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước

quý 4/2016 là 1,60%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,10%, cao hơn gần 3,6 lần so với khu vực thành thị (0,59%). Khác biệt về tỷ lệ thiếu việc làm giữa các vùng miền còn tồn tại. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (2,89%), cao hơn 1,8 lần so với tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (hiện ở mức 1,60%) (Hình 2.11).

Hình 2.11: Lao động thiếu việc làm chia theo vùng kinh tế - xã hội

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Bảng 2.1: Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn

(Đơn vị tính: nghìn người)

Khu vực kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	801,7	363,2	438,5	99,7	50,0	49,7	702,1	313,2	388,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	659,3	289,7	369,6	40,8	23,2	17,5	618,6	266,5	352,1
Công nghiệp và xây dựng	30,4	19,9	10,5	9,8	5,9	3,8	20,6	13,9	6,7
Dịch vụ	112,0	53,6	58,4	49,1	20,8	28,3	62,9	32,8	30,1

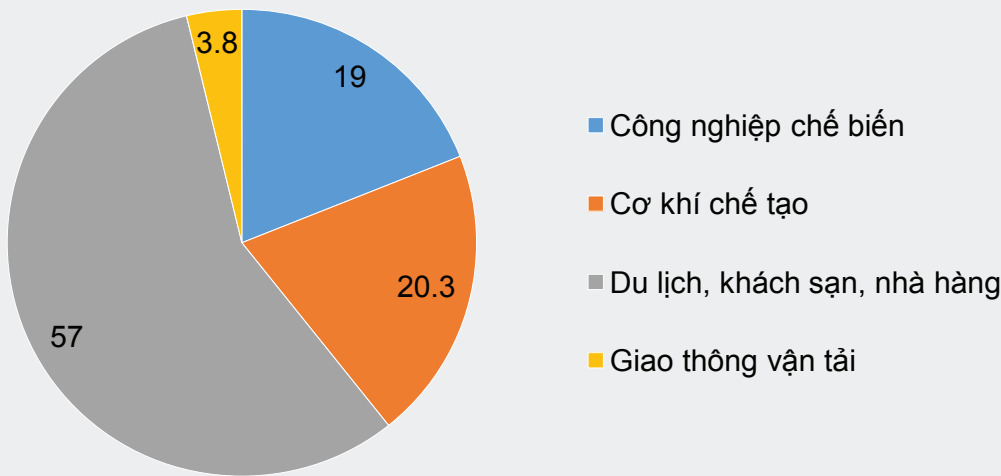
(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

Hộp 2.1: Cầu lao động trong doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát 79 doanh nghiệp tại Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Nam, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai cho thấy: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng chiếm tỷ lệ cao nhất (57%), doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải chỉ chiếm 3,8% (Hình 2.12).

Hình 2.12: Doanh nghiệp chia theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh

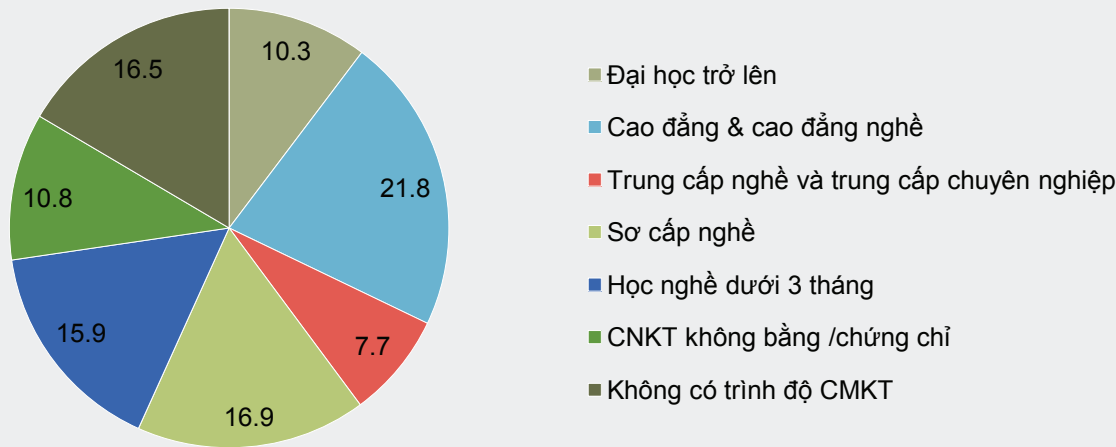
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát)

Lao động không có trình độ chiếm tỷ lệ cao nhất (21,8%), và lao động có trình độ cao đẳng và CDN có tỷ lệ thấp nhất (7,7%) (Hình 2.13).

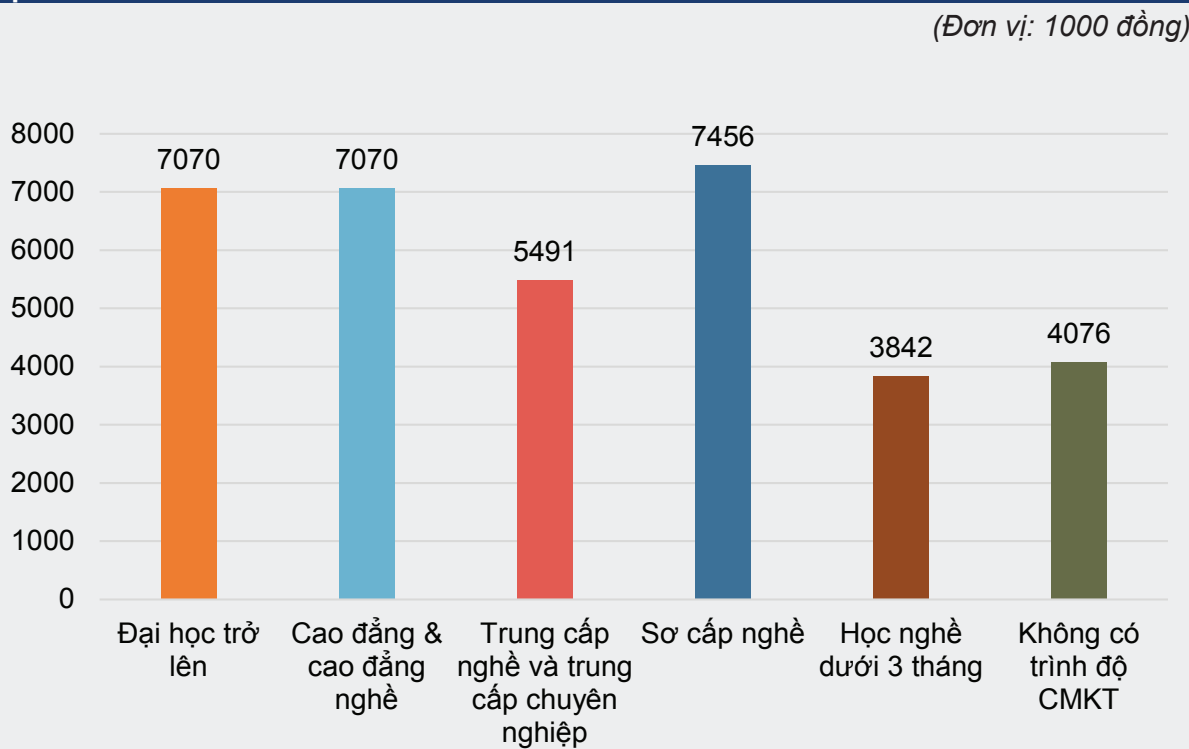
Hình 2.13: Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT



(Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát)

Lao động có trình độ SCN có mức thu nhập cao nhất (7,456 triệu đồng/tháng), và thấp nhất là lao động có trình độ dạy nghề dưới 3 tháng (3,842 triệu đồng/tháng) (Hình 2.14).

Hình 2.14: Thu nhập bình quân/tháng của lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT

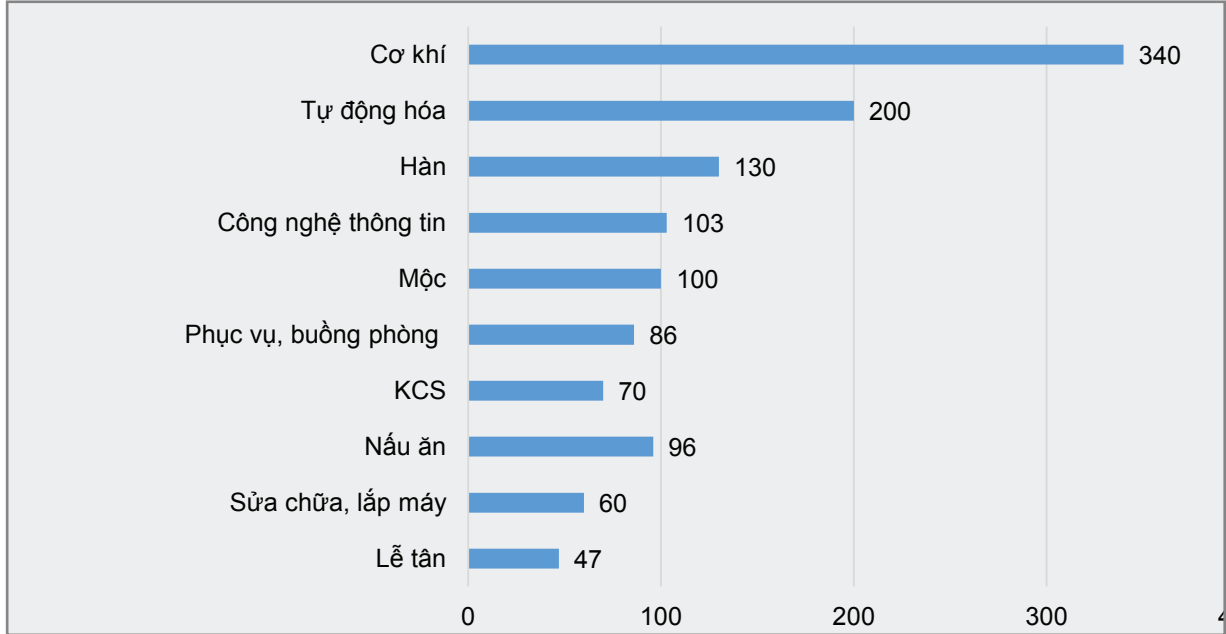


(Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát)

Dự kiến giai đoạn 2018-2020, cơ khí là nghề mà các doanh nghiệp cần tuyển là nhiều nhất (340 lao động), tiếp đến là tự động hóa (200 người), nghề hàn là 130 người (Hình 2.15).

Hình 2.15: 10 nghề có nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo GDNN nhiều nhất giai đoạn 2018 - 2020

(Đơn vị: người)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát)

2.2.2. Cầu lao động ngoài nước

Đến hết quý 4/2016, có 278 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động (XKLĐ), trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước, 208 công ty cổ phần, 55 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong năm 2016, có 126.296 lao động đi làm việc ở nước ngoài, tăng 8,99% so với năm 2015 và vượt 26,29% so với kế hoạch đề ra.

Cụ thể, tổng số lao động đi làm việc tại thị trường khu vực Đông Bắc Á trong năm 2016 là 116.948 người (chiếm tỷ trọng 92,6%).

Trong đó, lao động đi làm việc tại Đài Loan là 68.244 người, chiếm 58,35% số lao động trong khu vực này. Thị trường Nhật Bản có 39.938 người, thị trường Hàn Quốc trong năm 2016 tiếp nhận tổng số 8.442 lao động, các thị trường khác như: Ma Cao là 266 người, Hồng Kông với 11 người.

Khu vực Đông Nam Á có tổng số 2.109 lao động Việt Nam đi làm việc (chiếm 1,67%) và

chỉ có hai thị trường tiếp nhận lao động là Malaysia và Singapore. Trong đó, Singapore được đánh giá là thị trường đòi hỏi người lao động không chỉ có tay nghề cao mà cần cả trình độ tốt về ngoại ngữ.

Cũng trong năm 2016, thị trường các nước khu vực Trung Đông tiếp nhận 5.641 lao động (chiếm 4,46%). Số lao động đi làm việc tại các nước Bắc Phi là 1.223 người (chiếm 0,97%). Lao động đi làm việc tại các thị trường khác là 375 người (chiếm 0,3%) .

Một số doanh nghiệp đã xúc tiến đưa lao động vào các thị trường mới như: Thổ Nhĩ Kỳ với 136 người và CHLB Đức với 78 người.

2.3. Tiền lương, tiền công

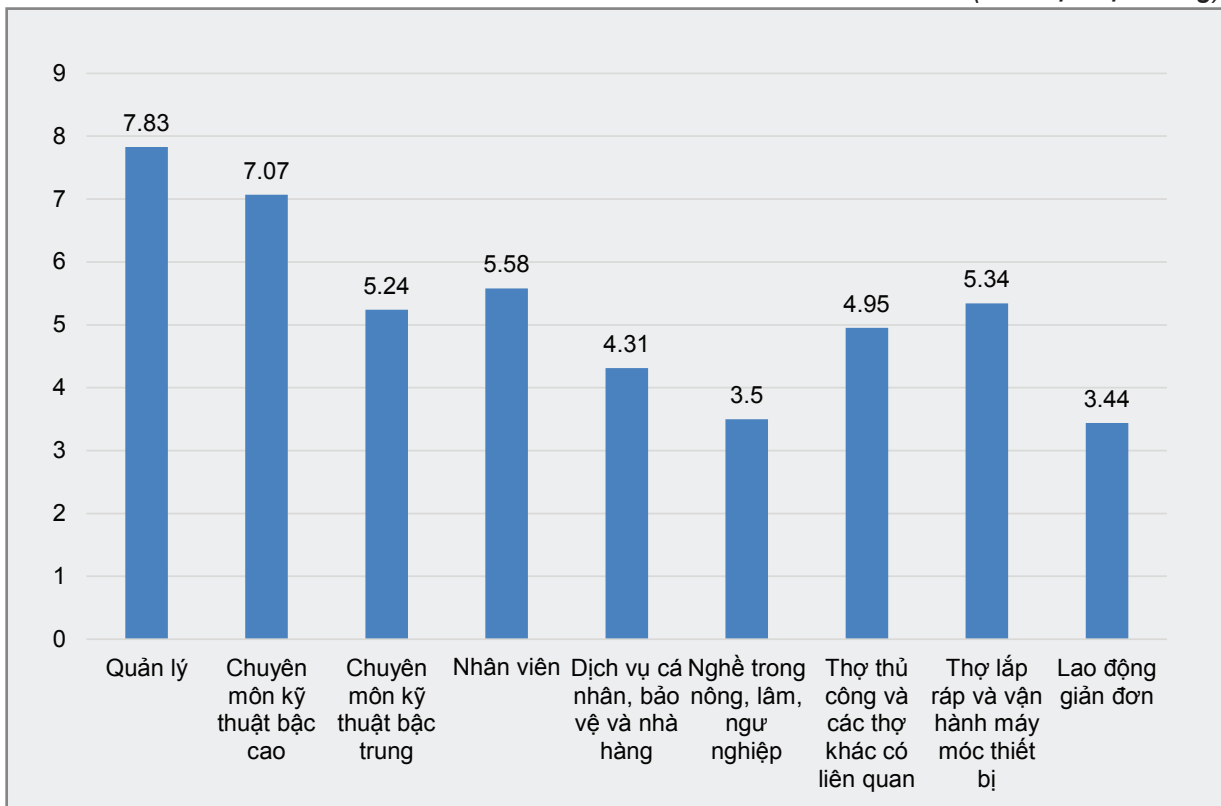
Báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...) của nhóm lao động “Làm công ăn lương” gọi tắt là thu nhập.

Quý 4/2015, thu nhập bình quân/tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,08 triệu đồng/tháng; của nam là 5,24 triệu đồng, của nữ là 4,85 triệu đồng/tháng; của lao động thành thị là 6,03 triệu đồng/tháng và của lao động nông thôn là 4,3 triệu đồng/tháng.

Xét theo nghề, thu nhập bình quân tháng của nhóm “quản lý” vẫn cao nhất (7,83 triệu đồng/tháng), tiếp đến là nhóm “CMKT bậc cao” (7,07 triệu đồng/tháng), thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3,44 triệu đồng/tháng) (Hình 2.16).

Hình 2.16: Thu nhập bình quân tháng chia theo nghề

(Đơn vị: triệu đồng)



(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12, Quý IV/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

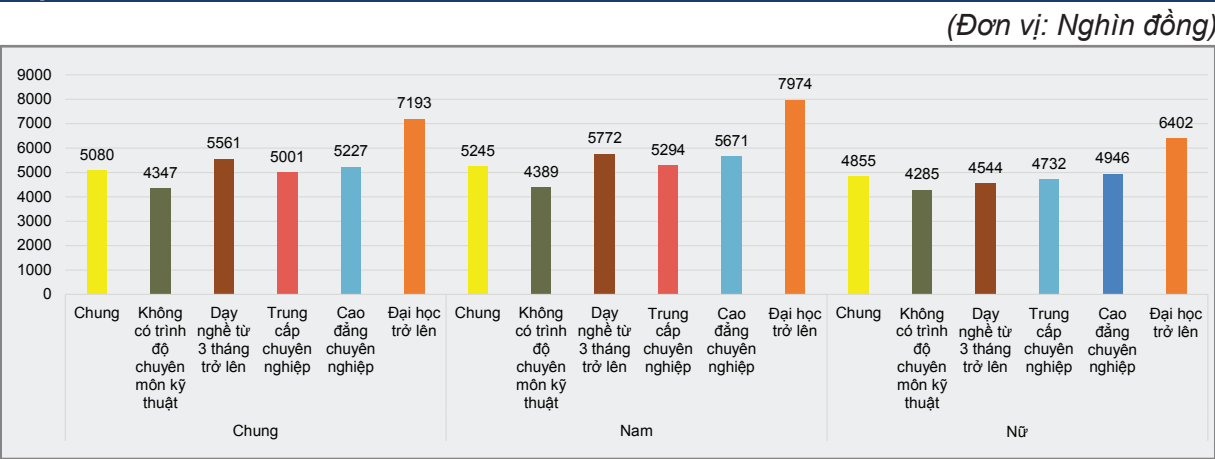
Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập cao nhất (6,4 triệu đồng/tháng), tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước (5,8 triệu đồng/tháng), khu vực ngoài nhà nước có mức thu nhập thấp nhất (4,6 triệu đồng/tháng).

Chia theo khu vực kinh tế: cao nhất là khu vực dịch vụ (5,5 triệu đồng/tháng); tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng (5,1 triệu đồng/tháng) và thấp nhất là khu vực nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản (3,3 triệu đồng/tháng).

Tiếp tục có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ CMKT: trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân/tháng là 4,3 triệu đồng/tháng, thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp gần 2 lần (7,2 triệu đồng/tháng), lao động đã qua đào tạo nghề (5,5 triệu đồng/tháng) cao hơn lao động có trình độ TCCN (5,0 triệu đồng/tháng) và lao động trình độ cao đẳng (5,2 triệu đồng/tháng) (Hình 2.17).

Hình 2.17: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT



(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra LĐVL quý IV/2016, Tổng cục Thống kê)

2.4. Giao dịch trên thị trường lao động

Trong quý 4/2016, 64 trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐTĐXH quản lý tổ chức được 336 phiên giao dịch việc làm với 780 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 242 nghìn lượt người nhận được việc làm.

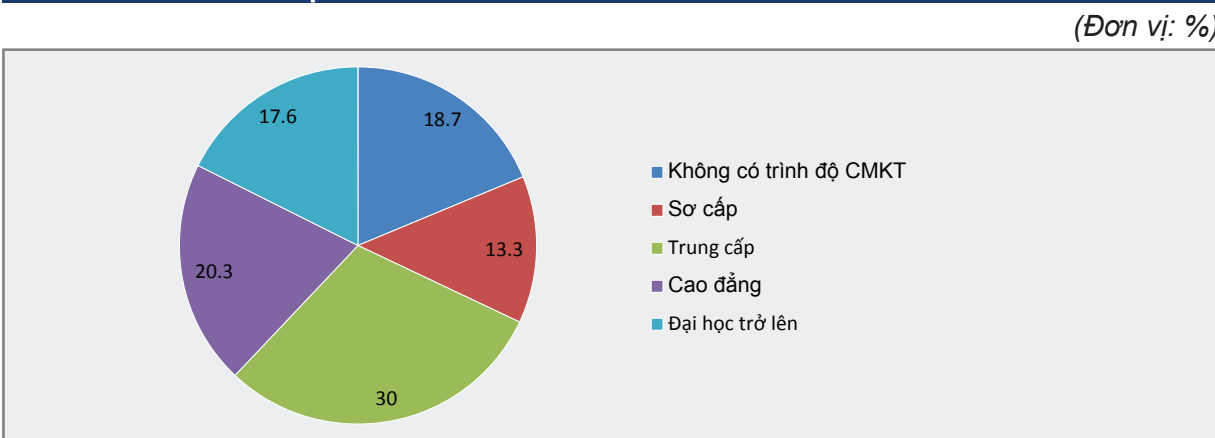
Quý 4/2016 có 224,2 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng qua cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó, nhu cầu tuyển dụng lao động nam chiếm 42,8%. Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 87,3%.

Về nhu cầu tìm việc làm: Số người có nhu cầu tìm việc làm là 87,9 nghìn người, trong đó, nam chiếm 52,3%. Số người đi tìm việc có CMKT chiếm 81,3%.

Theo CMKT, nhu cầu tìm việc của người có bằng trung cấp nhiều nhất (chiếm 30,0%), tiếp theo là người có trình độ cao đẳng (chiếm 20,3%) và đại học trở lên (chiếm 17,6%).

Một số vị trí công việc có nhiều người tìm việc là “kế toán-kiểm toán” (chiếm 23,0%), “lao động phổ thông” (chiếm 7,8%) và “nhân sự” (chiếm 7,4%) (Hình 2.18).

Hình 2.18: Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT



(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12, Quý IV/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

CHƯƠNG 3
MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Năm 2016 là năm thứ hai triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp. Mặc dù công tác bàn giao quản lý nhà nước giữa hai Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội mới được thực hiện vào cuối năm 2016 nhưng có thể coi đây là năm bắt đầu vận hành hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, nội dung chương 3 của Báo cáo trình bày bức tranh về mạng lưới cơ sở GDNN bao gồm các CSDN, các trường TCCN, trường cao đẳng và được phân tích theo mạng lưới chung, theo vùng kinh tế - xã hội và theo hình thức sở hữu. Ngoài ra, Báo cáo cũng sẽ phân tích kỹ hơn về nhóm các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp.

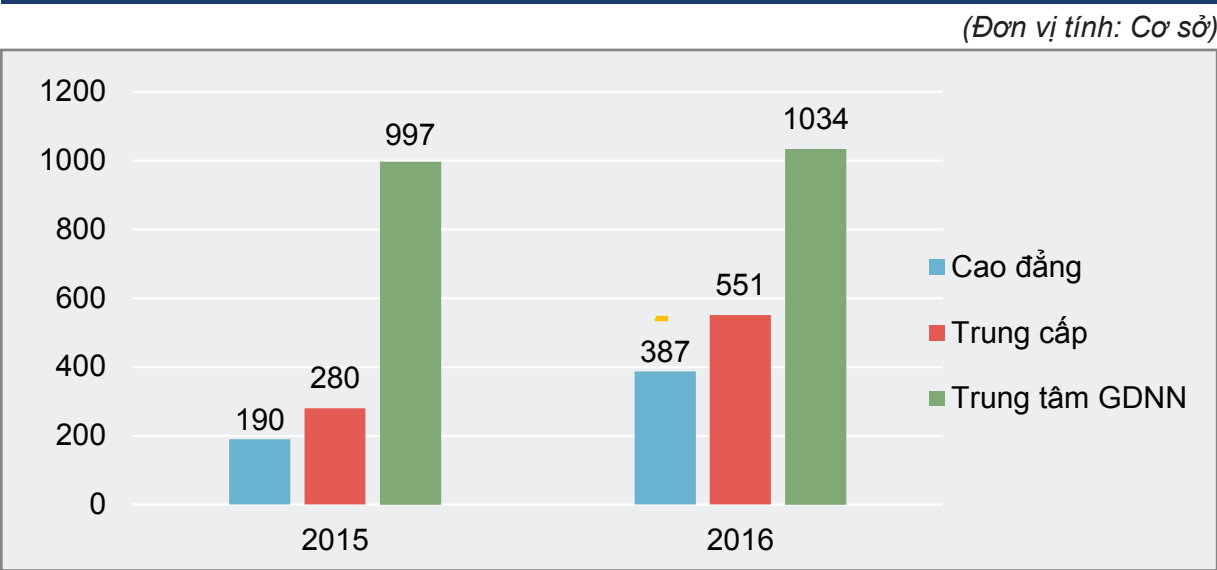
3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Sự tồn tại khách quan của các cơ sở GDNN, được xét ở các góc độ khác nhau của quản lý, cho thấy việc triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo Luật Giáo dục nghề nghiệp

là nhiệm vụ cần thiết, nhưng chắc chắn gặp không ít khó khăn. Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo định hướng tăng quy mô, giảm đầu mỗi quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động bằng các giải pháp tích cực như đẩy mạnh XHH; giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN; sắp xếp theo ngành, nghề, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở GDNN.v.v... sẽ có thể đổi mới toàn diện GDNN, góp phần đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập khu vực và quốc tế.

Tính đến ngày 30 tháng 10 năm 2016, tổng số cơ sở GDNN là 1972 cơ sở, tăng 506 cơ sở so với năm 2015, tương đương 134,5%, trong đó với từng loại cơ sở GDNN lại tăng đột biến khác nhau: Trường cao đẳng tăng 199 trường, tương đương 215%; trường trung cấp (TC) tăng 272 trường, tương đương 197,4%% và trung tâm GDNN tăng 37 trung

Hình 3.1: Tổng số cơ sở GDNN



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

tâm, tương đương 103,7% (Hình 3.1).

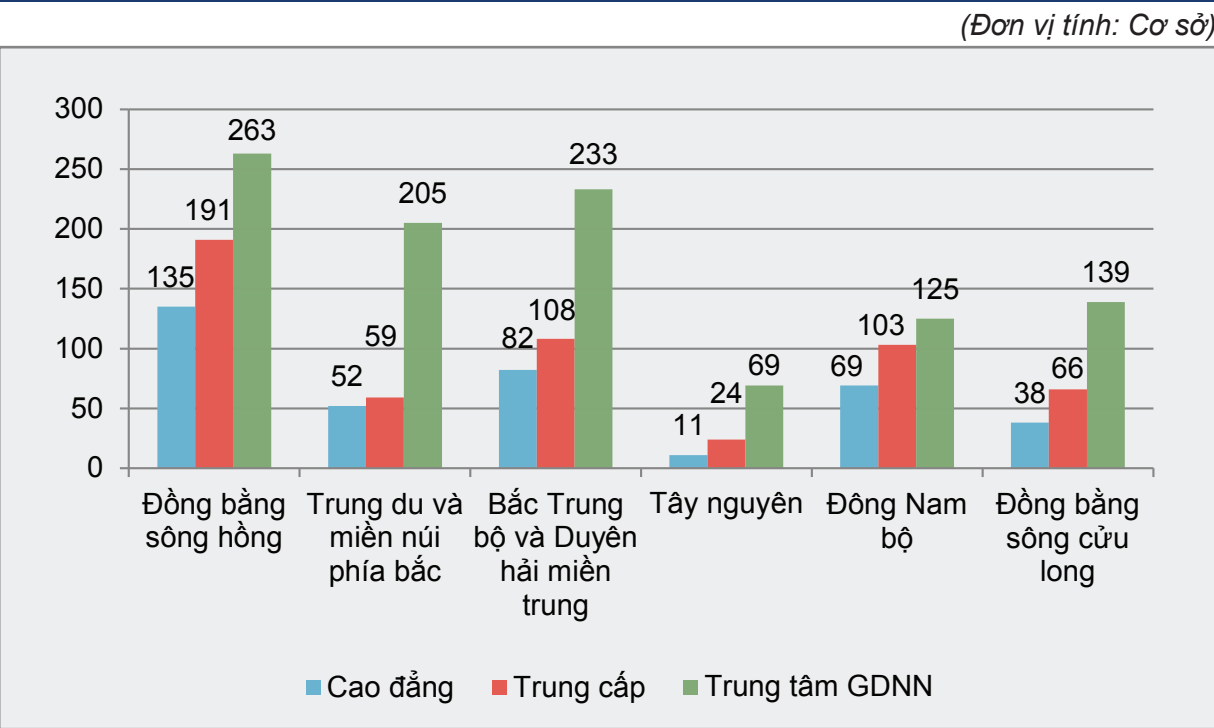
Về cơ bản, sự tăng lên của mạng lưới cơ sở GDNN không phải là thành lập mới mà là sự tăng cơ học do có sự thống nhất của hai hệ thống: CSDN và các trường TCCN, trường cao đẳng.

3.2. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội

Các cơ sở GDNN được thành lập và phát triển luôn được định hướng gắn kết với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển nhân lực, Quy hoạch phát triển nhân lực và thực tế của từng vùng, địa phương và cả

nước đặc biệt trong giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên thực trạng việc đầu tư, phát triển cơ sở sản xuất, nhà máy, công ty tập trung ở một số tỉnh, thành phố hoặc khu vực kéo theo những khó khăn trong việc phát triển các cơ sở GDNN ở các tỉnh, khu vực có điều kiện phát triển kinh tế ít thuận lợi hơn. Năm 2016, khu vực đồng bằng Sông Hồng có số lượng trường cao đẳng lớn (135 trường) chiếm 34,8% tổng số trường cao đẳng trên toàn quốc; đây cũng là khu vực tập trung nhiều trường trung cấp (191 trường) chiếm 37,3% tổng số trường trung cấp trên toàn quốc; ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên số trung tâm GDNN gấp đôi số trường trung cấp và cao đẳng; ở các khu

Hình 3.2: Số lượng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

vực còn lại số trung tâm GDNN tương đương số trường trung cấp và cao đẳng (Hình 3.2).

3.3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hình thức sở hữu

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định có 3 loại hình thức sở hữu cơ sở GDNN bao gồm: Cơ sở GDNN công lập, cơ sở GDNN tư thực và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài.

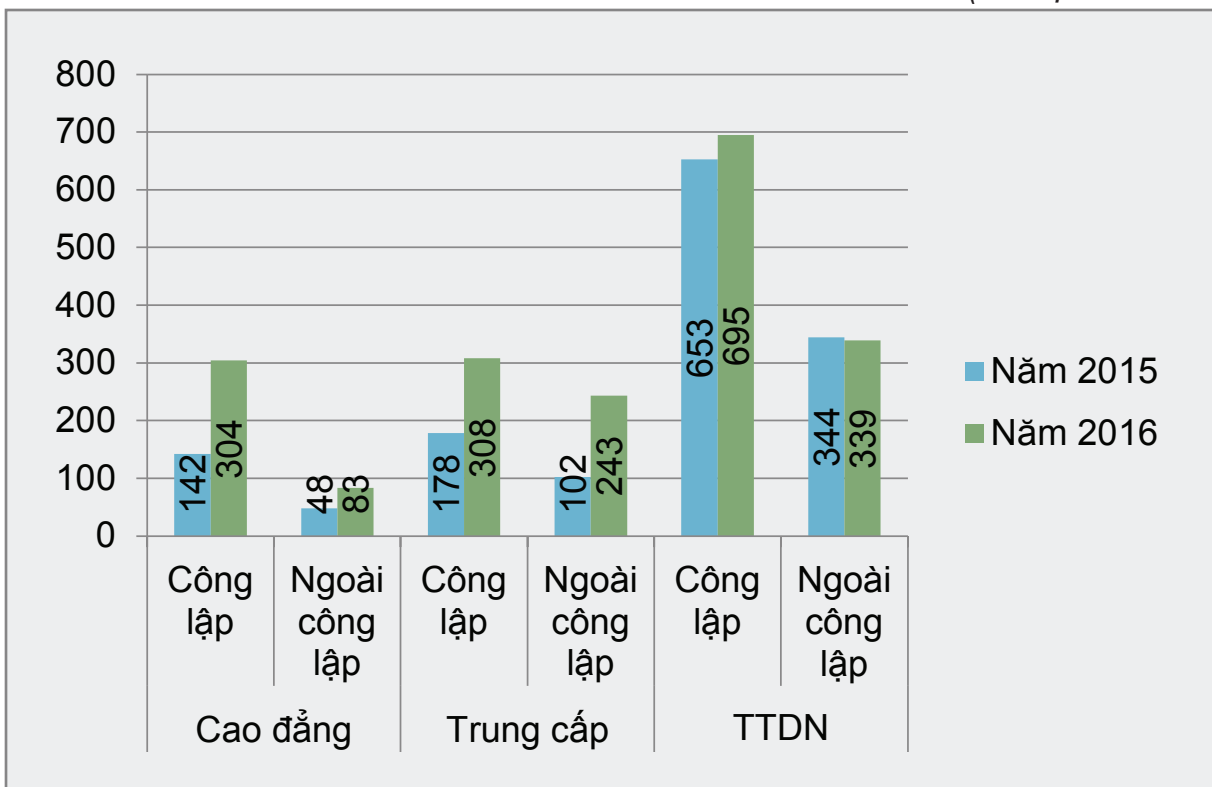
Tính đến 30/10/2016 cả nước có 1.972 cơ sở

GDNN, trong đó có 1.307 cơ sở GDNN công lập chiếm 66,3%, (trường cao đẳng chiếm 23,3%, trường trung cấp chiếm 23,6%, trung tâm GDNN chiếm 19,4%), số còn lại 33,7% là cơ sở GDNN ngoài công lập (tư thực và đầu tư nước ngoài) (Hình 3.3). Thực tế cho thấy tỷ lệ cơ sở GDNN ngoài công lập còn thấp, đặc biệt là đối với trường cao đẳng. Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp về chính sách XHH GDNN, khuyến khích, các tổ chức, cá nhân trong xã hội tham gia hoạt động GDNN

(xem Chương 1), cần đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN với các hình thức sở hữu khác nhau; khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các cơ sở GDNN với các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời cần bổ sung chính sách nhằm tăng cường sự “công bằng” giữa các CSDN công lập và ngoài công lập; quan tâm hỗ trợ kỹ thuật đối với các CSDN tư thực (hồ

Hình 3.3: Số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu

(Đơn vị tính: Cơ sở)



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

trợ về chương trình, giáo trình; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giáo viên và cán bộ quản lý GDNN).

3.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp

Các cơ sở GDNN của doanh nghiệp trước hết

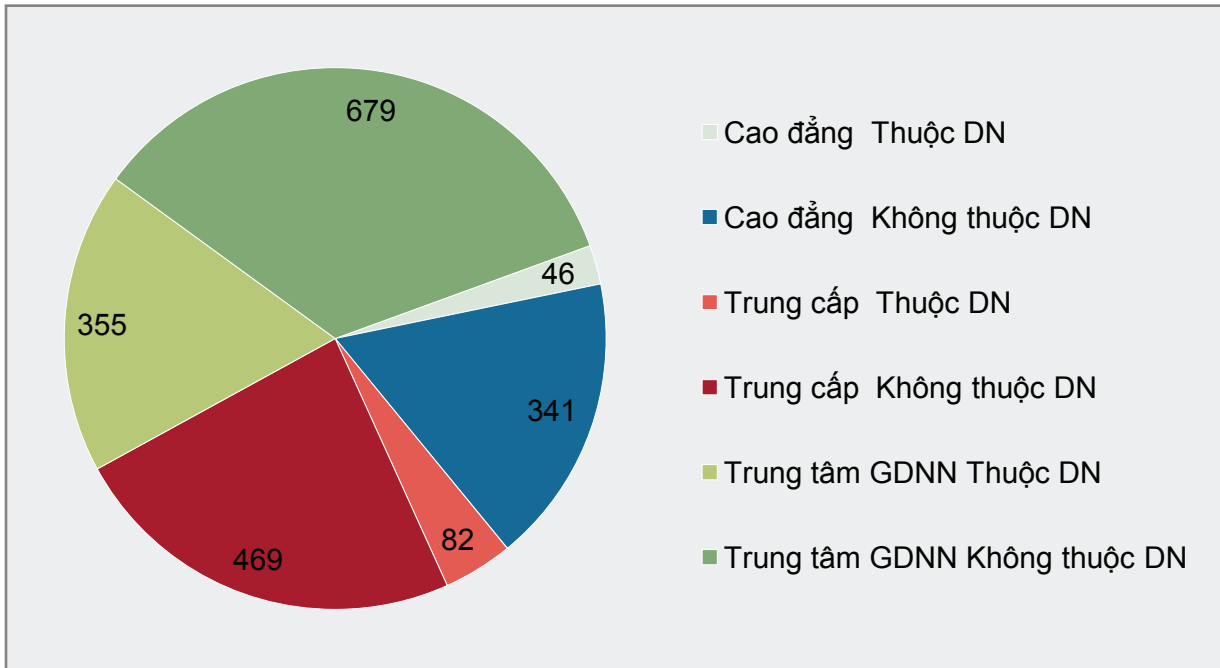
thực hiện chức năng đào tạo theo nhu cầu của chính doanh nghiệp thông qua phương thức hợp đồng đào tạo giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN của doanh nghiệp về số lượng và chất lượng nhân lực được đào tạo. Các cơ sở GDNN này cũng có thể đào tạo theo yêu cầu xã hội. Về cơ chế hoạt động, các cơ sở GDNN thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí

là đơn vị hoạt động độc lập được hưởng các chính sách của Nhà nước và khuyến khích XHH giáo dục đào tạo. Nguồn kinh phí được huy động từ doanh nghiệp, học phí của người học, tài trợ của Nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác. Về học phí đối với đào tạo cho người ngoài doanh nghiệp, nhà trường tự quyết định mức học phí phù hợp chất lượng đào tạo, khả năng chi trả của người học và của xã hội khi đào tạo theo nhu cầu của xã hội.

Số liệu thống kê năm 2016 cho thấy số lượng cơ sở GDNN của doanh nghiệp trong cả nước còn hạn chế. Trong tổng số 387 trường cao đẳng thì chỉ có 46 trường thuộc doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 11,8%; tổng số trường trung cấp thuộc doanh nghiệp là 82 trường chiếm tỷ lệ 14,8%; số lượng trung tâm GDNN và trung tâm khác thuộc doanh nghiệp là 355 trung tâm, chiếm tỷ lệ 34,3% (Hình 3.4).

Hình 3.4: So sánh số lượng cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp với cơ sở GDNN không thuộc doanh nghiệp

(Đơn vị tính: Cơ sở)



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

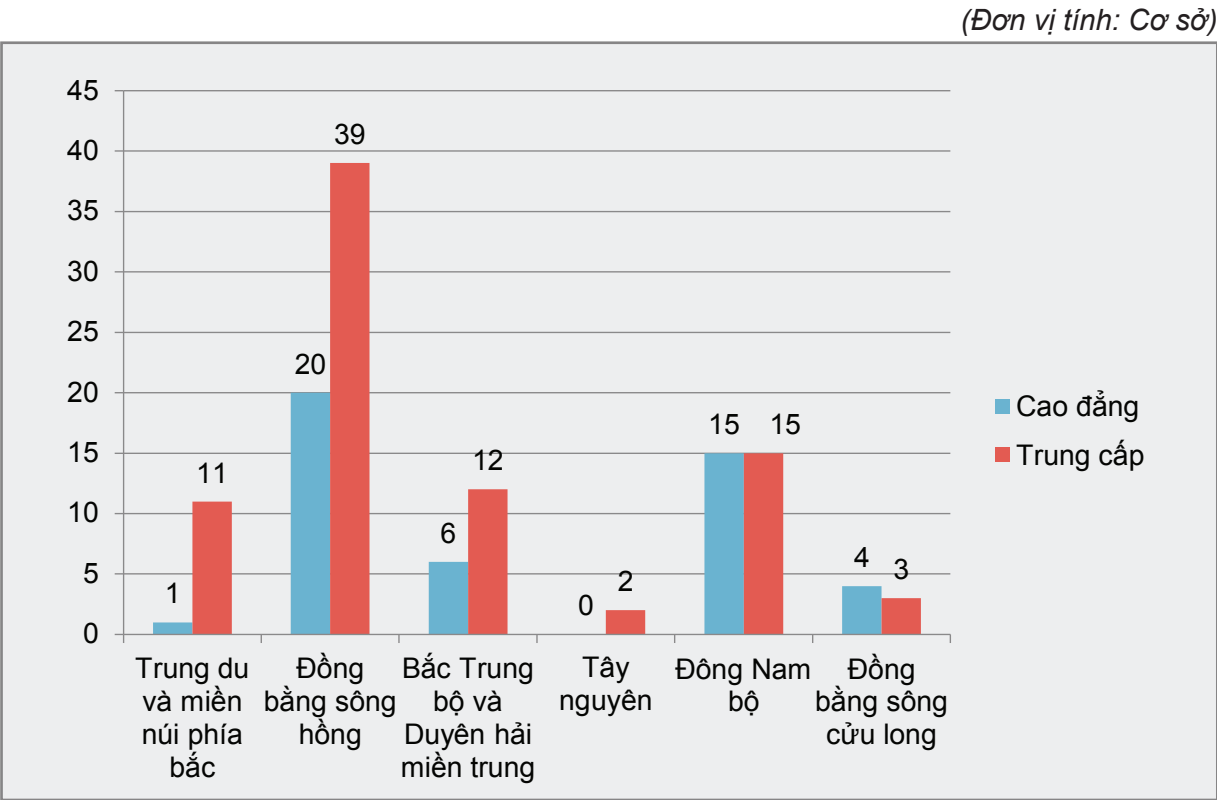
Hoạt động đào tạo của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu lao động kỹ thuật của doanh nghiệp, góp phần tăng quy mô đào tạo trong cả hệ thống GDNN và tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với sử dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp. Người học nghề tại đây sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội tìm được việc làm trong doanh nghiệp. Đặc biệt đào tạo nghề tại doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và thời gian của cả người học và doanh nghiệp. Nhờ

có các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp đã tăng thêm cơ hội được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp. Người lao động của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp không bị gián đoạn thời gian sản xuất.

Tuy nhiên số lượng các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của bản thân doanh nghiệp. Mặt khác các trường cao đẳng, trường trung cấp thuộc

doanh nghiệp chỉ tập trung ở một số khu vực kinh tế - xã hội lớn như khu vực đồng bằng Sông Hồng có 59 trường chiếm 46,1%, khu vực Đông nam bộ 30 trường, chiếm 23,4%, (Hình 3.5).

Hình 3.5: Số lượng cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp phân theo vùng kinh tế - xã hội



(Nguồn: Văn phòng -Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Thời gian qua, cơ chế chính sách đối với các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp còn chưa theo kịp với thực tế phát triển của nền kinh tế (nhất là cơ chế đối với các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, các công ty trách nhiệm hữu hạn, các doanh nghiệp tư nhân...). Một số chính sách ban hành nhưng chưa phát huy hiệu quả, chưa thực sự khuyến khích các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp phát triển. Đối với các cơ sở GDNN thuộc Tổng công ty Nhà nước, việc cắt giảm kinh phí từ NSNN làm cho nhiều trường gặp khó khăn, một số trường phải giảm quy mô đào tạo hoặc phải thay đổi cơ quan chủ quản và điển hình là một số trường CĐN thuộc một số doanh nghiệp của Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, v.v...

Kết luận

Bức tranh toàn cảnh về cơ sở GDNN trên quy mô toàn quốc cho thấy số lượng cơ sở GDNN là lớn, số lượng cơ sở GDNN ngoài công lập và đặc biệt cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp là rất ít. Vì vậy việc quy hoạch mạng lưới trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm GDNN trên phạm vi toàn quốc theo hướng tăng quy mô, giảm đầu mối đảm bảo đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo là cần thiết. Mặt khác, cần đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN với các hình thức sở hữu khác nhau, khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các cơ sở GDNN với các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước phù hợp với chức năng

nhiệm vụ hoạt động sẽ góp phần tăng cường huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng GDNN, đồng thời đáp ứng

nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ..

CHƯƠNG 4
TÌNH HÌNH TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP

Như đã nêu tại chương 1, chương 3, năm 2016 là năm chuyển giao, thống nhất hệ thống GDNN, nên tình hình tuyển sinh cũng như tốt nghiệp của năm này cũng có nhiều biến động. Số liệu về tuyển sinh, tốt nghiệp vẫn dựa trên số liệu thống kê về theo từng trình độ TCN, TCCN, CĐN, cao đẳng, vì thời điểm tuyển sinh, tốt nghiệp của năm vẫn được thực hiện theo các quy định cũ.

4.1. Thông tin tuyển sinh

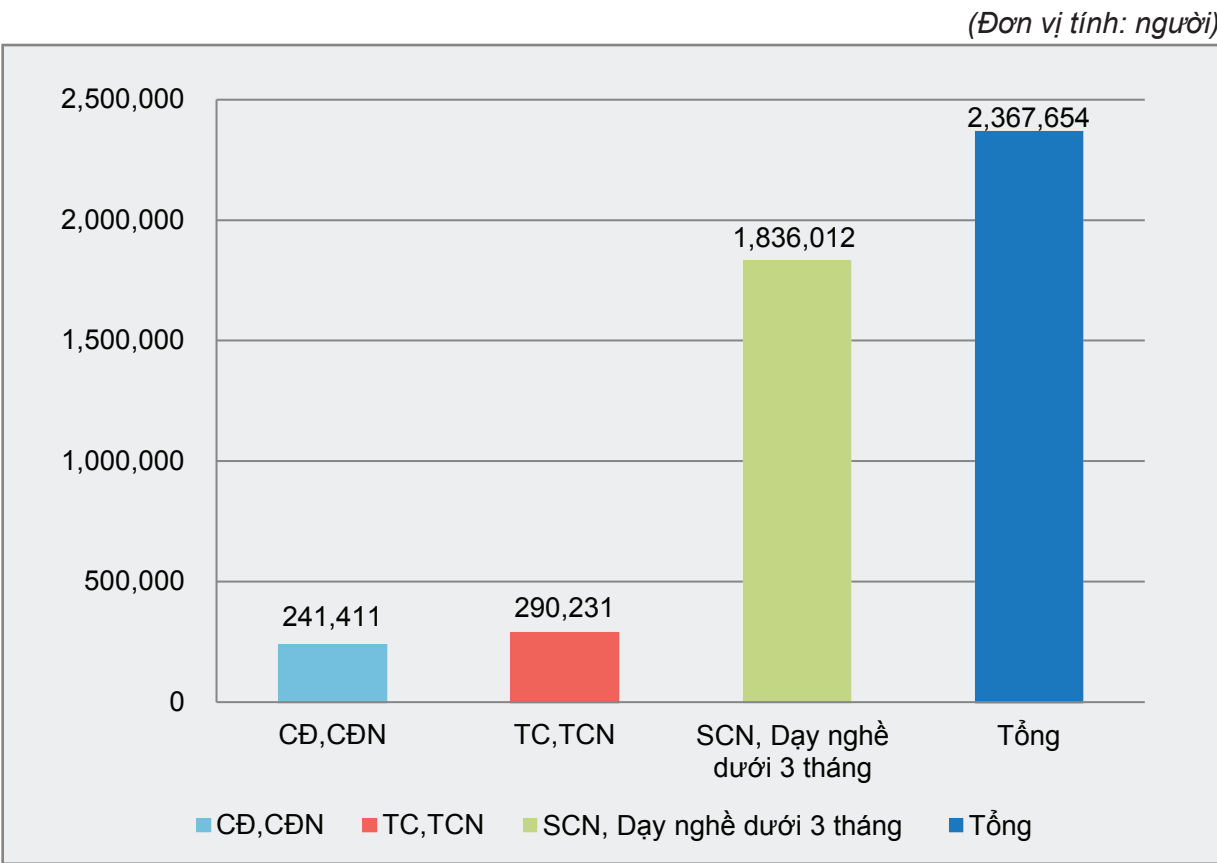
4.1.1. Thông tin tuyển sinh chung

Tính đến ngày 31/12/2016 kết quả tuyển sinh

năm 2016 đạt được 2.367.654 người (Hình 4.1), trong đó:

- Trình độ cao đẳng và CĐN là 241.411 sinh viên (cao đẳng ước đạt 149.852 sinh viên; CĐN là 91.559 sinh viên), chiếm 10,2%.
- Trình độ TCN và TCCN là 290.231 học sinh TCN là 147.096 học sinh; TCCN là 143.135 học sinh), chiếm 12,3%.
- Trình độ SCN và dưới 3 tháng là 1.836.012 người chiếm 77,6%.

Hình 4.1: Kết quả tuyển sinh năm 2016



(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

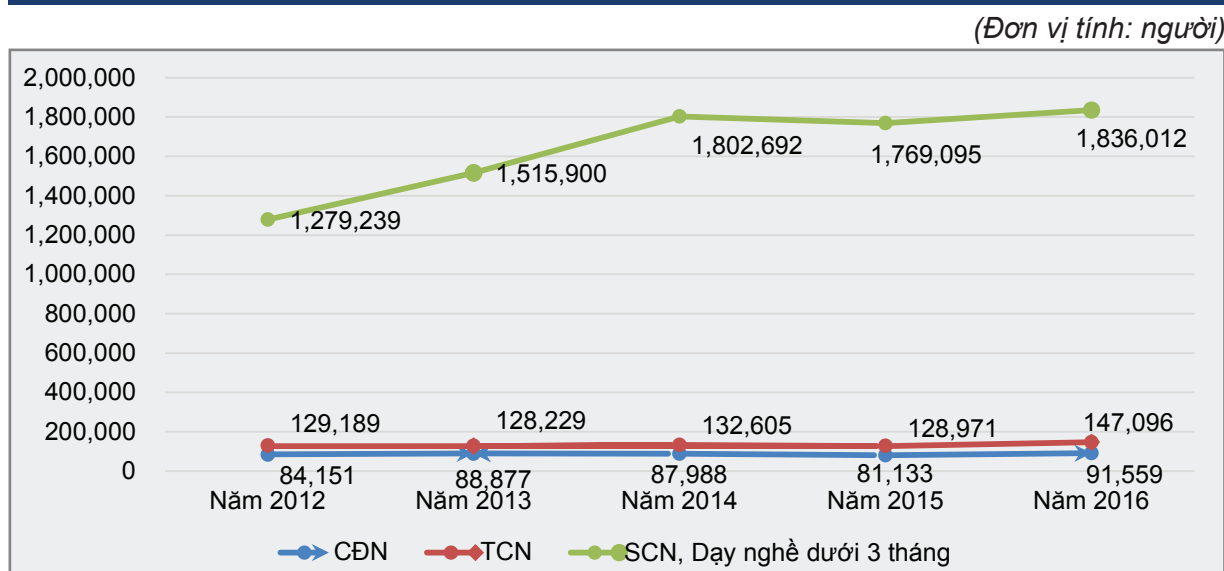
4.1.2. Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng

Tổng hợp báo cáo của 63 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, kết quả tuyển sinh CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng năm 2016 đạt được 2.074.667 người (Hình 4.2), trong đó:

- Trình độ CĐN và TCN là 238.655 người (chiếm 12,0% so với tổng số tuyển sinh học nghề năm 2016).

- Trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 1.836.012 người (chiếm 88% so với tổng số tuyển sinh học nghề năm 2016).

Hình 4.2: Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng từ năm 2012 - 2016



(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Kết quả tuyển sinh năm 2016 đạt 96,5% so với kế hoạch đề ra (ở trình độ CĐN, TCN đạt 95,5%, trình độ SCN và DN dưới 3 tháng đạt 96,6%) và tăng so với năm 2015 là 95.468 người tương đương là 4,8%.

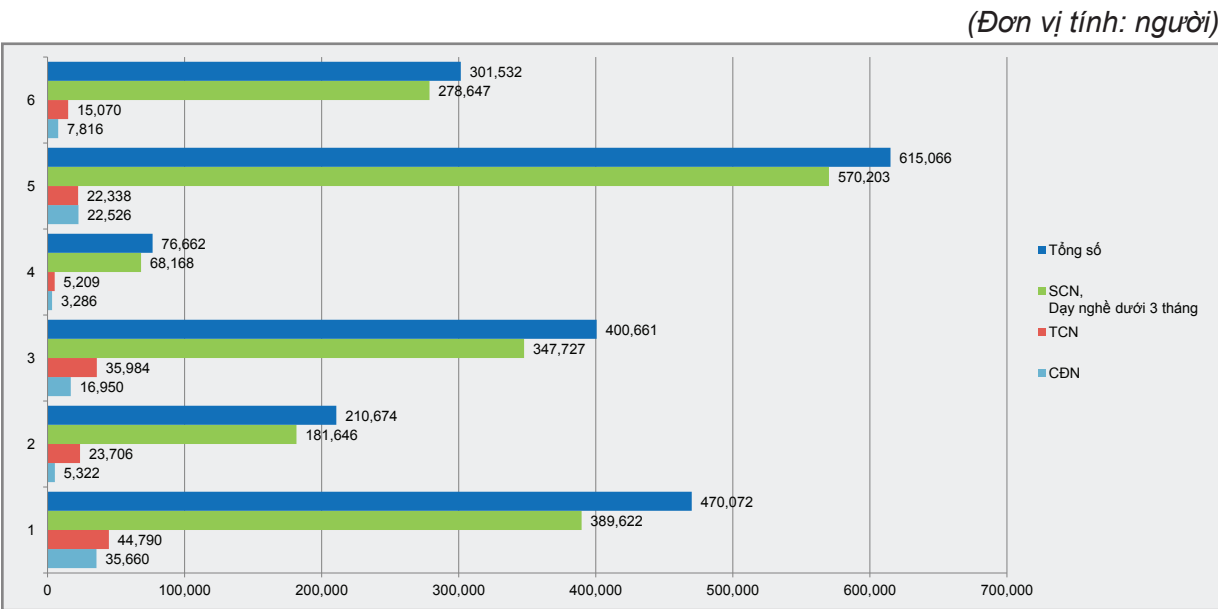
4.1.3. Tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng theo vùng kinh tế - xã hội

Kết quả tuyển sinh trình độ CĐN, TCN phân theo vùng kinh tế - xã hội, trong đó: Vùng Đồng bằng sông Hồng tuyển được 80.450 người chiếm 34% so với tổng số tuyển sinh trình độ CĐN, TCN năm 2016; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tuyển được 29.028 người chiếm 12%, Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung tuyển được 52.934 người chiếm 22% so; Vùng Tây Nguyên tuyển được 8.494 người chiếm 4%; Vùng đông Nam Bộ tuyển

được 44.864 người chiếm 19% và Vùng Đồng bằng sông Cửu long tuyển được 22.886 người chiếm 10% so với tổng số tuyển sinh trình độ CĐN, TCN năm 2016

Kết quả tuyển sinh trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng phân theo vùng kinh tế - xã hội trong đó Vùng Đồng bằng sông Hồng tuyển được 389.622 người chiếm 21%; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tuyển được 181.646 người chiếm 10%; Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung tuyển được 347.727 người chiếm 19%; Vùng Tây nguyên tuyển được 68.168 người chiếm 4%; Vùng đông Nam bộ tuyển được 570.203 người chiếm 31% và Vùng Đồng bằng sông Cửu long tuyển được 278.647 người chiếm 15% so với tổng số tuyển sinh trình độ sơ cấp và Dạy nghề dưới 3 tháng năm 2016 (Hình 4.3).

Hình 4.3: Tuyển sinh trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016



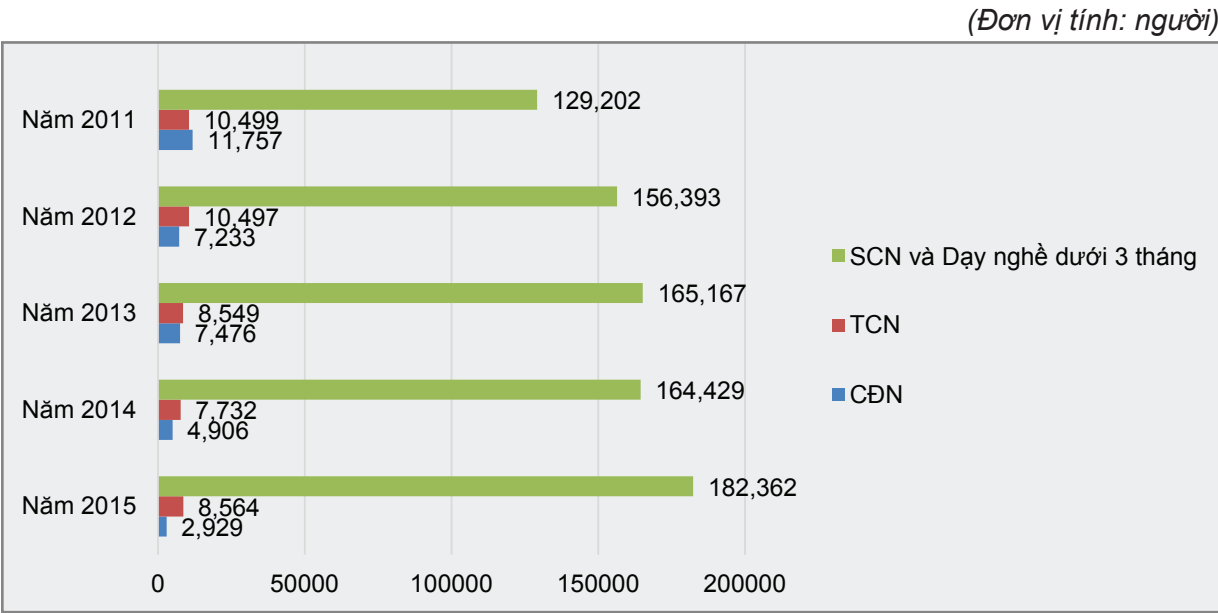
(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

4.1.4. Thông tin tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp

Theo thống kê của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, có 163/165 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp cung cấp thông tin tuyển sinh

năm 2015 với số lượng 193.855 người trong đó cao đẳng, CĐN là 2.929 người TC, TCN 8.564 là người, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 182,362 người (Hình 4.4).

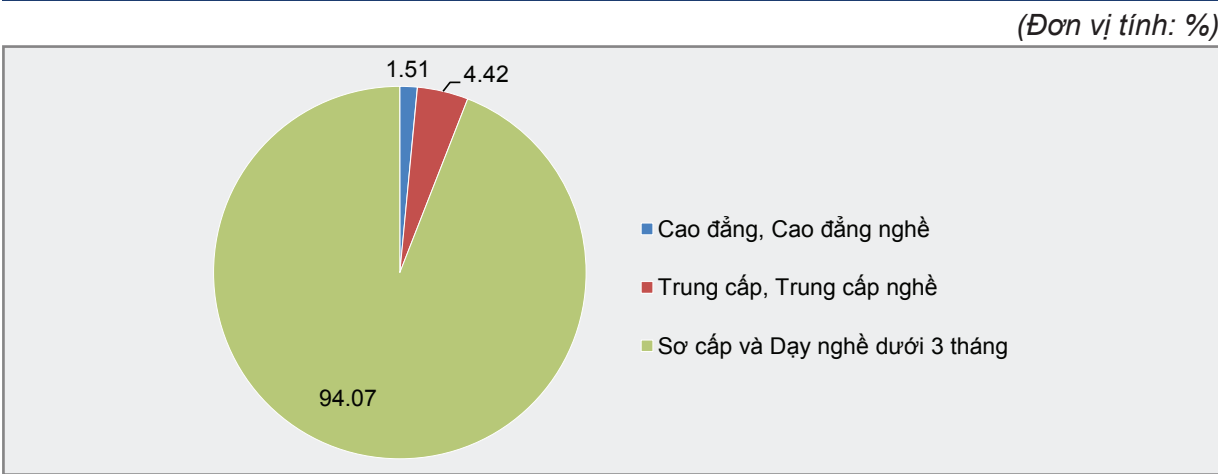
Hình 4.4: Tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp từ năm 2011 - 2015



(Nguồn: Thống kê của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

Cơ cấu tuyển sinh của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp: năm 2015 chủ yếu là tuyển sinh ở trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng, chiếm 94,07%; trình độ TCCN, TCN 4,42%; trình độ cao đẳng, CĐN là 1,51% (Hình 4.5).

Hình 4.5: Cơ cấu tuyển sinh các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp năm 2015



(Nguồn: Thống kê của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

4.2. Thông tin tốt nghiệp

4.2.1. Thông tin tốt nghiệp chung

Kết quả tốt nghiệp năm 2016 bao gồm cả cao đẳng, CĐN, TCN, TCCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng đạt được 1.974.193 người (Hình 4.6), trong đó:

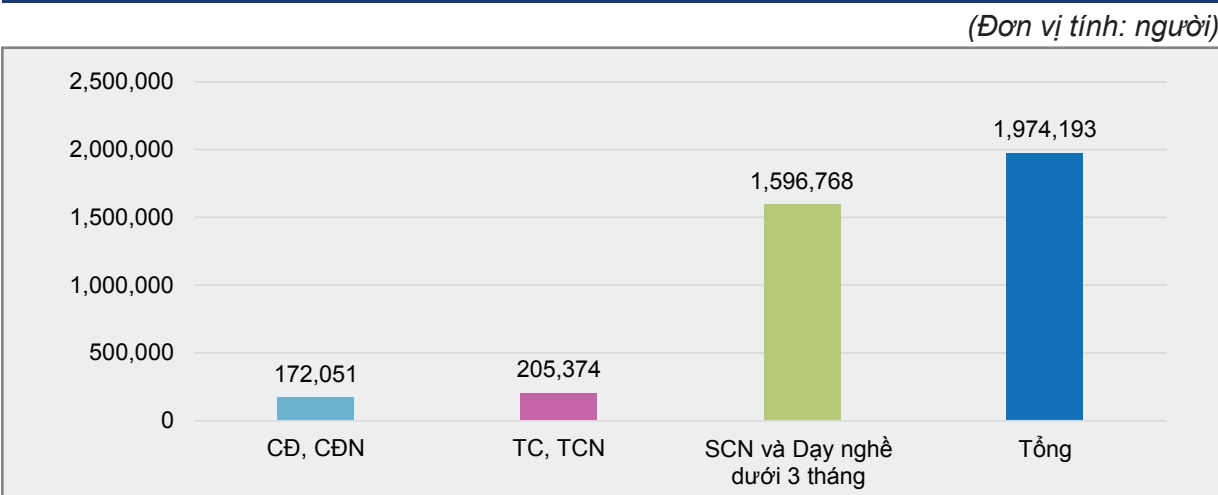
- Trình độ cao đẳng và CĐN là 172.051 sinh viên (cao đẳng ước đạt 107.893 sinh viên;

CĐN là 64.158 sinh viên), chiếm 8,7% so với tổng số người tốt nghiệp các cấp trình độ;

- Trình độ TCN và TCCN là 205.374 học sinh (TCN là 99.454 học sinh; TCCN là 105.920 học sinh), chiếm 10,4% so với tổng số người tốt nghiệp;

- SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 1.596.768 người, chiếm 80,9% so với tổng số người tốt nghiệp.

Hình 4.6: Số lượng tốt nghiệp theo trình độ đào tạo năm 2016



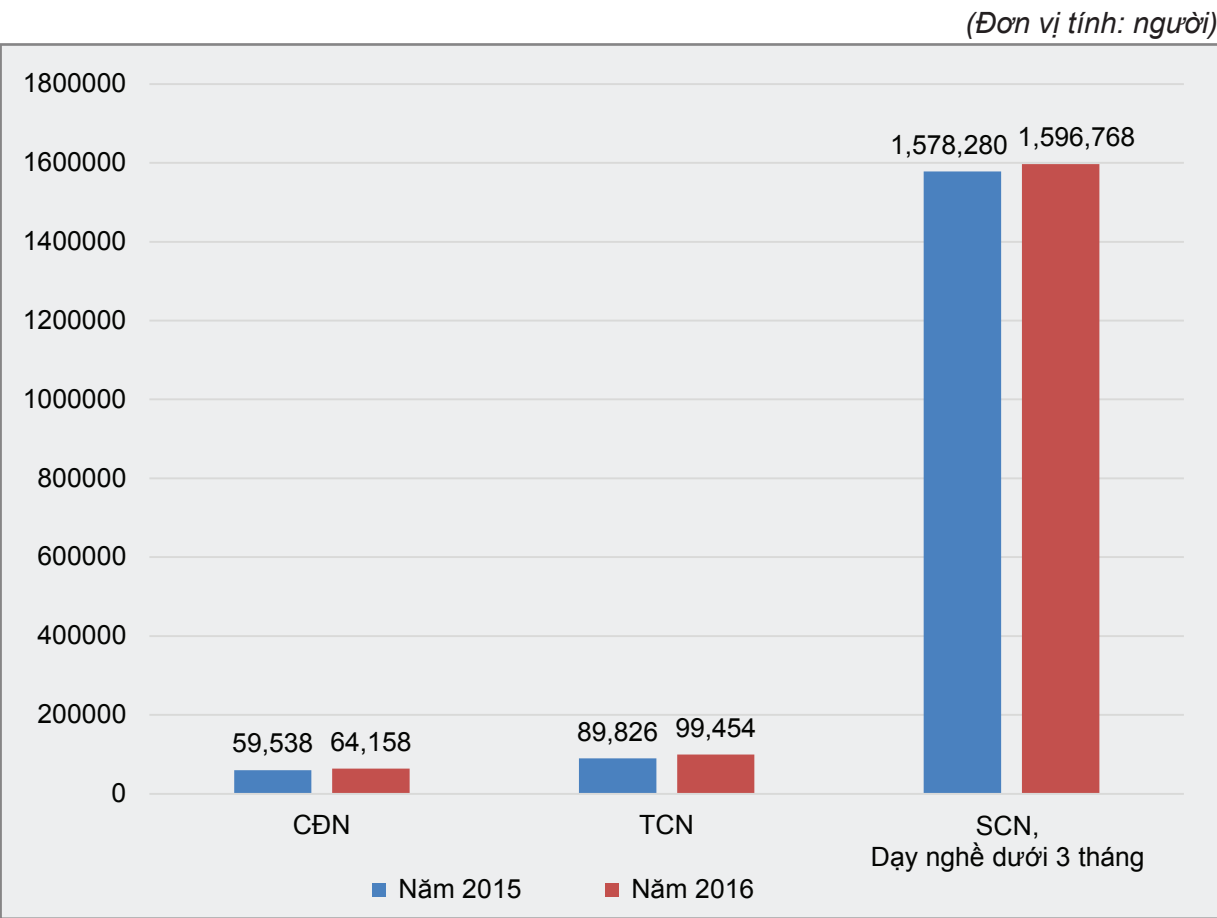
(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

4.2.2. Kết quả tốt nghiệp theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng

Theo báo cáo của 63 Sở LĐTĐBXH, năm 2016 có tổng số 1.760.380 người tốt nghiệp từ các CDSN, trong đó: tốt nghiệp CĐN và TCN là

163.612 người, chiếm 9,3% (CĐN là 64.158 sinh viên chiếm 3,7%; TCN là 99.454 học sinh chiếm 5,7%); SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 1.596.768 người, chiếm 90,7% (Hình 4.7).

Hình 4.7: Kết quả tốt nghiệp theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng giai đoạn từ 2015 - 2016



(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Nhìn chung tỷ lệ tốt nghiệp CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng trong năm 2016 tăng so với năm 2015 (CĐN tăng 4,620 người tương đương 7,8%, TCN tăng 9.628 người tương đương 10,8%, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng tăng 18.488 người tương đương 1,2%).

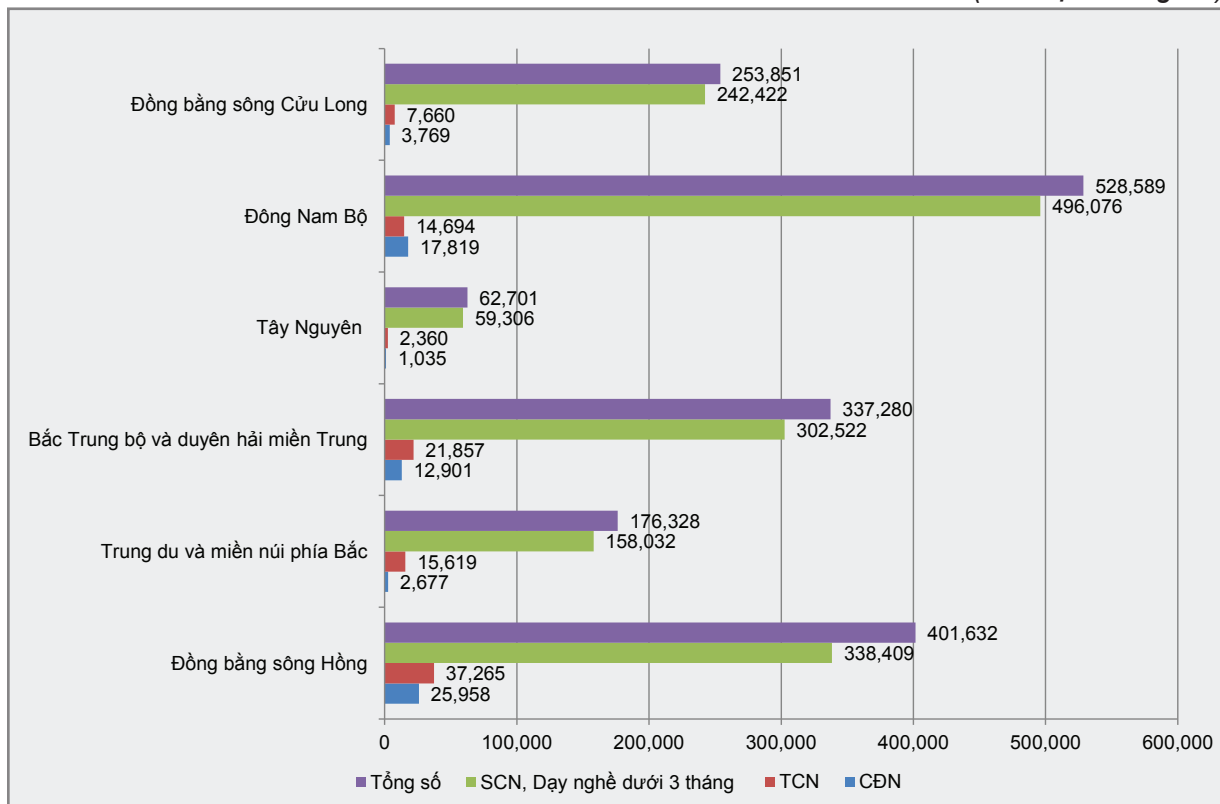
4.2.3. Kết quả tốt nghiệp CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng chia theo vùng kinh tế - xã hội

Năm 2016, số HSSV học nghề tốt nghiệp ở Vùng Đồng bằng sông Hồng là 401.632 người,

chiếm 23% so với tổng số người học nghề tốt nghiệp của cả nước; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 176.328 người, chiếm 10% so với tổng số; Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là 337.279 người, chiếm 19% so với tổng số; Vùng Tây nguyên là 62.701 người, chiếm 4% so với tổng số; Vùng đông Nam bộ là 528.589 người, chiếm 30% so với tổng số và Vùng Đồng bằng sông Cửu long là 253.851 người, chiếm 14% so với tổng số (Hình 4.8).

Hình 4.8: Kết quả tốt nghiệp CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016

(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

4.2.4. Tình hình việc làm sau tốt nghiệp

Theo báo cáo của 63 sở LĐTĐBXH, tính trung bình, năm 2016 tỷ lệ HSSV tốt nghiệp trình độ CĐN, TCN có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt trên 70%, trong đó tỷ lệ sinh viên CĐN ra trường có việc làm đạt 69 %, TCN đạt 72%.

Có 05 nghề thuộc khối kỹ thuật - công nghệ có số lượng HSSV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao là: nghề Hàn (92%), nghề Điện công nghiệp (88%), nghề Cắt gọt kim loại (86%), nghề Công nghệ ô tô (82%), nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí (80%).

Những cơ sở GDNN có uy tín về chất lượng đào tạo, có quan hệ tốt với doanh nghiệp có tỷ lệ HSSV tốt nghiệp CĐN và TCN có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ở mức cao, như:

Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II, Trường CĐN Lilama 2, Trường CĐN số 1 Bộ Quốc phòng tỷ lệ có việc làm là 100%; Trường CĐN Du lịch Vũng Tàu tỷ lệ có việc làm là 98,5%; Trường CĐN Việt Nam - Singapore tỷ lệ có việc làm là 98%; Trường CĐN Du lịch - Thương mại Nghệ An tỷ lệ có việc làm là 96,4%.v.v...

Về tiền lương, thu nhập của học viên qua đào tạo nghề: Theo báo cáo của các Sở LĐTĐBXH, mức lương khởi điểm bình quân của sinh viên CĐN sau khi tốt nghiệp đạt 4,2 triệu đồng/tháng, học sinh TCN sau khi tốt nghiệp đạt 3,6 triệu đồng/tháng. Một số nghề có mức lương khá cao, như nghề: Điều khiển phương tiện thủy nội địa (7 triệu); Vận hành cần, cầu trục (4-7 triệu).

Kết luận

Trong năm 2016, các cơ sở GDNN đã xác

định công tác tuyển sinh là nhiệm vụ trọng tâm, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi cơ sở GDNN nên đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp tích cực, thiết thực để thu hút học sinh như: tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho các học sinh THPT, THCS, phụ huynh học sinh; gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để giới thiệu việc làm cho HSSV tốt nghiệp, tích cực nâng

cao chất lượng đào tạo nghề để xây dựng và khẳng định thương hiệu của cơ sở mình, v.v...

Năm 2016, kết quả tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng có giảm chung song đều tăng so với năm 2015. HSSV sau khi tốt nghiệp có việc đạt tỷ lệ cao và có thu nhập ổn định.

CHƯƠNG 5

NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Chương này cung cấp các thông tin và phản ánh thực trạng về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN năm 2016. Đây là năm có sự thay đổi lớn về hệ thống mạng lưới cơ sở GDNN do được chuyển giao từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong bối cảnh đó, nhiều dữ liệu về nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN chưa được thống kê đầy đủ, nhất là số liệu của đội ngũ cán bộ quản lý GDNN. Ngoài ra, liên quan đến chủ đề gắn kết với doanh nghiệp, Chương này sẽ trình bày kết quả thống kê về nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN tại 165 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp.

5.1. Nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

5.1.1. Số lượng nhà giáo

Đội ngũ nhà giáo GDNN rất đa dạng và được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Nhà giáo được đào tạo từ các trường đại học sư phạm kỹ thuật, cao đẳng sư phạm kỹ thuật; nhà giáo có trình độ CMKT được bồi dưỡng kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm để trở

thành nhà giáo; một số nhà giáo dạy thực hành được tuyển chọn từ công nhân có tay nghề cao, nghệ nhân.v.v... nên trình độ, năng lực cũng khác nhau.

Tính đến ngày 31/12/2016, theo thống kê của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, tổng số đội ngũ nhà giáo GDNN là 67.686 người, tăng 6.902 người so với năm 2015, trong đó nhà giáo trong hệ thống các cơ sở GDNN là 45.824 người (67,70%); nhà giáo trong các cơ sở khác có dạy nghề là 21.862 người (32,30%); nhà giáo tại các trường công lập là 41.577 người (61,43%); nhà giáo nữ là 19.749 người, chiếm 29,18% (tăng 1,64% so với năm 2015); nhà giáo có biên chế là 38.486 người (83,99%); nhà giáo thuộc dân tộc thiểu số là 1.778 người (2,63%). Đội ngũ nhà giáo tăng chủ yếu ở các trường CĐN với số lượng 3.725 người, tương đương với 2,82% (năm 2015: 15.986 người, năm 2016: 19.711 người). Số lượng nhà giáo của các TTDN tăng 2.296 người tương đương với 1,06% (năm 2015: 13.912 người; năm 2016: 16.208 người) (Bảng 5.1).

Bảng 5.1: Tổng số nhà giáo tại các cơ sở GDNN và cơ sở khác có dạy nghề

(Đơn vị tính: người)

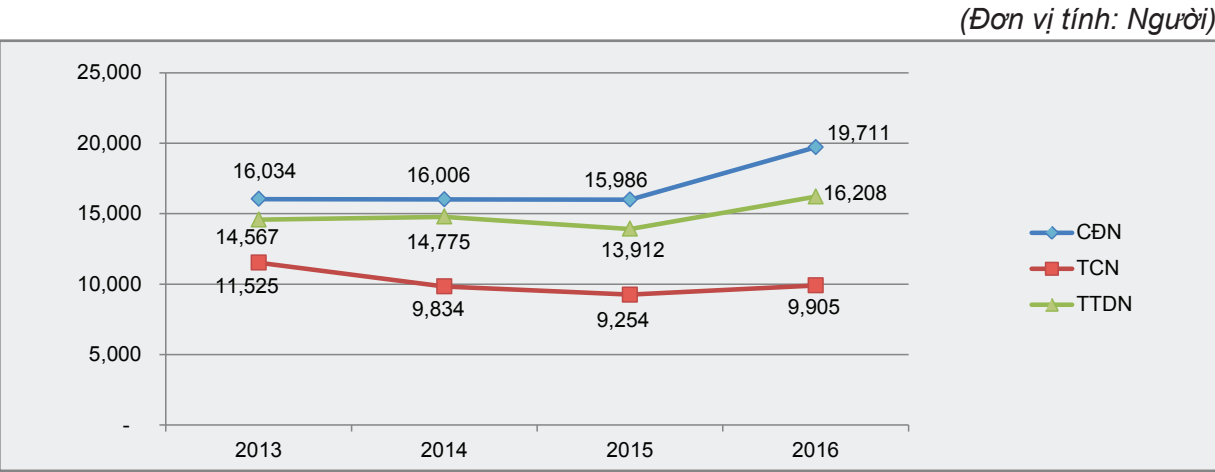
CSDN		2015			2016		
		Tổng số	Trong đó:Nữ	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó:Nữ	Trong đó: Công lập
CSDN	CĐN	15.986	4.725	14.339	19.711	6.055	15.816
	TCN	9.254	2.205	6.664	9.905	2.926	6.325
	TTDN	13.912	2.646	7.386	16.208	3.480	6.622
	Tổng	39.152	9.576	28.389	45.824	12.461	28.763
Cơ sở khác có dạy nghề		21.632	7.164	14.867	21.862	7.288	12.814
Tổng		60.784	16.740	43.256	67.686	19.749	41.577

(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Đội ngũ nhà giáo trong hệ thống các cơ sở GDNN trong vòng 4 năm (2013 - 2016) có xu hướng giảm nhẹ qua các năm, cụ thể: năm 2013: 42.126 người; 2014: 40.615 người và 2015: 39.152 người (Hình 5.1). Tuy nhiên đến năm 2016 đội ngũ nhà giáo có sự tăng trở lại

ở tất cả các loại hình cơ sở GDNN. Nguyên nhân của sự biến động này một phần là do sự sáp nhập giữa các trường trung cấp, cao đẳng do Bộ Giáo dục Đào tạo quản lý và TCN, CĐN do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quản lý khi triển khai Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Hình 5.1: Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2013 - 2016



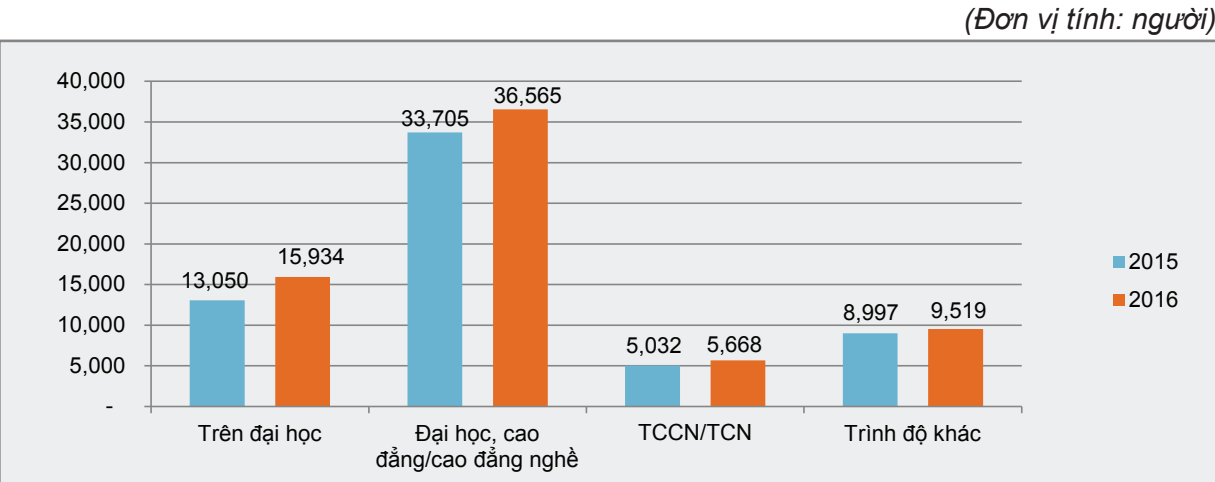
(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

5.1.2. Trình độ của nhà giáo

Cùng với sự gia tăng về số lượng, năm 2016 đội ngũ nhà giáo cũng được nâng cao về chất lượng và trình độ chuyên môn. Số nhà giáo có trình độ từ thạc sỹ trở lên là 15.934 người, tăng 2.884 người (tương đương 2,07%) so

với năm 2015, chiếm tỷ lệ 23,54%; nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng, CĐN là 36.565 người chiếm tỷ lệ 54,02% thấp hơn so với năm 2015 là 1,43%; trình độ TCCN, TCN là 5.668 người (8,37%); số nhà giáo có trình độ khác là 9.519 người (14,06%) (Hình 5.2).

Hình 5.2: Cơ cấu trình độ bằng cấp của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2015 và 2016



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

5.2. Nhà giáo và cán bộ quản lý trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp

5.2.1. Nhà giáo trong các cơ sở GDDN thuộc doanh nghiệp được thống kê

Để đánh giá tình hình nhà giáo và cán bộ quản lý của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp làm cơ sở cho việc đề xuất, xây dựng chính sách, trong năm 2016, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp đã thực hiện nghiên cứu, thống kê tại 165 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp^[1] với tổng số 7.911 nhà giáo và 1.129

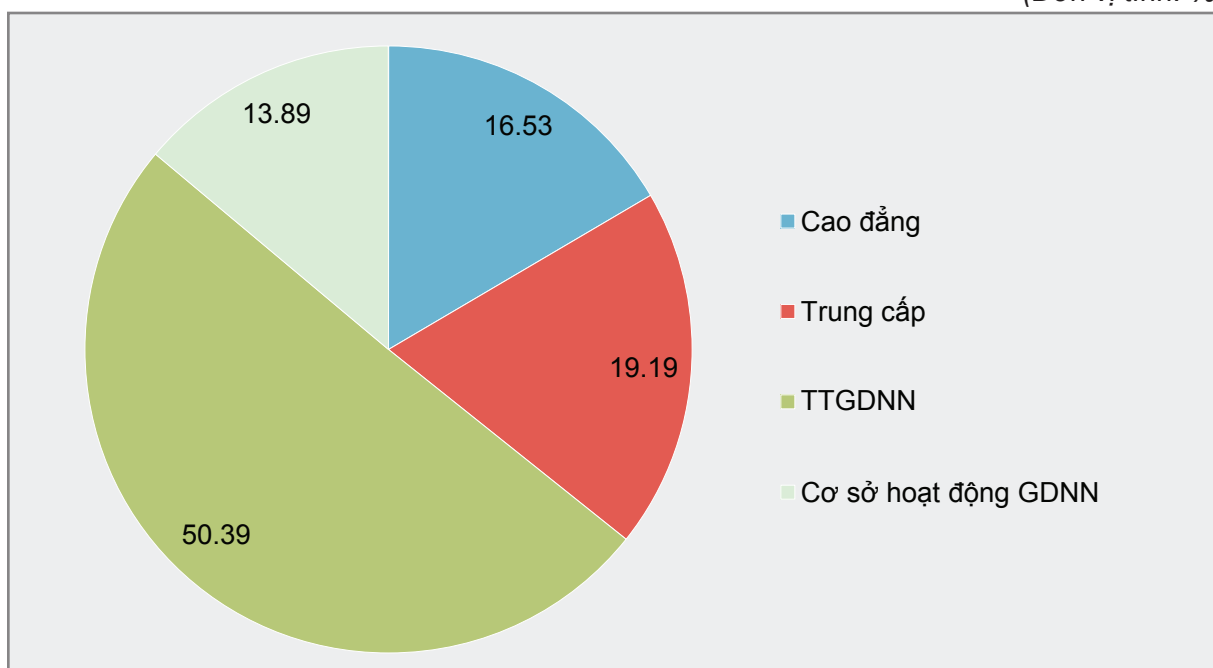
^{*} Bao gồm: 18 trường cao đẳng, 30 trường trung cấp, 83 Trung tâm GDNN và 34 cơ sở có hoạt động GDNN

cán bộ quản lý.

Theo số liệu thống kê, trong tổng số 7.911 nhà giáo tại 165 cơ sở GDDN thuộc doanh nghiệp có 5.900 nhà giáo cơ hữu (hợp đồng từ 1 năm trở lên), chiếm tỷ lệ 74,58%; số giáo viên thỉnh giảng và kiêm nhiệm là 2.011 người (25,42%). Trong số đó, tỷ lệ nhà giáo làm việc tại các trường cao đẳng chiếm 16,53%; tại các trường trung cấp là 19,19%; các trung tâm GDNN có tỷ lệ nhà giáo cao nhất là 50,39%. Tỷ lệ nhà giáo tại các cơ sở khác có hoạt động GDNN là 13,89% (Hình 5.3).

Hình 5.3: Cơ cấu nhà giáo trong các cơ sở GDDN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

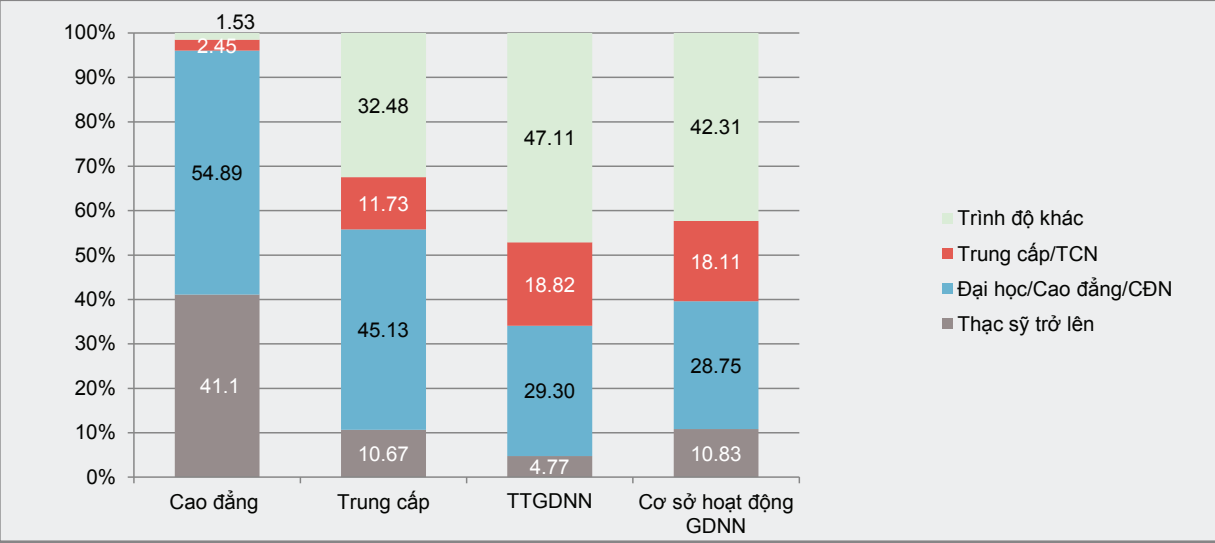
Trình độ đào tạo

Theo số liệu thống kê trên tổng số 7.911 nhà giáo, số nhà giáo có trình độ từ thạc sỹ trở lên là 1.009 người chiếm tỷ lệ là 12,75%, trình độ đại học, cao đẳng là 2.887 người chiếm 36,49%. Cụ thể ở từng loại hình cơ sở GDNN, số nhà giáo tại các trường cao đẳng có trình

độ từ thạc sỹ trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,1%, tiếp đến là các cơ sở hoạt động GDNN: 10,83%, trung cấp 10,67%, trung tâm GDNN 4,77%. Trình độ đại học, cao đẳng, CĐN lần lượt là trường cao đẳng: 54,89%, trung cấp 45,13%, trung tâm GDNN 29,30% và cơ sở có tham gia hoạt động GDNN 28,75% (Hình 5.4).

Hình 5.4: Trình độ đào tạo của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

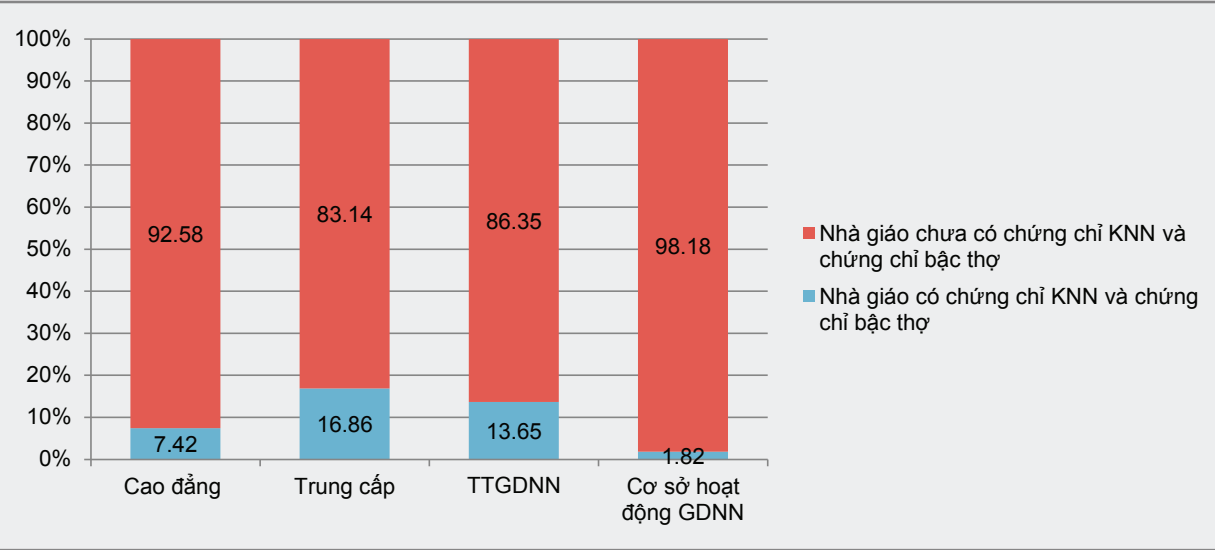
Kỹ năng nghề

Trong tổng số 7.911 nhà giáo, có 917 người (chiếm tỷ lệ 11,59%), số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc chứng chỉ bậc thợ. Số nhà giáo chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề (KNN) hoặc chứng chỉ bậc thợ là 6.994 người (88,41%). Số nhà giáo tại các trường

trung cấp có chứng chỉ kỹ năng nghề chiếm tỷ lệ cao nhất là 16,86%, tiếp đến là trung tâm GDNN 13,65%, cao đẳng 7,42% và cơ sở có tham gia hoạt động GDNN là 1,82%. Như vậy, tỷ lệ giáo viên chưa được đánh giá về trình độ kỹ năng nghề còn rất lớn (Hình 5.5).

Hình 5.5: Tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

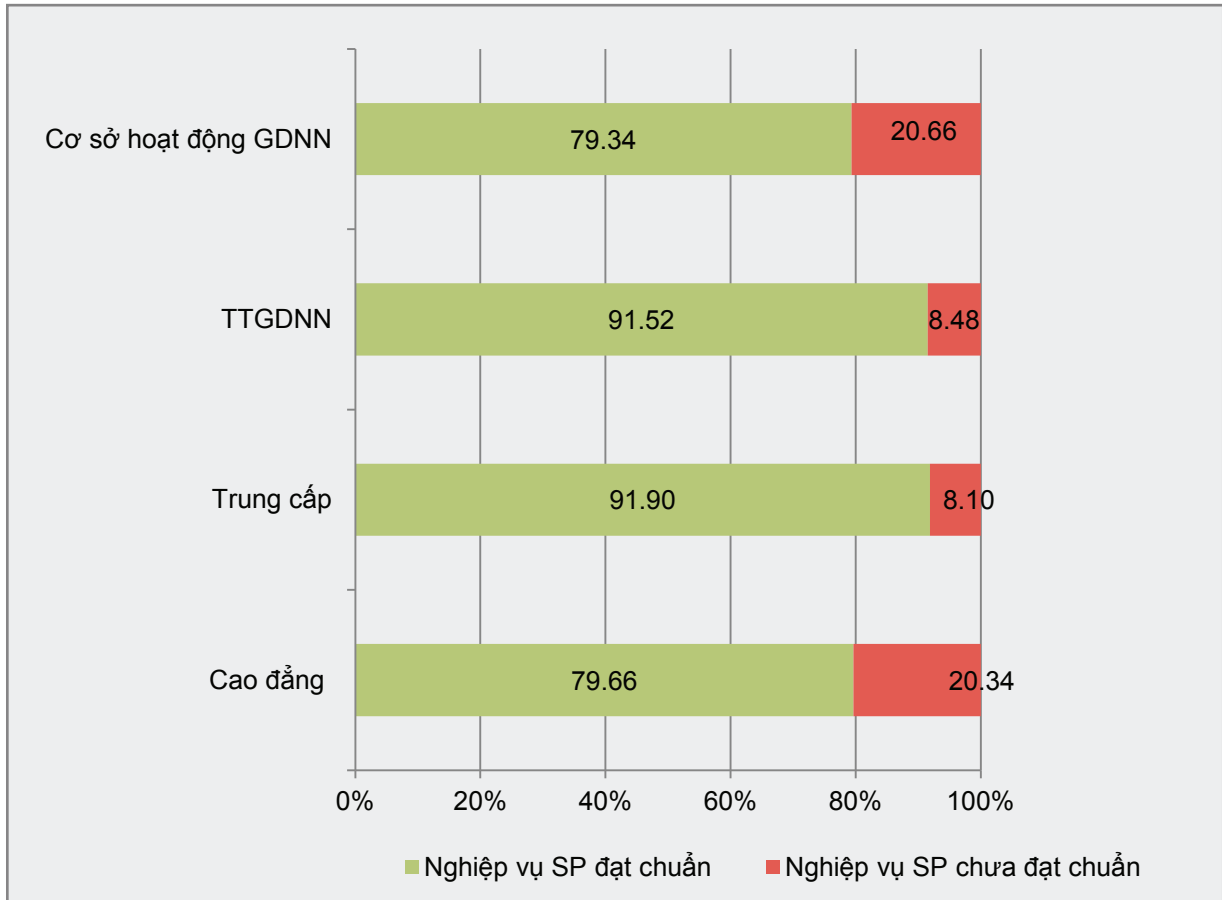
Nghệp vụ sư phạm

Kết quả thống kê cũng cho thấy, trong số 7.911 nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp, có 6.957 nhà giáo có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 87,94%. Số nhà giáo chưa có chứng chỉ

ngiệp vụ sư phạm đạt chuẩn là 954 người, chiếm tỷ lệ 12,06%. Tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm tại các trường cao đẳng chiếm 79,66%, trung cấp chiếm 91,90%, trung tâm GDNN là 91,52% và các cơ sở hoạt động GDNN là 79,34% (Hình 5.6).

Hình 5.6: Tỷ lệ giáo viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

Trình độ tin học

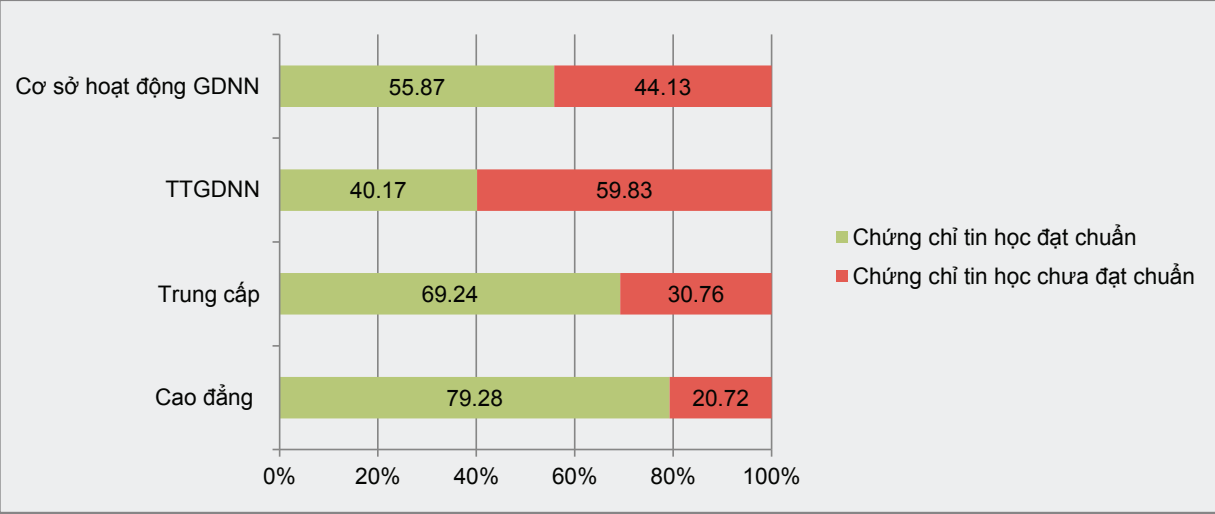
Số nhà giáo có chứng chỉ tin học đạt chuẩn là 4.303 người trên tổng số 7.911 nhà giáo, chiếm tỷ lệ 54,39%. Số nhà giáo có chứng chỉ tin học chưa đạt chuẩn là 3.608 người, chiếm tỷ lệ 45,61%. Cụ thể tại các cơ sở GDNN được thể hiện như sau: Số nhà giáo có chứng chỉ tin học đạt chuẩn tại các trường cao đẳng chiếm tỷ lệ cao nhất 79,28%, tiếp đến là các

trường trung cấp 69,24%, các cơ sở có tham gia hoạt động GDNN 55,87%, thấp nhất là các trung tâm GDNN 40,17%.

Như vậy, có thể thấy, tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê, số lượng nhà giáo hiện chưa đạt chuẩn về trình độ tin học còn rất lớn. Điều này sẽ hạn chế hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, thực hành nghề (Hình 5.7).

Hình 5.7: Trình độ tin học của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

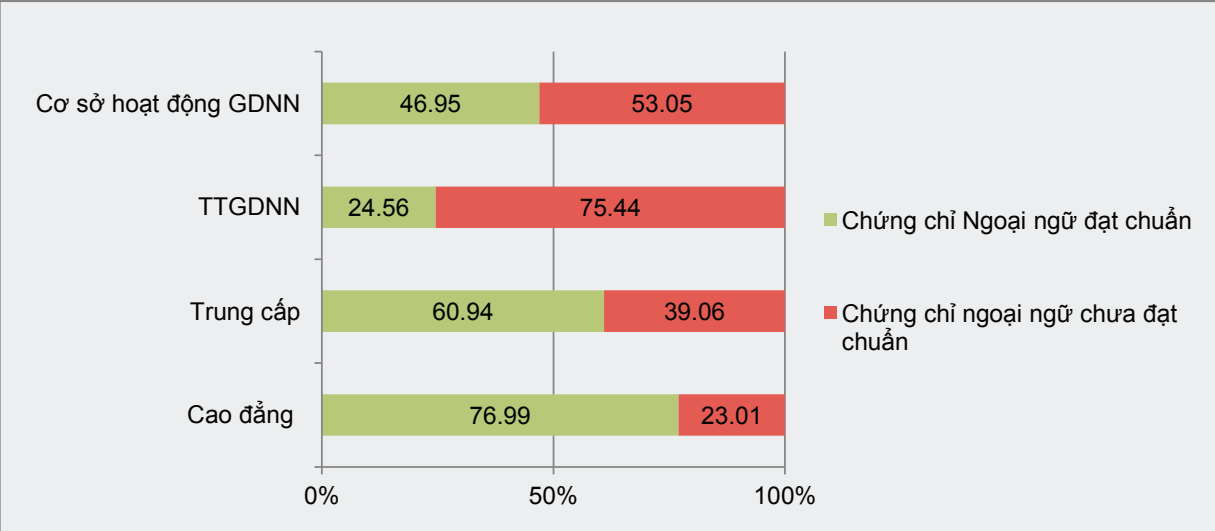
Trình độ ngoại ngữ

Số nhà giáo đạt chuẩn về chứng chỉ ngoại ngữ là 3.427 người trên tổng số 7.911 nhà giáo, chiếm tỷ lệ 43,32%. Số nhà giáo chưa đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ còn khá cao (4.484 nhà giáo, chiếm tỷ lệ 56.68%). Cụ thể tại các cơ sở GDNN (Hình 5.8) như sau: Số nhà giáo chưa đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ

cao nhất là các trung tâm GDNN 75,44%, tiếp đến là các cơ sở hoạt động GDNN 53,05%, trung cấp 39,06% và các trường cao đẳng là 23,01%. Hạn chế về ngoại ngữ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo của nhà giáo nhất là trong bối cảnh hội nhập ASEAN và quốc tế về GDNN ngày càng sâu rộng.

Hình 5.8: Trình độ ngoại ngữ của nhà giáo tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

Hộp 5.1: Thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo GDNN

Theo số liệu khảo sát phục vụ xây dựng báo cáo giáo dục nghề nghiệp năm 2016 của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tại 88 cơ sở GDNN và 79 doanh nghiệp cho thấy:

Tại 88 cơ sở GDNN: Có 63 cơ sở GDNN cử cán bộ đến thực tập tại doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 71,59% và 25 cơ sở GDNN không cử cán bộ đến thực tập tại doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 28,40%. Về thời gian nhà giáo thực tập tại doanh nghiệp: thời gian nhà giáo thực tập dưới 10 ngày chiếm 31,43%, thời gian nhà giáo thực tập từ 10-30 ngày chiếm 40%, thời gian nhà giáo thực tập trên 30 ngày chiếm 28,57%.

Tại 79 doanh nghiệp: Chỉ có 29 doanh nghiệp cho biết sẵn sàng tiếp nhận nhà giáo tại các cơ sở GDNN đến thực tập tại doanh nghiệp (36,70%), 50 doanh nghiệp chưa sẵn sàng tiếp nhận nhà giáo đến thực tập (63,29%). Có 9 doanh nghiệp cử cán bộ đến giảng dạy tại các cơ sở GDNN với tổng số cán bộ được cử đến là 20 người, thời gian giảng dạy dưới 10 ngày.

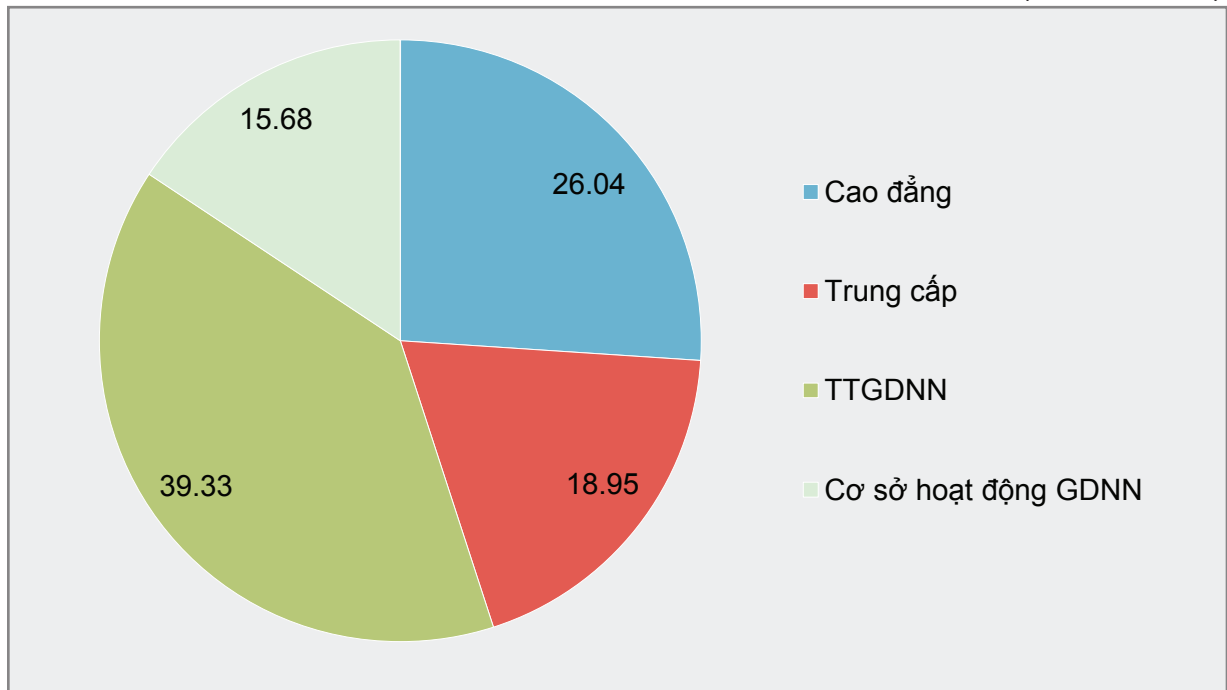
5.2.2. Cán bộ quản lý trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp

Trong tổng số 1.129 cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được khảo sát có 26,04% cán bộ quản lý làm việc tại các

trường cao đẳng, 18,95% cán bộ quản lý làm việc tại các trường trung cấp, 39,33% cán bộ quản lý làm việc trong các trung tâm GDNN và 15,68% cán bộ quản lý làm việc tại các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN (Hình 5.9).

Hình 5.9: Cơ cấu cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp được thống kê

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

Kết luận

Tính đến 31 tháng 12 năm 2016, số lượng nhà giáo trong các cơ sở GDNN tăng nhanh. So với năm 2015, năm 2016 số lượng nhà giáo tăng 6.672 người. Cùng với sự phát triển về mặt số lượng, trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo GDNN cũng được nâng cao (nhà giáo có trình độ từ thạc sĩ trở lên tăng 2,07% so với năm 2015).

Khảo sát của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp tại 165 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp cho thấy: tỷ lệ nhà giáo có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ lệ 49,25%, nhà giáo có nghiệp vụ sư phạm nghề chiếm tỷ lệ 87,94%, nhưng trình độ kỹ năng nghề, tin học và ngoại ngữ của nhà giáo vẫn còn thấp.

CHƯƠNG 6
TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ,
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

TCKNNQG có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, là cơ sở và căn cứ để xây dựng các chuẩn “đầu ra” phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh, giúp các cơ sở GDNN xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG nhằm công nhận cấp độ kỹ năng nghề nghiệp theo trình độ của người lao động, từ đó giúp người lao động phấn đấu nâng cao trình độ về kiến thức và kỹ năng của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. Chương báo cáo này cung cấp cho độc giả các thông tin liên quan về việc xây dựng, ban hành các TCKNNQG, việc thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG trong năm 2016.

6.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

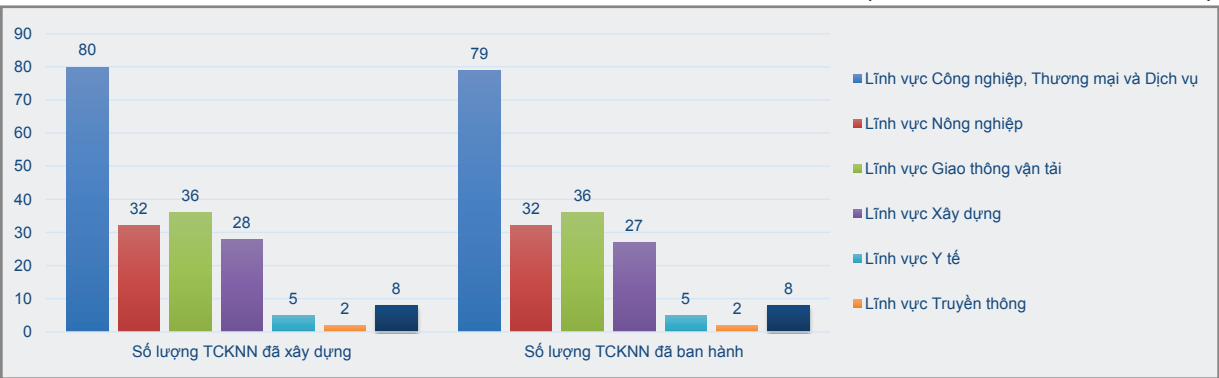
Từ năm 2015, việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG, đánh giá KNNQG được điều chỉnh bởi Luật Việc làm (trước đây được quy định trong Luật Dạy nghề). Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Việc xây

dựng TCKNNQG được quy định chi tiết tại Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2015 (Thông tư có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2016). Theo quy định, TCKNNQG do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng cho từng nghề thuộc lĩnh vực quản lý. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý việc tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố TCKNNQG. Trong tất cả quy trình xây dựng TCKNNQG hiện nay đều quy định có sự tham gia của các thành viên đến từ doanh nghiệp, tỉ lệ những thành viên này trong ban chủ nhiệm xây dựng TCKNNQG chiếm khoảng trên 50%.

Năm 2016, đã có 02 bộ TCKNNQG Lễ tân và Phục vụ buồng được Bộ Văn hóa -Thể thao và Du lịch xây dựng theo quy định mới của Luật Việc làm và các văn bản dưới Luật này. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thẩm định và sẽ công bố vào năm 2017. Do vậy kết quả xây dựng và ban hành các bộ TCKNNQG vẫn là kết quả thực hiện của các năm từ 2008 đến 2015 với tổng số bộ TCKNNQG được xây dựng là 191, trong đó đã ban hành 189 bộ (Hình 6.1).

Hình 6.1: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành tính đến năm 2016 theo các lĩnh vực

(Đơn vị tính: bộ tiêu chuẩn)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Trên thực tế, xây dựng TCKNNQG đã thực hiện được 8 năm, tuy nhiên không phải tất cả các doanh nghiệp đều biết đến TCKNNQG. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp phối hợp cùng VCCI thực hiện thì chỉ có 46% (36 doanh

nh nghiệp) khẳng định biết đến TCKNNQG (Hộp 6.1). Điều này cho thấy cần phải có chính sách tuyên truyền cũng như những quy định bắt buộc để các doanh nghiệp biết đến và sử dụng TCKNNQG một cách rộng rãi, phổ biến và hiệu quả hơn.

Hộp 6.1: Một số kết quả khảo sát doanh nghiệp về TCKNNQG

1. Theo kết quả của cuộc khảo sát: Có 54% các doanh nghiệp được hỏi không biết về TCKNNQG.
2. Các doanh nghiệp đánh giá về mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp của các bộ TCKNNQG đã ban hành như sau: 39% đánh giá đáp ứng khá tốt, 19% đáp ứng, 14 % đáp ứng tốt, 25 % đánh giá đáp ứng một phần và chỉ chỉ có 3% đánh giá hoàn toàn không đáp ứng.

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp và VCCI)

6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

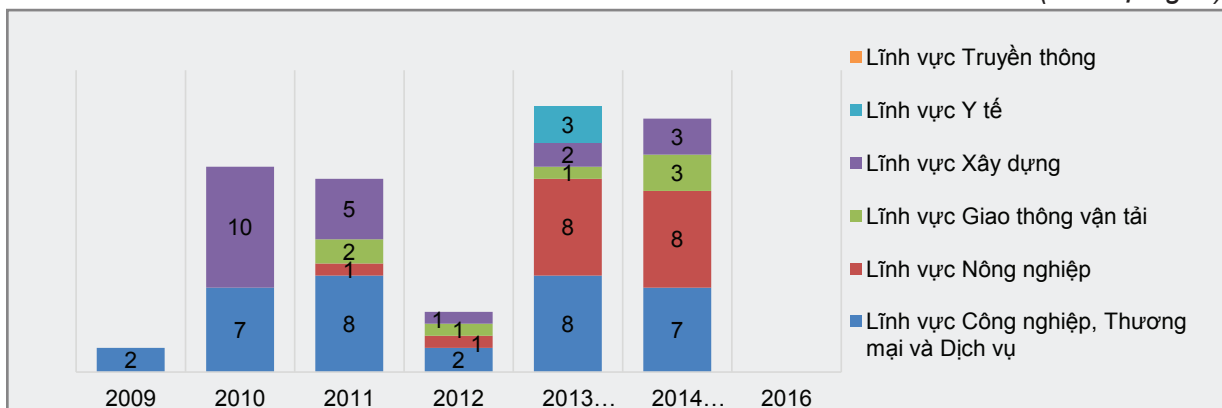
6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG

Việc biên soạn đề thi KNNQG được thực hiện từ năm 2009. Năm 2016, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh

giá, cấp chứng chỉ KNNQG (xem Chương 1). Do vậy, trong năm 2016, hoạt động này tạm dừng do việc rà soát, chỉnh sửa lại các văn bản hướng dẫn thực hiện theo quy định mới và không có nguồn kinh phí để thực hiện. Tính đến hết năm 2016, có tổng số 83 nghề đã được xây dựng đề thi đánh giá KNNQG và đưa vào sử dụng 62 nghề, còn 21 nghề chưa được thẩm định ban hành (đó là những nghề được xây dựng trong năm 2014 – 2015) (Hình 6.2).

Hình 6.2: Kết quả xây dựng ngân hàng đề thi theo các lĩnh vực từ năm 2009 – 2016

(Đơn vị: nghề)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG

Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) phải bảo đảm các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính... Giấy chứng nhận này do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp. Từ năm 2015, theo quy định mới, giấy chứng nhận của các tổ chức đánh giá KNNQG không quy định thời hạn, nhưng các tổ chức này có thể bị tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy chứng nhận nếu vi phạm các quy định (cụ thể xem tại Điều 8, Chương II Nghị định số 31). Điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục cấp chứng nhận hoạt động

đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG được quy định chi tiết tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.

Tính đến năm 2016, có 31 tổ chức được cấp giấy chứng nhận, không có tổ chức nào được cấp giấy chứng nhận mới trong năm 2016. Số lượng các tổ chức được cấp giấy chứng nhận so với năm 2015 ít hơn 5 tổ chức (năm 2015 có 36 tổ chức) là do một số tổ chức đã hết hạn giấy chứng nhận và chưa đủ điều kiện cấp lại. Các tổ chức đánh giá KNNQG hiện nay đều được đặt tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp (Bảng 6.1).

Bảng 6.1: Danh sách các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG

TT	Tên đơn vị có tổ chức đánh giá KNNQG	TT	Tên đơn vị có tổ chức đánh giá KNNQG	TT	Tên đơn vị có tổ chức đánh giá KNNQG
1	CĐN Than - Khoáng sản Việt Nam (CĐN Mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin)	12	ĐH Công nghiệp Hà Nội	23	ĐH Nguyễn Tất Thành
2	TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương	13	ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh	24	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
3	CĐN LILAMA 2	14	ĐH Sư phạm kỹ thuật Nam Định	25	CĐN số 1 – BQP
4	CĐN Công nghệ cao Đồng An	15	CĐN Kỹ thuật công nghệ (Trung tâm ô tô công nghệ cao)	26	CĐN số 3 – BQP
5	CĐN Cơ điện Hà Nội	16	CĐN Vĩnh Phúc (CĐN Việt Đức - Vĩnh Phúc)	27	CĐ Xây dựng số 2
6	CĐN Công nghiệp Hà Nội	17	CĐN Giao thông vận tải TW II	28	CĐN Đắc Lắc
7	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ TP. HCM	18	CĐN Chu Lai - Trường Hải	29	CĐN Kỹ thuật công nghệ Dung Quất
8	CĐN Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	19	CĐ Kỹ thuật công nghệ Sơn La	30	CĐN Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ
9	CĐN LILAMA – 1	20	CĐN Đà Nẵng	31	CĐN Đà Lạt
10	CĐN Long Biên	21	CĐN số 5 - BQP		
11	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	22	CĐN Kiên Giang		

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Theo kết quả khảo sát 31 tổ chức đánh giá KNNQG của nhóm biên soạn Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2016 (Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp), cho thấy các tổ chức đánh giá KNNQG được cấp phép hiện nay đều mời các đánh giá viên đến từ doanh nghiệp để thực hiện việc đánh giá KNNQG cho tổ chức của mình (không kể những đánh giá viên KNNQG làm việc tại Trung tâm). Điều này cho thấy có sự gắn kết và hợp tác khá chặt chẽ giữa các tổ chức đánh giá KNNQG với các doanh nghiệp để bảo đảm chất lượng và sự tin cậy chứng chỉ KNNQG trên TTLD.

6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho đánh giá viên KNNQG

Đánh giá viên KNNQG: là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG và được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ, thu hồi thẻ đánh giá viên đã cấp. Người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG phải có đủ các điều kiện theo quy định (Hộp 6.2)^[1].

^{*} Các quy định cụ thể xem tại Điều 11 Mục 2, Nghị định số 31/NĐ-CP và Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ LĐTBXH

Hộp 6.2: Điều kiện cấp thẻ đánh giá viên KNNQG

1. Theo kết quả của cuộc khảo sát: Có 54% các doanh nghiệp được hỏi không biết về Người được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Đáp ứng được một trong các điều kiện về trình độ kỹ năng, chuyên môn, kinh nghiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều 11 trong Nghị định số 31;
- c) Hoàn thành khóa đào tạo về nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Việc đào tạo đội ngũ đánh giá viên KNNQG được thực hiện từ năm 2009, trong năm 2016 không thực hiện đào tạo cũng như cấp thẻ đánh giá viên KNNQG do không có nguồn kinh phí. Do vậy tính đến hết năm 2016 đã đào tạo được tổng số 1.785 đánh giá viên và cấp thẻ đánh giá viên cho 120 người.

6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Theo quy định người lao động làm việc ở tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá KNNQG. Tùy theo năng lực, trình độ của mình, người lao động có thể đăng ký đánh giá KNNQG theo các bậc

(Nguồn: Nghị định số 31/2015/NĐ-CP) từ 1 – 5^[**], điều kiện tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG theo các bậc trình độ được quy định cụ thể tại Điều 16 Mục 3 Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 và Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 (xem thêm Chương 1).

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động được tổ chức định kỳ trong năm theo lịch trình do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội công bố vào cuối tháng 12 của năm trước đó, cụ thể như sau: Đối với các bậc

^{**} Mô tả chi tiết từng bậc xem báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2015 hoặc Thông tư số 56/2015/TT- ngày 24/12/2015 của BLĐTBXH.

trình độ kỹ năng nghề từ bậc 3 trở lên được tổ chức 04 (bốn) kỳ trong năm; Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1 và bậc 2 được tổ chức nhiều kỳ trong năm.

Đánh giá kỹ năng nghề được thực hiện từ năm 2011. Tính đến năm 2016, tổng số nghề được cấp phép đánh giá là 42 nghề (chi tiết các nghề xem phụ lục 2). Năm 2016 thực hiện đánh giá KNNQG cho 07 nghề (gồm: Cốp pha giàn giáo, Điện công nghiệp, Giám định khối lượng và chất lượng than, Hàn, Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò, Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò, Nề - Hoàn thiện) do 02 Trung tâm đánh giá KNNQG thực hiện, 2 Trung tâm này thuộc CĐN Than - Khoáng sản Việt Nam (CĐN Mỏ Hồng Cẩm – Vinacomin) và cao đẳng Xây

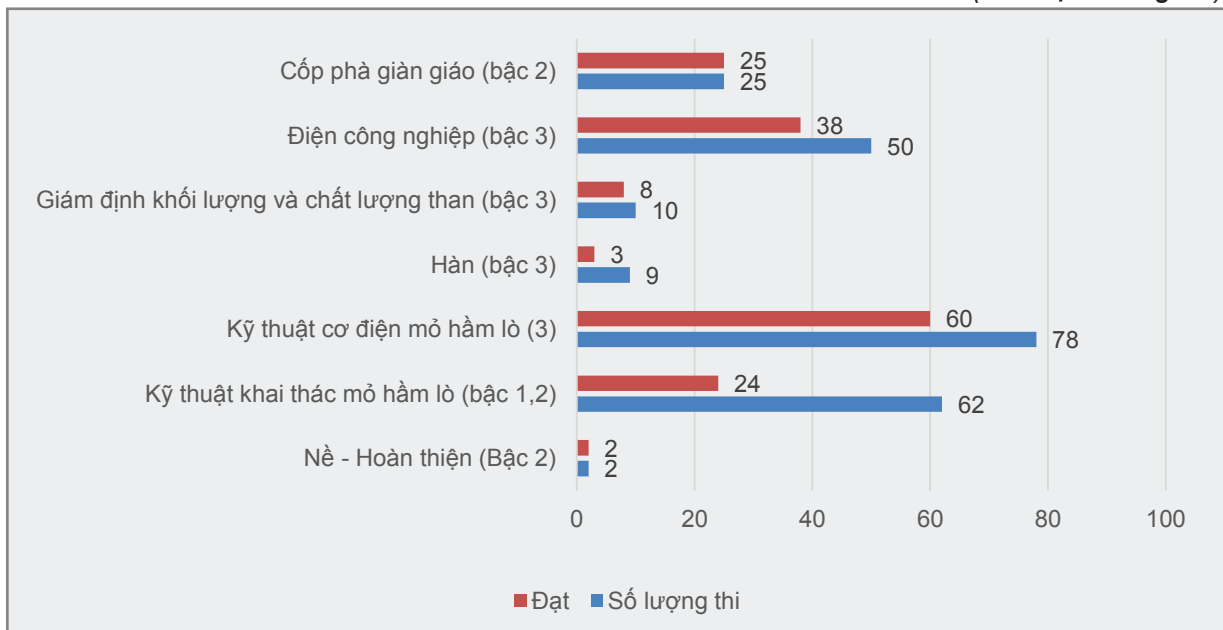
dựng số 2. Có 03 nghề đánh giá theo tiêu chuẩn của Nhật Bản^[1] (gồm: phay, tiện và lắp ráp mạng thông tin), tiêu chuẩn này do các chuyên gia Nhật Bản xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho Việt Nam theo tiêu chuẩn đánh giá của Nhật Bản, việc thực hiện đánh giá này nằm trong khuôn khổ dự án giữa Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi Nhật Bản.

Trong năm 2016 đã thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho 236 người lao động, trong đó số người đạt là 160, chiếm tỉ lệ 67,8% (Hình 6.3).

¹ Tiêu chuẩn này được xây dựng và được công nhận trên toàn quốc của Nhật Bản

Hình 6.3. Kết quả thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia năm 2016

(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

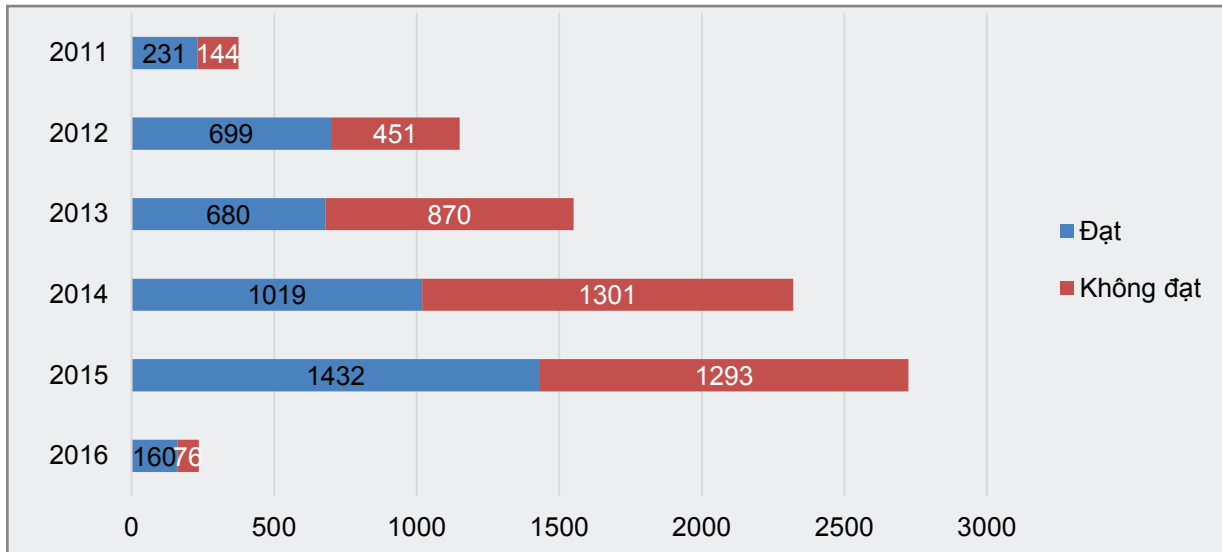
Tính đến hết năm 2016 đã có tổng số 8356 người lao động tham gia đánh giá KNNQG và có 4221 người đạt chiếm tỉ lệ khoảng 50,5%, nhìn chung tỉ lệ người tham gia đánh giá KNNQG đạt còn chưa cao, nguyên nhân có thể do hoạt động đánh giá KNNQG còn mới

nên người lao động còn chưa thực sự quen và thành thạo với cách thức đánh giá kỹ năng này, tỉ lệ đạt của năm 2013 và 2014 là thấp nhất là 43,9%, năm 2016 có tỉ lệ người đạt cao nhất là 67,8% (Hình 6.4).

Số lượng người lao động tham gia đánh giá KNNQG hiện nay còn ít, nhiều tổ chức đánh giá KNNQG trong năm không tổ chức được kỳ đánh giá nào cho người lao động.

Hình 6.4: Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 – 2016

(Đơn vị tính: người)

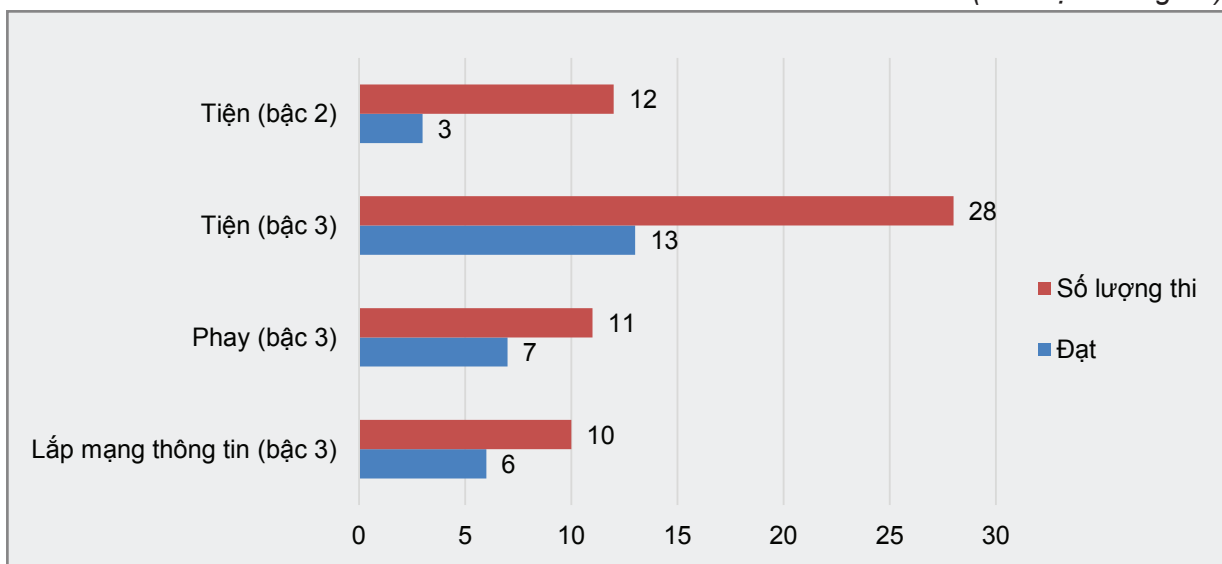


(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Năm 2016, trong khuôn khổ dự án giữa Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi Nhật Bản có 61 người tham gia đánh giá kỹ năng theo tiêu chuẩn Nhật Bản, trong đó 29 người đạt chiếm tỉ lệ 47,5% (Hình 6.5).

Hình 6.5: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản tài trợ năm 2016

(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Về kinh phí mà người lao động tham gia đánh giá KNNQG hiện nay chưa được quy định thống nhất. Theo kết quả khảo sát cho thấy, một số tổ chức đánh giá KNNQG nhận được sự hỗ trợ từ các dự án, đề án thì người tham gia đánh giá không phải nộp bất kỳ khoản kinh phí nào. Trong khi đó, ở một số tổ chức đánh giá KNNQG không nhận được sự hỗ trợ thì kinh phí người lao động phải trả dao động trong khoảng từ 1.500.000 đ – 3.500.000 đ tùy thuộc vào ngành nghề tham gia đánh giá KNNQG.

Việc đánh giá KNNQG: theo nhận xét của các tổ chức đánh giá KNNQG thực tế chưa thực sự thu hút được người lao động từ các doanh nghiệp tham gia đánh giá vì chưa có những quy định bắt buộc phải có chứng chỉ KNNQG trong yêu cầu công việc của họ. Hiện tại, Nghị định số 31 mới có quy định danh mục các công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ KNNQG (chi tiết xem tại Điều 28, Chương III Nghị định số 31) (Hộp 6.3).

Hộp 6.3: Quy định về các công việc cần phải có chứng chỉ KNNQG

1. Công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng bao gồm:

- a) Công việc thuộc danh mục công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- b) Công việc khi người lao động thực hiện công việc đó có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của cộng đồng hoặc sức khỏe của người khác.

(Nguồn: Nghị định số 31/CP ngày 24/3/2015)

6.2.5. Một số khuyến nghị của các tổ chức đánh giá KNNQG để hoạt động đánh giá KNNQG đi vào thực tiễn hơn^[*]

- Cần phải có quy định bắt buộc về chứng chỉ KNNQG đối với những người lao động trong các doanh nghiệp. Hàng năm, theo lộ trình, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cần đưa vào danh mục bổ sung các nghề bắt buộc phải đánh giá KNNQG để các đơn vị sử dụng lao động thực hiện;
- Chính phủ cần có cơ chế chính sách cụ thể để xếp hạng lương, nâng lương cho người lao động) có chứng chỉ KNNQG căn cứ vào bậc KNNQG;
- Cần quy hoạch các trung tâm đánh giá KNNQG theo vùng, tránh cấp phép tràn lan

cho các trung tâm không đủ điều kiện về cơ sở vật chất tham gia vào công tác đánh giá KNNQG;

- Đầu tư nâng cao chất lượng của TCKNNQG, ngân hàng đề thi đánh giá kỹ năng nghề, công tác đánh giá KNNQG để đảm bảo đúng chất lượng đánh giá, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể sử dụng rộng rãi người lao động đã có chứng chỉ KNNQG;

- Cần nâng cao nhận thức của người lao động và doanh nghiệp về hiệu quả và lợi ích của hoạt động đánh giá kỹ năng nghề, trong nền kinh tế thị trường người lao động phải có bằng chứng cho kỹ năng tay nghề của mình và được công nhận, đánh giá kỹ năng nghề là cơ hội để người lao động tham gia vào TTLĐ ở các nước khu vực ASEAN;

- Cần tiếp tục khảo sát thực trạng tại các trung

^{*} Kết quả thu được từ cuộc khảo sát 31 tổ chức đánh giá KNNQG của nhóm viết báo cáo GDNN năm 2016

tâm đánh giá kỹ năng nghề, doanh nghiệp để đối chiếu, so sánh, phân tích và hoàn thiện khung chứng chỉ kỹ năng nghề; các quy định pháp luật có liên quan đồng thời phát triển và hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề, đề thi đánh giá kỹ năng, xây dựng tiêu chuẩn đánh giá.

Kết luận

TCKNNQG được xây dựng mang lại nhiều lợi ích cho các bên liên quan, là cơ sở để bên sử dụng lao động tuyển chọn lao động, bố trí công việc và trả lương hợp lý cho người lao động; giúp người lao động định hướng phấn đấu nâng cao trình độ; có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, là cơ sở và căn cứ để xây dựng các chuẩn “đầu ra” phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh, giúp các cơ sở GDNN xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường.

Việc xây dựng TCKNNQG và đánh giá KNNQG đã được triển khai và thực hiện hơn 5 năm, bên cạnh những kết quả thu được thì vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết như:

- Cần xây dựng cơ chế chính sách cụ thể quy định trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong việc xây dựng TCKNN và đánh giá KKN;
- Cần có những quy định bắt buộc về chứng chỉ kỹ năng nghề, đặc biệt đối với những nghề độc hại, nguy hiểm hoặc dễ gây ảnh hưởng đến môi trường;
- Chính phủ cần có cơ chế chính sách cụ thể để xếp hạng lương, nâng lương cho người lao động) có chứng chỉ KNNQG căn cứ vào bậc KNNQG;
- Việc xây dựng TCKNNQG phải do chính các doanh nghiệp và giới chủ sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính thông qua các Hội đồng kỹ năng ngành;
- Đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động tại Việt Nam vẫn còn mới, số lượng người lao động tham gia đánh giá KNNQG còn ít, người lao động và doanh nghiệp hiện nay chưa có hiểu biết nhiều về đánh giá kỹ năng nghề, do vậy cần phải tuyên truyền, phổ biến nhiều hơn nữa để hiểu được mục đích, quy trình và lợi ích của việc đánh giá kỹ năng nghề của tất cả các bên liên quan.

CHƯƠNG 7

KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Kiểm định và đảm bảo chất lượng là công cụ quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo theo mục tiêu và góp phần hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng đào tạo trong các cơ sở GDNN. Đồng thời đó cũng là công cụ của các cơ quan quản lý nhà nước về GDNN nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý và phát triển hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực từ 2015 song các văn bản hướng dẫn thi hành Luật (trong đó có các quy định về kiểm định chất lượng GDNN theo luật GDNN) vẫn trong quá trình soạn thảo. Do vậy, các hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng GDNN năm 2016 vẫn được thực hiện theo quy định của Luật Dạy nghề. Các số liệu thống kê về tình hình kiểm định và đảm bảo chất lượng năm 2016 trong Báo cáo này chỉ bao gồm thông tin từ các cơ sở GDNN do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (các CSDN cũ). Ngoài ra, năm 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp không thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở GDNN, do đó Chương này chỉ khái quát tình hình công tác tự kiểm định chất lượng trong các CSDN.

7.1. Công tác tự kiểm định chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, mục tiêu của kiểm định chất lượng GDNN bao gồm: a) Bảo đảm và nâng cao chất lượng GDNN; b) Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu GDNN trong từng giai đoạn nhất định của cơ sở GDNN hoặc chương trình GDNN.

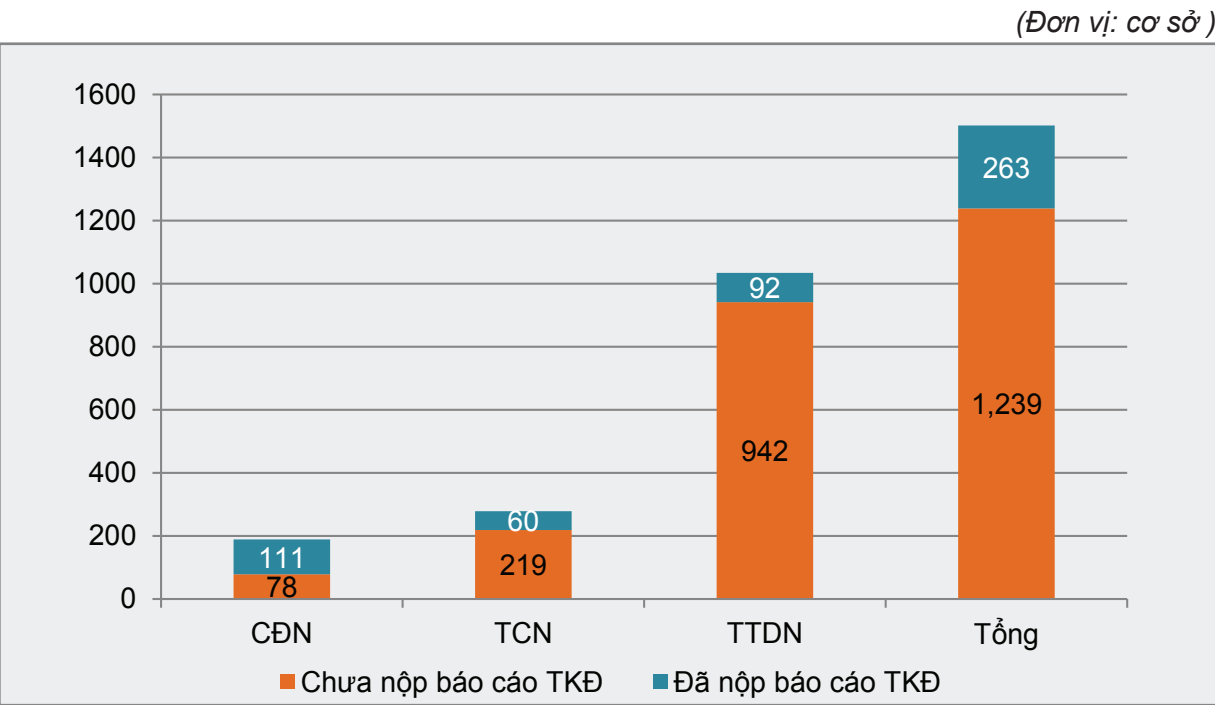
Kết quả kiểm định chất lượng GDNN được sử dụng làm căn cứ để đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của cơ sở hoạt động GDNN; giúp người học lựa chọn cơ sở GDNN, chương trình đào tạo các trình độ GDNN; người sử

dụng lao động tuyển dụng lao động và Nhà nước thực hiện đầu tư, đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở GDNN. Kiểm định chất lượng GDNN bao gồm tự kiểm định chất lượng GDNN của cơ sở GDNN và kiểm định chất lượng GDNN do tổ chức kiểm định chất lượng GDNN tổ chức.

Tính đến 31/12/2016, có 263 CSDN trong số 1.502 cơ sở (CSDN cũ) thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2016, chiếm 17,51% tổng số cơ sở GDNN (Hình 7.1). Cụ thể như sau:

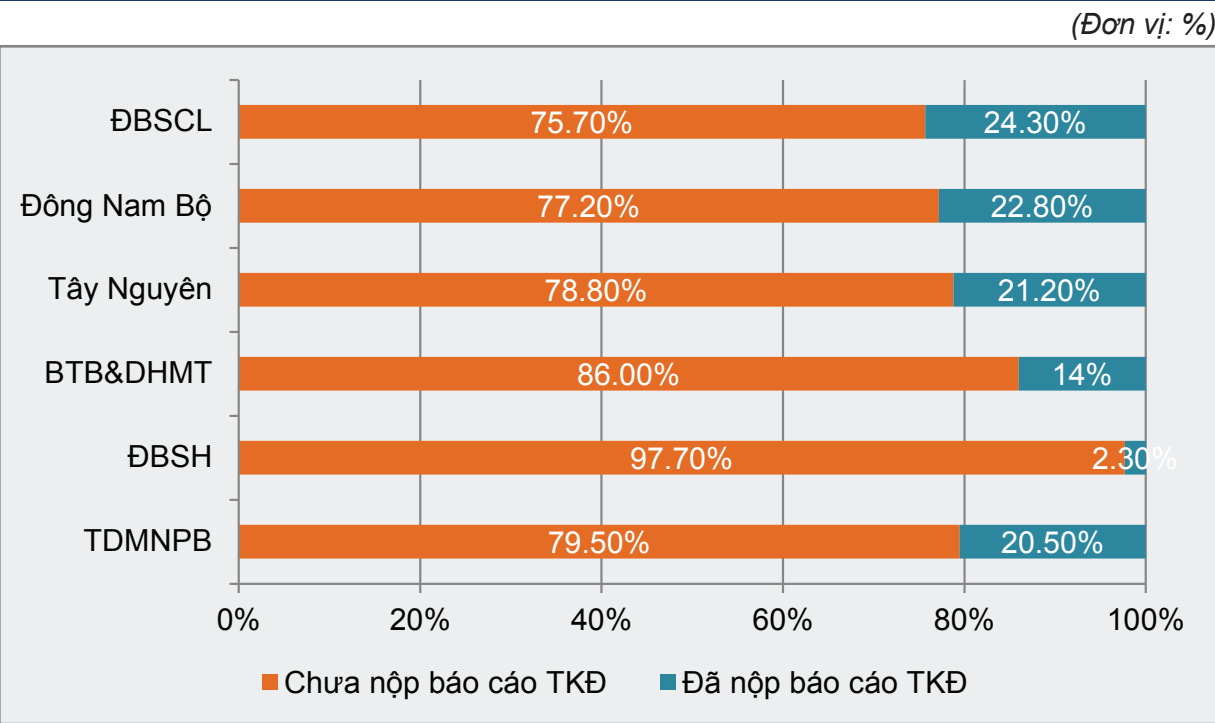
- Theo loại hình: có 248/1010 CSDN công lập (tỉ lệ 24,6%) và 15/492 CSDN ngoài công lập (tỉ lệ 3%) thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề.
- Theo cấp trình độ đào tạo: có 111 trường CĐN (chiếm 58,7% tổng số trường CĐN), 60 trường TCN (chiếm 21,5% tổng số trường TCN) và 92 TTDN (chiếm 8,9% tổng số TTDN) thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề.
- Theo vùng kinh tế xã hội, số CSDN thực hiện tự kiểm định năm 2016 như sau (Hình 7.2):
 - + Vùng Đồng bằng sông Hồng: Có 53/432 CSDN (chiếm 2,3%);
 - + Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Có 53/259 CSDN (chiếm 20,5%);
 - + Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Có 47/335 CSDN (chiếm 14%);
 - + Vùng Tây Nguyên: Có 18/85 CSDN (chiếm 21,2%);
 - + Vùng Đông Nam Bộ: Có 46/202 CSDN (chiếm 22,8%);
 - + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Có 46/189 CSDN (chiếm 24,3%).

Hình 7.1: Số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định năm 2016



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Hình 7.2: Tỷ lệ CSDN thực hiện tự kiểm định năm 2016 theo vùng kinh tế - xã hội



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Nhìn chung, trong giai đoạn 2013 - 2016, số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định có sự biến động không đáng kể (2013: 275 cơ sở, 2014: 212 cơ sở, 2015: 343 cơ sở, 2016: 263 cơ sở). Số lượng các trường chưa nộp báo cáo tự kiểm định vẫn chiếm đa số trong tổng số các CSDN trên toàn quốc (Bảng 7.1).

Bảng 7.1: Số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định giai đoạn 2013 - 2016

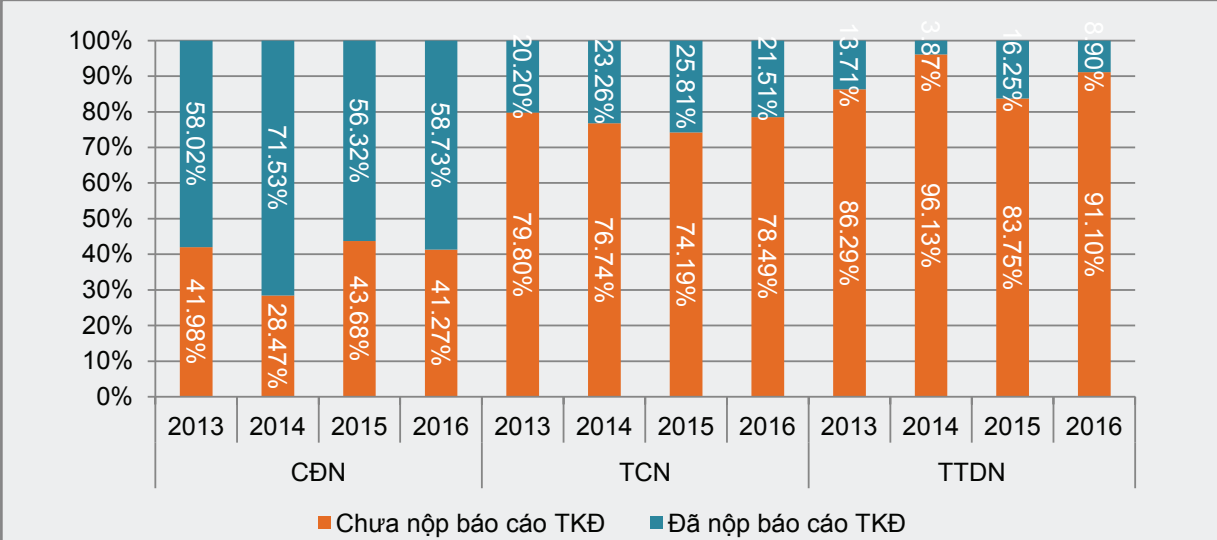
(Đơn vị: cơ sở)

	CĐN				TCN				TTDN			
Năm	2013	2014	2015	2016	2013	2014	2015	2016	2013	2014	2015	2016
Chưa nộp báo cáo tự kiểm định	68	41	83	78	241	231	207	219	755	970	845	942
Đã nộp báo cáo tự kiểm định	94	103	107	111	61	70	72	60	120	39	164	92

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Thống kê giai đoạn từ 2013 đến 2016 cho thấy, tỉ lệ CSDN nộp báo cáo kết quả tự kiểm định có xu hướng giảm dần qua các năm (Hình 7.3).

Hình 7.3: Tỉ lệ các CSDN đã nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng giai đoạn 2013 - 2016



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Như vậy, mặc dù việc tự kiểm định là bắt buộc đã được quy định trong luật, thông tư và hướng dẫn song tỉ lệ các CSDN thực hiện tự kiểm định qua các năm vẫn còn rất thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này: Thứ nhất, nhiều trường chưa thực sự quan tâm đến công tác kiểm định và tuân thủ các quy định về thực hiện kiểm định. Bên cạnh đó một số cơ quan chủ quản chưa có các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định; Thứ hai, năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định 79/2015/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN, trong đó có phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về chế độ thông tin, báo cáo trong lĩnh vực GDNN (trong đó có báo cáo tự kiểm định) song trên thực tế quy định này chưa được áp dụng trên toàn hệ thống....

Tình hình trên đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý trực tiếp và các cấp trong việc giám sát và đôn đốc các cơ sở GDNN thực

hiện các hoạt động kiểm định cũng như thực hiện các chế tài xử phạt theo đúng quy định.

7.2. Đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định chất lượng dạy nghề

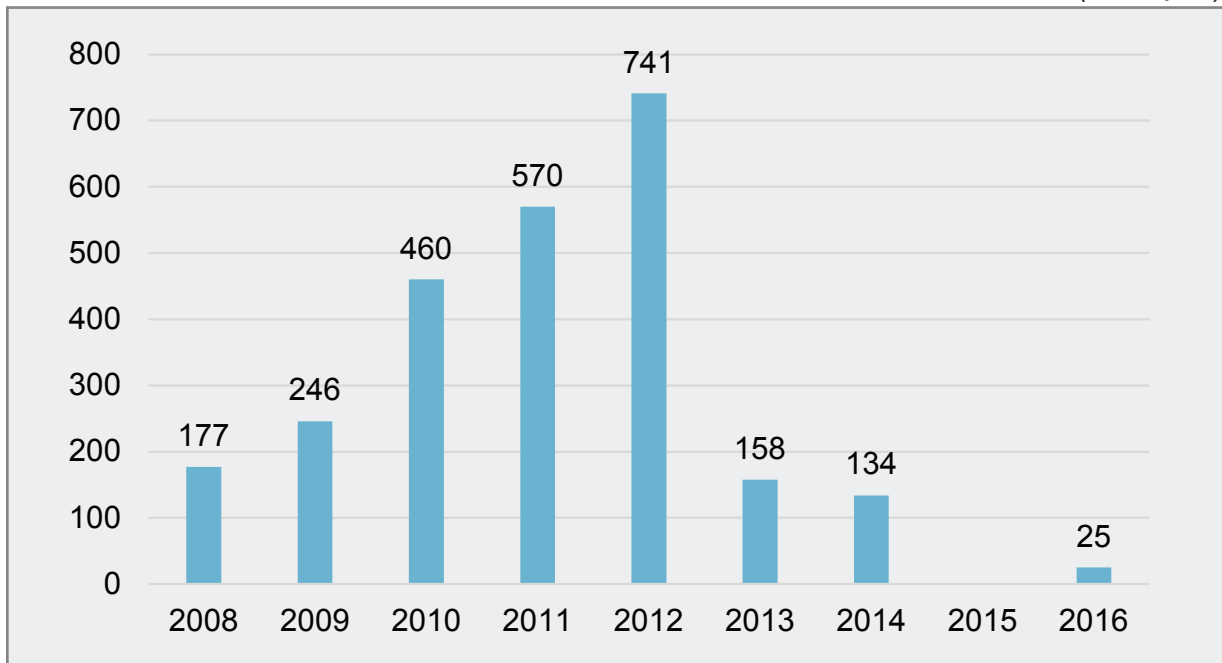
Kể từ 2008, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN và kiểm định viên chất lượng dạy nghề nhằm thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề trong hệ thống.

7.2.1. Đào tạo cán bộ tự kiểm định chất lượng cơ sở dạy nghề

Đào tạo cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN có xu hướng giảm dần từ 2013. Năm 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã mở lớp đào tạo cán bộ tự kiểm định CSDN cho 25 cán bộ, giáo viên các cơ sở GDNN. Tính chung từ năm 2008 đến 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã công nhận 2511 cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN từ 388 CSDN

Hình 7.4. Số lượng cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN được công nhận từ 2008 – 2016

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

và các đơn vị khác (Hình 7.4). Trong đó, số lượng cán bộ tự kiểm định theo đơn vị công tác như sau:

- 1366 cán bộ, giáo viên công tác tại 142 trường CĐN (chiếm tỉ lệ 54,4% tổng số cán bộ tự kiểm định được đào tạo);
- 640 cán bộ, giáo viên công tác tại 139 trường TCN (chiếm tỉ lệ 25,49% tổng số cán bộ tự kiểm định được đào tạo);
- 495 cán bộ, giáo viên công tác tại 102 TTDN (chiếm tỉ lệ 19,71% tổng số cán bộ tự kiểm định được đào tạo);
- 10 cán bộ công tác tại các Sở LĐTĐBXH và đơn vị khác (chiếm tỉ lệ 0,4% tổng số cán bộ tự kiểm định được đào tạo).

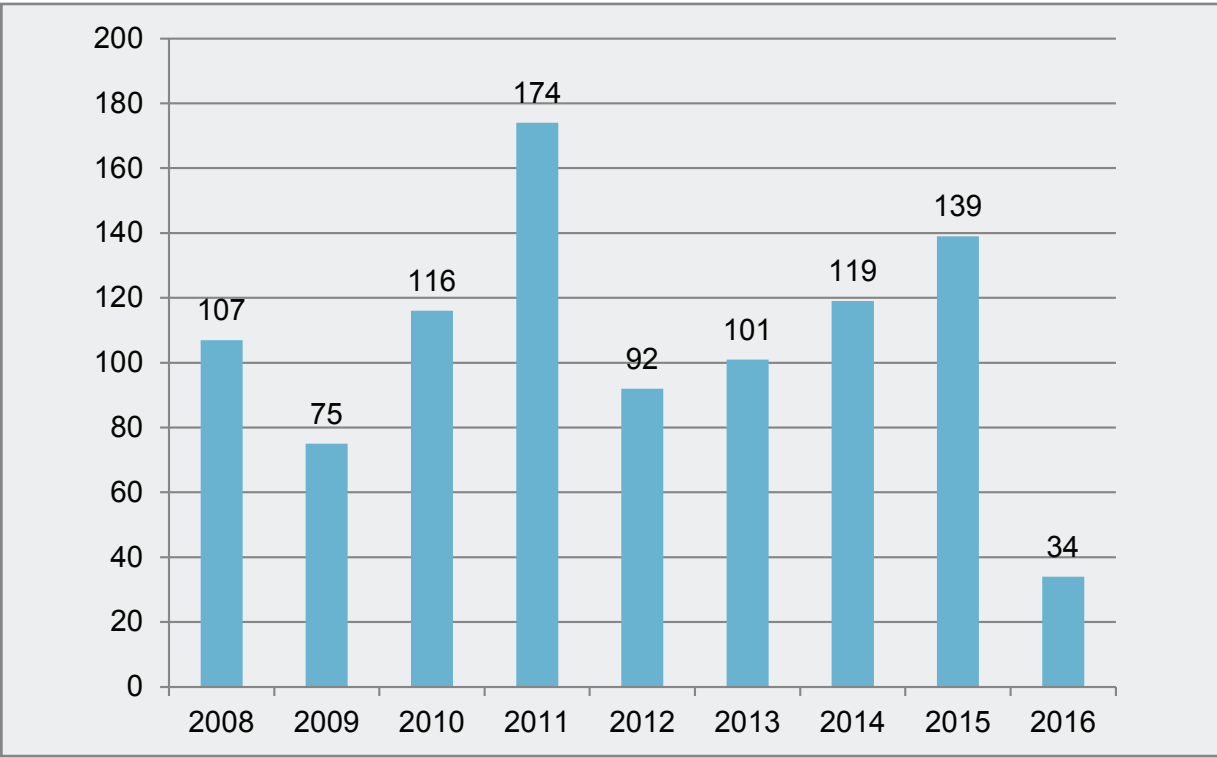
7.2.2. Đào tạo kiểm định viên

Kiểm định viên chất lượng dạy nghề (gọi tắt là kiểm định viên) là những người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.. Năm 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã mở lớp đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng CSDN cho 34 người là cán bộ quản lý GDNN ở trung ương, địa phương và nhà giáo, cán bộ quản lý của các trường CĐN, trường TCN và một số đơn vị khác.

Tính chung từ 2008 đến 2016, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã công nhận hoàn thành khóa học cho 957 kiểm định viên chất lượng CSDN Số lượng kiểm định viên được đào tạo nhìn chung có xu hướng tăng dần, tuy nhiên năm 2016, số kiểm định viên được đào tạo giảm đáng kể so với những năm trước (Hình 7.5).

Hình 7.5: Số lượng kiểm định viên chất lượng CSDN được công nhận trong giai đoạn 2008 - 2016

(Đơn vị: người)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Số lượng kiểm định viên được đào tạo trong giai đoạn 2008 - 2016 tính theo đơn vị công tác cụ thể như sau (Hình 7.6):

- 464 kiểm định viên là cán bộ, giảng viên (tỉ lệ 48,48%) công tác tại 147 trường CĐN;
- 309 kiểm định viên là cán bộ, giáo viên (tỉ lệ 32,29%) công tác tại 149 trường TCN;

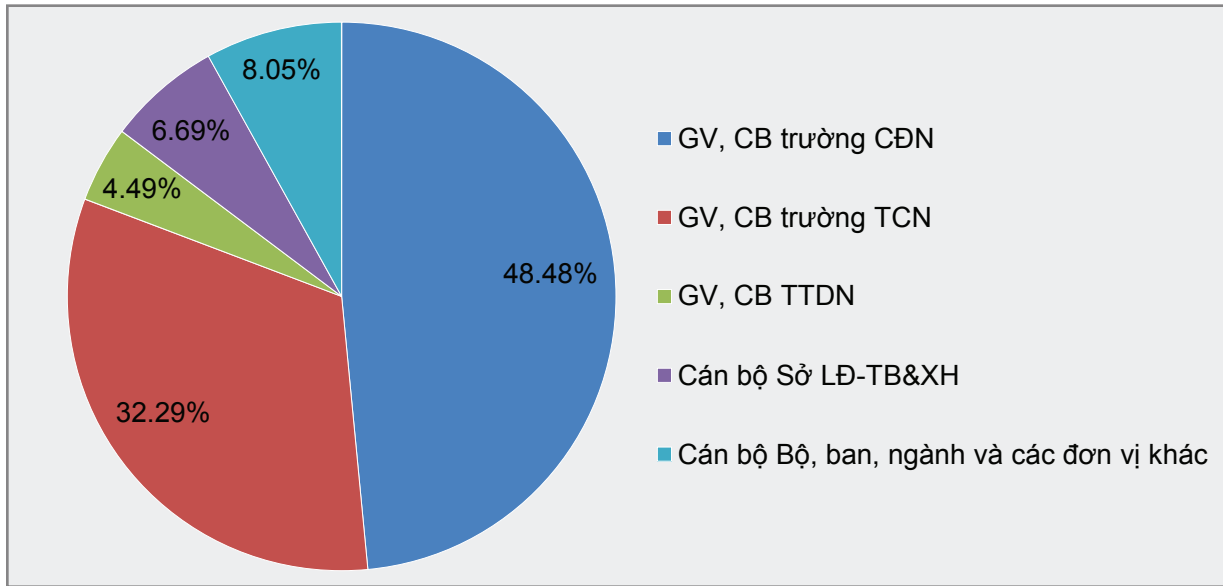
- 43 kiểm định viên là cán bộ, giáo viên (tỉ lệ 4,49%) công tác tại 41 TTDN;

- 64 kiểm định viên là cán bộ (tỉ lệ 6,69%) tại 44 Sở LĐT&XH;

- 77 kiểm định viên là cán bộ (tỉ lệ 8,05%) của các Bộ, ban, ngành và các đơn vị khác.

Hình 7.6: Tỷ lệ kiểm định viên CSDN được đào tạo theo đơn vị công tác trong giai đoạn 2008 - 2016

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

7.3. Hợp tác quốc tế trong đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Trong năm 2016, Tổng cục Dạy nghề tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm chất lượng dạy nghề, trong đó có việc thực hiện và mở rộng các thỏa thuận hợp tác với GIZ, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) và hội đồng Anh Việt Nam. Cụ thể như sau:

Hợp tác với Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) trong khuôn khổ “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” và KOICA

Năm 2016, thỏa thuận hợp tác 3 bên giữa Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề với GIZ và KOICA được ký kết. Nội

dung hợp tác tập trung vào việc nghiên cứu, đề xuất chỉnh sửa tiêu chí trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg và đề xuất quy trình đánh giá và công nhận trường nghề chất lượng cao. Trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác, nhiều hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, tư vấn và tọa đàm khoa học về phát triển hệ thống tiêu chí trường nghề chất lượng cao đã được tổ chức. Từ 8-10/2016, các bên liên quan thực hiện nghiên cứu, chỉnh sửa bộ tiêu chí trường nghề chất lượng cao và trung tâm xuất sắc về một nghề với 6 tiêu chí. Các tiêu chí này đều có mức độ đánh giá cao hơn hoặc là những nội dung chưa được đánh giá trong kiểm định chất lượng dạy nghề (Hộp 7.1).

Hộp 7.1. Dự thảo sửa đổi tiêu chí trường chất lượng cao và Trung tâm Xuất sắc về đào tạo nghề

Tiêu chí 1: Triển khai đào tạo theo định hướng thực tiễn và nhu cầu

Tiêu chí 2: Hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo

Tiêu chí 3: Năng lực của nhà giáo và cán bộ quản lý

Tiêu chí 4: Hiệu quả thiết lập tổ chức và quản lý

Tiêu chí 5: Đủ phương tiện tài chính

Tiêu chí 6: Các chức năng bổ sung để đạt được cấp độ Trung tâm xuất sắc (CoE)

- Tiêu chuẩn 6.1: Trường có bồi dưỡng về nghề mũi nhọn cho các nhà giáo trong và ngoài trường
- Tiêu chuẩn 6.2: Tư vấn cho cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác về tổ chức đào tạo theo nhu cầu của TTLĐ
- Tiêu chuẩn 6.3: Trung tâm về mạng lưới đào tạo nghề trong nước và quốc tế
- Tiêu chuẩn 6.4: Trường là đối tác trong triển khai các hoạt động đổi mới đào tạo và nghiên cứu ứng dụng
- Tiêu chuẩn 6.5: Đơn vị đánh giá và cấp giấy chứng nhận

Trên cơ sở bộ tiêu chí đã được chỉnh sửa, Cục KĐCLDN cùng Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam và KOICA đã tổ chức khóa tập huấn cho 18 cán bộ của 5 trường cao đẳng nhằm giới thiệu bộ tiêu chí và phương pháp, quy trình thực hiện tự đánh giá tại cơ sở. Tiếp đó, công tác thí điểm tự đánh giá đã được triển khai tại 5 trường được lựa chọn đầu tư để trở thành trường chất lượng cao gồm: CĐN Việt Hàn Bắc Giang; Cao đẳng Kỹ nghệ 2; CĐN Việt Hàn Nghệ An; CĐN LILAMA 2 và CĐN Cơ giới và thủy lợi Đồng Nai. Tiếp theo giai đoạn thí điểm các trường tự đánh giá, Cục KĐCLDN cùng GIZ và KOICA đã lên kế hoạch tổ chức khóa đào tạo dành cho kiểm định viên đánh giá ngoài và thí điểm đánh giá ngoài vào năm 2017. Thành công của dự án thí điểm là bước khởi đầu cho việc áp dụng đồng bộ bộ tiêu chí trường nghề chất lượng cao và trung tâm xuất sắc, góp phần thúc đẩy

hoạt động đảm bảo chất lượng tại các trường.

Ngoài hợp tác với GIZ và KOICA trong việc nghiên cứu chỉnh sửa tiêu chí trường nghề chất lượng cao, Cục Kiểm định Chất lượng Dạy nghề còn ký thỏa thuận hợp tác mở rộng với GIZ trong việc lồng ghép các công cụ quản lý chất lượng vào hệ thống đảm bảo chất lượng của Việt Nam. Trong năm 2016, Cục KĐCLDN/Tổng cục Dạy nghề cùng với GIZ tiếp tục tổ chức hai khóa đào tạo nâng cao về phân tích dữ liệu chuyên sâu và viết báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp và nghiên cứu lần vết cho các cán bộ thực hiện khảo sát từ 8 trường được lựa chọn. Sau khóa đào tạo, các cán bộ thực hiện khảo sát của 8 trường đã phân tích dữ liệu khảo sát và viết báo cáo. Các báo cáo đã nêu ra được những phát hiện chính quan trọng và từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng

đào tạo dựa trên phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động.

Hợp tác với Hội đồng Anh Việt Nam

Trên cơ sở đánh giá kết quả chương trình hợp tác giai đoạn 1, ngày 8/3/2016 Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã tiếp tục ký kết chương trình hợp tác giai đoạn 2 với Hội đồng Anh Việt Nam nhằm xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng GDNN tại một số trường CĐN được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao đồng thời nâng cao năng lực của các trường trong việc xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng. Trong năm 2016, dự án tiếp tục hỗ trợ phát triển hệ thống đảm bảo tại 9 trường CĐN và lựa chọn 12 trường mới tham gia chương trình hợp tác giai đoạn 2 (Phụ lục 3). Nhiều hoạt động hợp tác đã được triển khai trong đó có việc xây dựng và áp dụng các quy trình, công cụ đảm bảo chất lượng tại các trường. Kết quả hợp tác hai giai đoạn, 243 quy trình, công cụ được xây dựng (trong đó 205 quy trình, công cụ đã đưa vào áp dụng), góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của các trường thuộc dự án.

Bên cạnh đó, trong năm 2016, Cục Kiểm định chất lượng GDNN đã xây dựng và ban hành bộ tài liệu điện tử “Quy trình công cụ đảm bảo chất lượng của một số trường CĐN được chuyển giao từ các trường đối tác của Vương quốc Anh” để các trường khác tham khảo đồng thời chuẩn bị chuyển giao tất cả quy trình, công cụ đảm bảo chất lượng của các cụm trường cho các trường thuộc dự án.

Ngoài ra, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Hội đồng Anh Việt Nam đã phối hợp triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, giáo viên của các trường trong việc xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng (năm 2016, tập huấn 30 cán bộ, giáo viên tại Vương quốc Anh).

Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng

trong các cơ sở GDNN là hoạt động khó, phức tạp và đòi hỏi sự nhận thức đầy đủ, tham gia tích cực của lãnh đạo, cán bộ và giáo viên của các trường cũng như đảm bảo các nguồn lực và thời gian thực hiện. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai các dự án vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như hệ thống thông tin quản lý chưa đáp ứng; chưa đánh giá được tác động của nhiều công cụ, quy trình; việc trao đổi giữa các trường trong quá trình hợp tác còn khó khăn... Tuy vậy, việc thực hiện chương trình hợp tác quốc tế với Hội đồng Anh về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng tại một số trường được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao là cơ sở quan trọng để hoàn thiện dự thảo thông tư quy định về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng trong cơ sở GDNN theo quy định tại Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ.

Kết luận

Năm 2016, công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng trong hệ thống GDNN Việt Nam vẫn được thực hiện theo các văn bản về dạy nghề.

Tỷ lệ các CSDN thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp theo quy định còn thấp, chỉ chiếm 17,51% tổng số CSDN toàn quốc;

Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ tự kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và kiểm định viên chất lượng CSDN tiếp tục được thực hiện song số lượng đào tạo không nhiều.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng GDNN, trong đó có việc hợp tác với GIZ trong nghiên cứu, đề xuất chỉnh sửa tiêu chí trường chất lượng cao và thực hiện thí điểm quy trình đánh giá tại 5 trường. Bên cạnh đó hoạt động hợp tác với hội đồng Anh trong xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng dạy nghề tại một số trường

GDNN cũng mang lại những kết quả tích cực.

Một số khuyến nghị cho công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng GDNN Việt Nam như sau:

- Áp dụng cơ chế xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN đối với các hành vi vi phạm trong kiểm định chất lượng GDNN;

- Điều 65 Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định: Kiểm định chất lượng GDNN là bắt buộc đối với cơ sở GDNN. Do đó yêu cầu các cơ sở GDNN xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện tự kiểm định chất lượng, trình cơ

quan chủ quản, triển khai công tác tự kiểm định chất lượng GDNN hàng năm theo đúng quy định của Nhà nước;

- Cơ quan quản lý cơ sở GDNN các cấp hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát các trường thuộc quyền quản lý thực hiện kiểm định chất lượng GDNN theo quy định;

- Các cơ sở GDNN hàng năm rà soát, kiện toàn bộ máy triển khai công tác kiểm định chất lượng GDNN; thành lập Phòng hoặc bộ phận chuyên trách về công tác kiểm định chất lượng GDNN.

CHƯƠNG 8

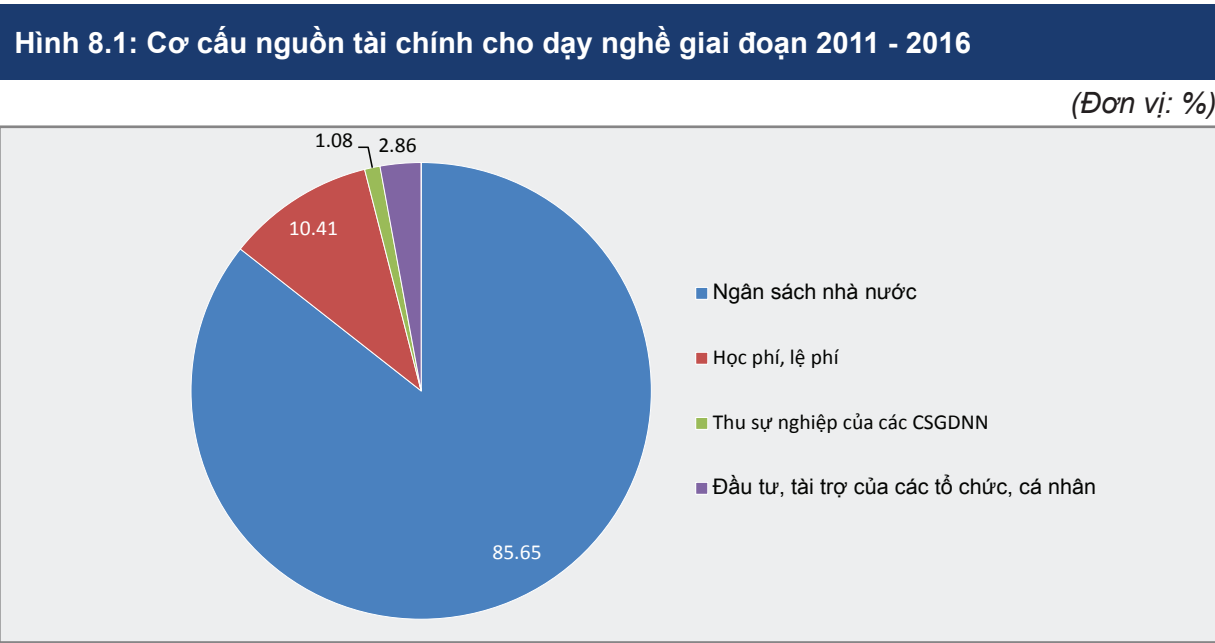
TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

GDNN đang trở thành vấn đề được quan tâm đặc biệt trong các chính sách phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam. GDNN không chỉ cung cấp cho đất nước một đội ngũ lao động có trình độ CMKT mà còn là cơ sở để ổn định đời sống và nâng cao thu nhập cho người lao động. Chính vì vậy, việc đáp ứng được nhu cầu về nguồn tài chính đầu tư cho phát triển GDNN ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung của năm 2016, do nguồn số liệu chưa đầy đủ nên Chương này cũng chỉ cung cấp số liệu về các nguồn tài chính cho GDNN nhưng trong phạm vi của lĩnh vực dạy nghề trong năm 2016 và cho thấy xu hướng phát triển của các nguồn tài chính đầu tư cho dạy nghề trong giai đoạn 2011 - 2016. Song song với việc phân tích vai trò của NSNN, nội dung của chương này cũng chỉ ra vai trò và tiềm năng của các nguồn tài chính ngoài ngân sách đối với hoạt động GDNN và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc huy động vốn thông qua xã hội hóa các hoạt động GDNN.

8.1. Khái quát chung

Theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn, các nguồn tài chính của cơ sở GDNN ở nước ta bao gồm nguồn NSNN và các nguồn tài chính ngoài NSNN

Nguồn tài chính đầu tư cho GDNN trong giai đoạn 2011- 2016 có cơ cấu như sau: NSNN chiếm khoảng 85,65%; Đóng góp của người dân thông qua học phí khoảng 10,41%; Thu từ dịch vụ sự nghiệp của các cơ sở GDNN khoảng 1,08%; Đầu tư, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khoảng 2,86% (Hình 8.1).



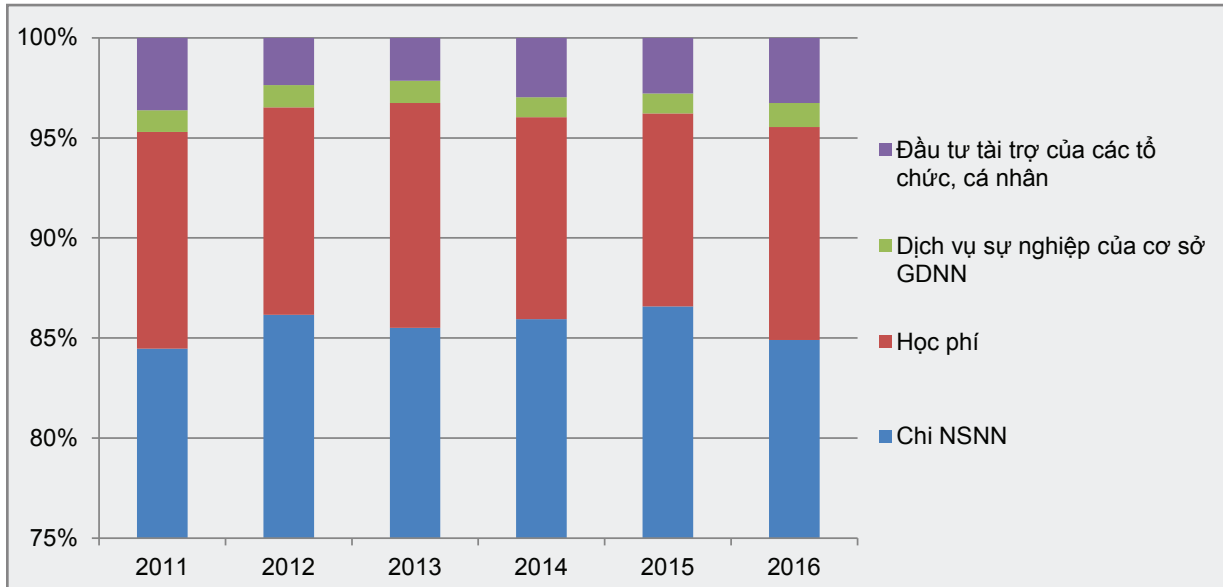
(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

So sánh cơ cấu nguồn tài chính đầu tư cho GDNN trong giai đoạn 2011 - 2016 cho thấy hầu như không có sự biến đổi trong từng năm về tỷ lệ của từng nguồn tài chính (Hình 8.2). Ví dụ: năm 2011, NSNN chiếm khoảng 84,48%

tổng ngân sách đầu tư cho GDNN; đến năm 2016 tỷ lệ đó là khoảng 84,91%. Năm 2011 nguồn thu từ dịch vụ sự nghiệp của các cơ sở GDNN chiếm khoảng 1,08%; năm 2016 tỷ lệ đó là khoảng 1,2%.

Hình 8.2: So sánh cơ cấu nguồn tài chính cho GDNN giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

8.2. Nguồn ngân sách nhà nước và vai trò của nguồn ngân sách

Ngân sách nhà nước cho đào tạo nghề hiện nay gồm 3 nội dung chi chủ yếu là: nguồn kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB), vốn chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG).

8.2.1. Vai trò của ngân sách nhà nước đối với giáo dục nghề nghiệp

Ngân sách Nhà nước không chỉ đơn thuần là cung cấp tiềm lực tài chính để duy trì cũng cố các hoạt động GDNN mà còn có tác dụng định hướng hoạt động GDNN phát triển theo đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, nguồn tài chính đầu tư cho GDNN được mở rộng hơn, đa dạng hơn. Mặc dù nguồn tài chính từ ngân

sách Nhà nước đầu tư cho GDNN còn hạn hẹp, song nó vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển GDNN. Đây là nguồn tài chính cơ bản cho hệ thống GDNN, giúp tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, tạo điều kiện ban đầu để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đầu tư cho các mục tiêu, chương trình trong lĩnh vực GDNN, điều chỉnh cơ cấu, quy mô GDNN toàn ngành và thực hiện các chính sách xã hội. Ngân sách nhà nước đảm bảo hỗ trợ cho các cơ sở GDNN tăng cường khả năng cạnh tranh trên quốc tế.

8.2.2. Nguồn ngân sách nhà nước

Kinh phí chi thường xuyên

Kinh phí chi thường xuyên là nguồn kinh phí chủ yếu để thực hiện chỉ tiêu đào tạo nghề. Chi thường xuyên từ NSNN là các khoản chi

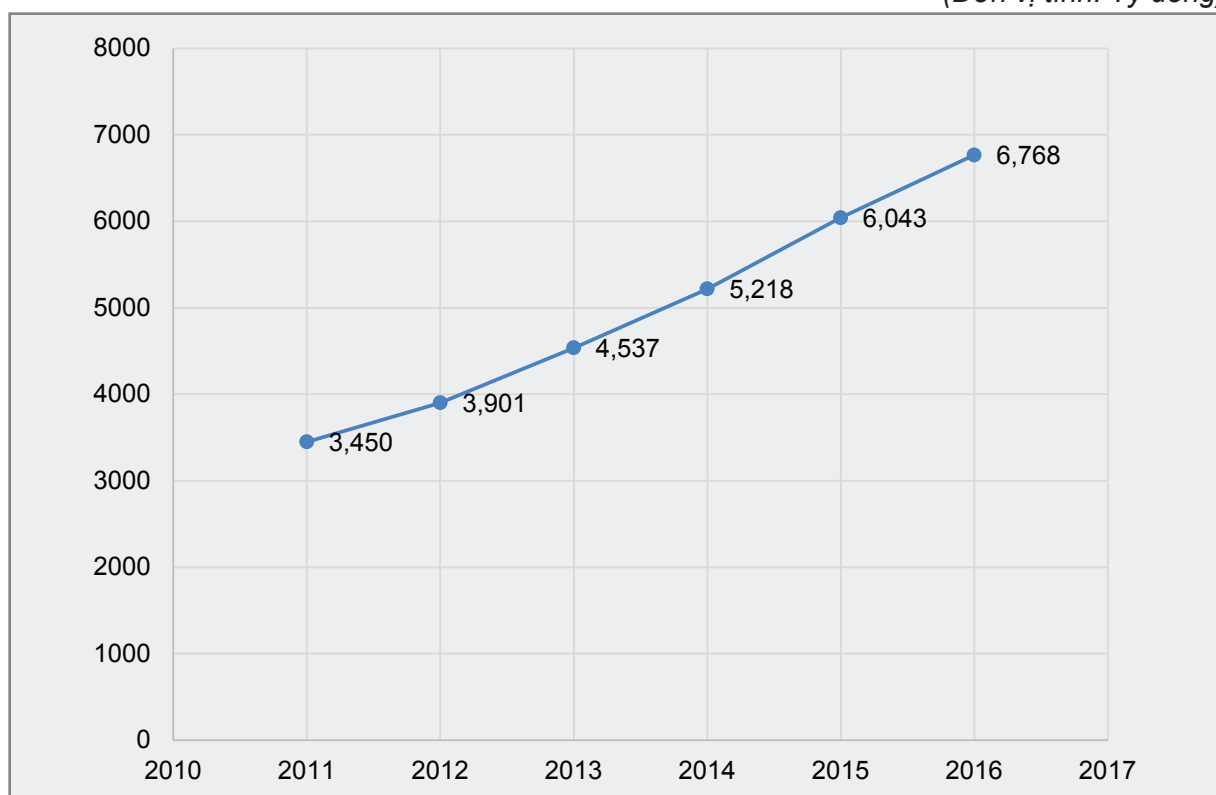
gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của các cơ sở GDNN thuộc phạm vi cấp phát vốn của NSNN. Số kinh phí được cấp hàng năm phụ thuộc vào chỉ tiêu học sinh được giao đào tạo thuộc diện ngân sách Nhà nước cấp kinh phí. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm để giao chỉ tiêu học sinh được ngân sách Nhà nước cấp kinh phí đào tạo cho các trường công lập, khoản

kinh phí này được xác định bởi định mức chi bình quân cho 1 học sinh và số học sinh được hưởng kinh phí ngân sách.

Trong giai đoạn 2011-2016, kinh phí chi thường xuyên cho dạy nghề tăng khá nhanh và liên tục từ 3.450 tỷ đồng năm 2011 lên 6.768 tỷ đồng năm 2016 (tăng gần gấp đôi trong 5 năm) (Hình 8.3).

Hình 8.3: Chi thường xuyên cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Trong cơ cấu chi cho GDNN từ ngân sách, đã bố trí ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, thể hiện qua hệ số phân bổ. Cụ thể là:

Định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho giáo dục giai đoạn 2006 - 2010 được thực hiện theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính

phủ. Định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho GDNN giai đoạn 2011 - 2015 thực hiện theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho GDNN giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể được nêu trong Bảng 8.1.

Bảng 8.1: Định mức hệ số phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho GDNN				
Giai đoạn	Vùng đô thị	Vùng đồng bằng	Vùng núi thấp - vùng sâu	Vùng núi cao - hải đảo
2006 - 2010	1	1,11	1,45	2,00
2011 - 2015	1	1,11	1,51	2,11
2016 - 2020	1	1,11	1,56	2,22

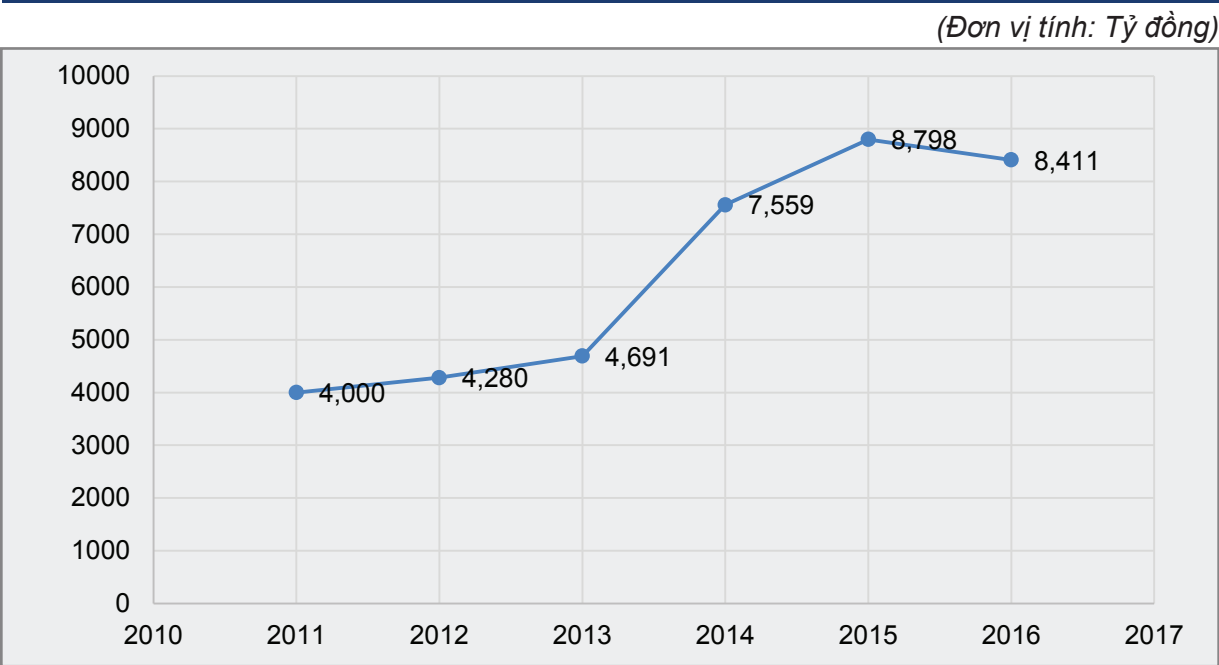
Như vậy hệ số phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho giáo dục giai đoạn 2016 - 2020 đã có sự điều chỉnh đáng kể theo hướng tăng cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2006 - 2010 cho các vùng khó khăn, nhất là vùng núi, hải đảo, để hướng tới các đối tượng là người nghèo, lao động nông thôn, dân tộc thiểu số v.v.

Với sự đầu tư từ NSNN cho các cơ sở GDNN công lập, đã tạo thêm nhiều cơ hội học nghề để mọi người có nhu cầu học nghề đều được tham gia học nghề một cách dễ dàng; đồng

thời đã chú trọng đến việc xây dựng và ban hành chính sách ưu tiên GDNN cho những nhóm người yếu thế như: người dân tộc thiểu số, người nghèo, người tàn tật, và chính sách ưu tiên GDNN cho thanh niên, bộ đội xuất ngũ, cho lao động thuộc vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nữ...

Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản
Chi đầu tư XD CB của NSNN cho GDNN nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất

Hình 8.4: Chi XD CB cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

kỹ thuật cho từng cơ sở GDNN. Vốn đầu tư XDCB cho lĩnh vực GDNN được NSNN bố trí tăng hàng năm. Từ năm 2011 đến năm 2016, vốn đầu tư XDCB đã tăng 2,1 lần (Hình 8.4). Vốn đầu tư XDCB tập trung được NSNN giao hàng năm chiếm từ 40,8% (năm 2011) đến 52,95% (năm 2016) trong tổng chi NSNN cho GDNN. Có thể nói chi đầu tư XDCB đã tăng đáng kể hàng năm, tuy nhiên những con số báo cáo về chi XDCB cho dạy nghề đôi khi còn trùng lặp với các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư.

Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia

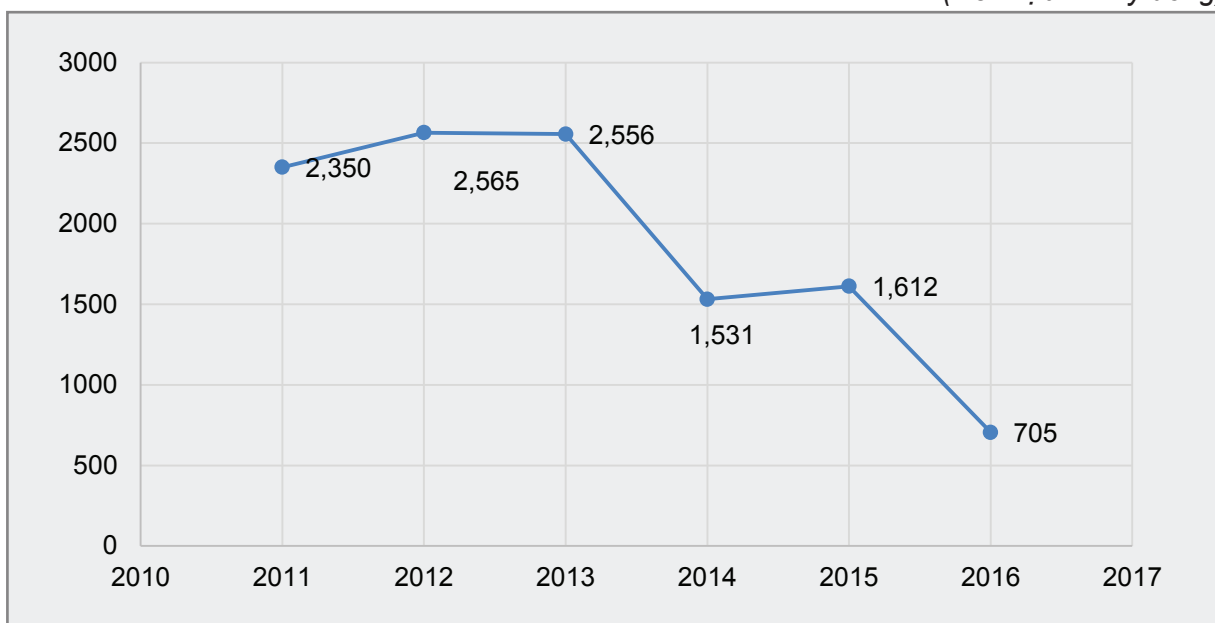
Để thực hiện những mục tiêu cụ thể có tính cấp bách hoặc giải quyết những tồn tại lớn trong giáo dục và đào tạo ở những thời kỳ

cụ thể nhằm tạo ra những chuyển biến tích cực về cơ cấu, nội dung chương trình, chất lượng và hiệu quả, các quốc gia và đặc biệt các nước đang phát triển thường sử dụng một phần nguồn tài chính từ NSNN để thực hiện các chương trình mục tiêu giáo dục, trong đó có đào tạo nghề. Tùy thuộc vào những mục tiêu cụ thể có tính cấp bách về đào tạo nghề ở từng thời kỳ mà mỗi quốc gia lựa chọn những chương trình mục tiêu khác nhau.

Giai đoạn 2011 - 2015 có 02 dự án trong CTMTQG Việc làm và Dạy nghề, đó là Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề (xem chi tiết trong Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp 2015, trang 105).

Hình 8.5: Chi CTMTQG cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Năm 2016, vốn CTMTQG sụt giảm và có chiều hướng đi xuống so với các năm 2015 và các năm trước (Hình 8.5) là do Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề đã kết thúc giai đoạn 2011- 2015 và đang chuẩn bị cho Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo

dục nghề nghiệp” thuộc Chương trình Mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020.

Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ (xem thêm trong Chương 1) đã phê duyệt chủ trương đầu tư các chương

trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020, trong đó Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và an toàn lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì có mục tiêu tổng quát là: Hỗ trợ phát triển GDNN; thúc đẩy phát triển TTLĐ; nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động; tạo việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động, an toàn, vệ sinh lao động đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy việc làm bền vững gắn với tăng năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập; chăm sóc sức khỏe người lao động và ngăn chặn tai nạn lao động. Tổng vốn thực hiện Chương trình là 15.520 tỷ đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương: 1.980 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương: 8.075 tỷ đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương: 1.930 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp từ ngân sách địa phương: 1.370 tỷ đồng; Vốn ODA: 625 tỷ đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 1.540 tỷ đồng.

Đối với hoạt động của Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp” thuộc Chương trình Mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020, năm 2016 chưa hoạt động nào được triển khai mà là năm xây dựng cơ sở pháp lý để triển khai các hoạt động trong năm 2017 và những năm tiếp theo.

8.3. Nguồn tài chính ngoài ngân sách và vai trò của nguồn tài chính ngoài ngân sách

Cùng với việc tăng NSNN cho GDNN hàng năm, nguồn vốn ngoài NSNN đầu tư cho GDNN cũng tăng đáng kể, bao gồm các khoản: học phí, đóng góp xây dựng trường; các khoản do doanh nghiệp đóng góp; các khoản thu từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, dịch vụ...

8.3.1. Vai trò và tiềm năng của nguồn tài chính ngoài ngân sách

Với chủ trương xã hội hoá GDNN, đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn tài chính cho phát triển giáo dục - đào tạo, thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hàng năm đã huy động được một nguồn tài chính đáng kể từ nguồn ngoài ngân sách đầu tư cho GDNN. Nguồn kinh phí này đã bổ sung những thiếu hụt của ngân sách, góp phần tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, cải thiện thu nhập cho cán bộ giảng dạy, góp phần vào việc duy trì, ổn định và phát triển sự nghiệp GDNN. Việc đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn tài chính cho GDNN sẽ góp phần phát huy trách nhiệm của cộng đồng với sự nghiệp GDNN; phát huy tính tự chủ của các cơ sở GDNN trong việc khai thác nguồn tài chính đầu tư cho GDNN, góp phần giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

Xu hướng trong thời gian tới, nhà nước bắt đầu thực hiện giao quyền tự chủ hoàn toàn cho các cơ sở giáo dục nói chung và cơ sở GDNN nói riêng, do đó nhà trường cần có những giải pháp rất cụ thể trong việc khai thác nguồn tài chính để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

8.3.2. Nguồn tài chính ngoài ngân sách

Nguồn thu học phí, lệ phí tuyển sinh

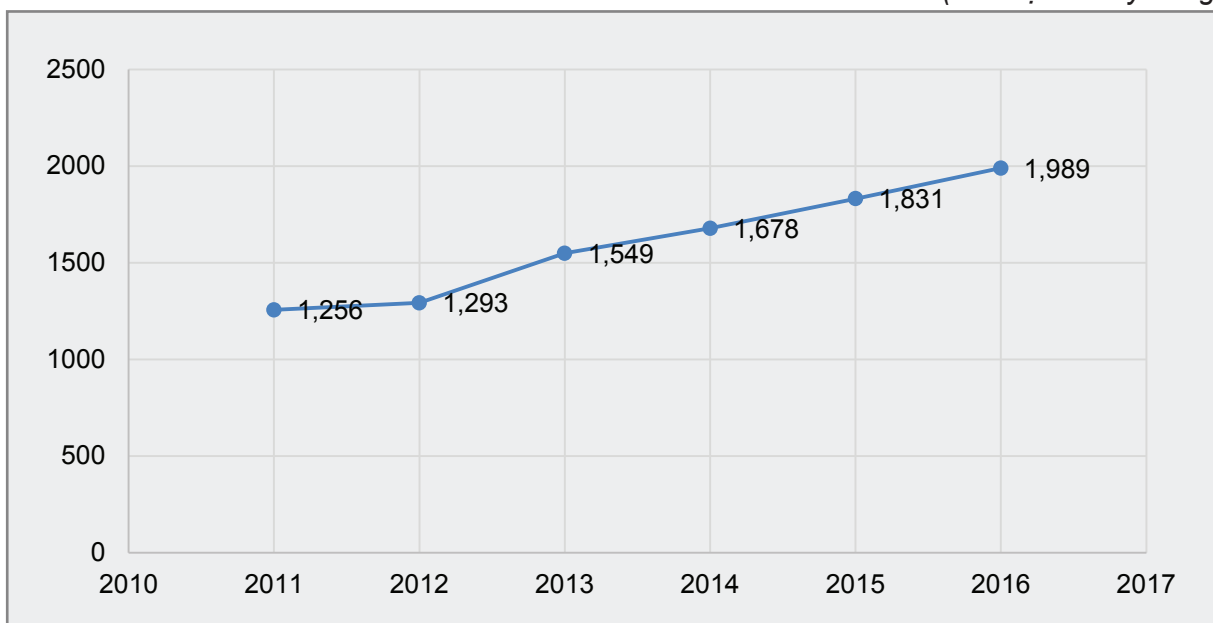
Từ năm 2010 đến 2015, học phí học nghề được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015. Từ năm 2016 đến năm 2020 học phí học nghề được thực hiện theo quy định cụ thể tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Do mức thu học phí tăng nên nguồn thu học phí học nghề tăng trong giai đoạn 2011 - 2016 (tăng gần 1,58 lần) (Hình 8.6). Nguồn thu học phí tăng hàng năm và phần lớn được sử dụng

để bù đắp các hoạt động đào tạo, một phần tích lũy để tái đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đã góp phần tích cực trong việc tăng cường năng lực đào tạo của các cơ sở GDNN.

Hình 8.6: Nguồn thu học phí học nghề giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Mặc dù nguồn thu học phí và lệ phí là một nguồn quan trọng, góp phần tạo nguồn kinh phí hỗ trợ cùng với NSNN đảm bảo chi phí đào tạo cho các cơ sở GDNN, song cơ chế học phí GDNN nước ta vẫn còn một số mặt hạn chế do những nguyên nhân sau đây:

- Luật Giáo dục 2005 quy định “Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục”. Tuy nhiên cơ chế học phí GDNN hiện nay không phản ánh đủ và đúng các khoản phí tổn mà cơ sở GDNN bỏ ra trong quá trình đào tạo ở các hệ và hình thức đào tạo, thoát ly thực tế hoạt động đào tạo của các trường. Học phí học nghề trở thành khoản thu “tượng trưng” đối với hầu hết các cơ sở GDNN.

- Học phí trở thành rào cản lớn đối với quá

trình xây dựng và phát triển của các cơ sở GDNN. Những giới hạn “cứng” của chính sách học phí không thể đáp ứng yêu cầu cải thiện điều kiện dạy và học nghề. Nghịch lý đang tồn tại là trường nghề muốn tăng chất lượng đào tạo thì cần phải giảm quy mô, nhưng điều này làm giảm thu nhập của trường. Tuy nhiên, với chính sách học phí thấp, trong khi nhu cầu nguồn lực tài chính lớn để hỗ trợ đảm bảo các hoạt động nên các trường bị kích thích tăng quy mô bất chấp các điều kiện đảm bảo chất lượng, tình hình đó làm cho chất lượng đào tạo khó có thể cải thiện, thậm chí ở một số trường có chiều hướng đi xuống. Vì vậy, cần có giải pháp khắc phục sự bất hợp lý này.

Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp của cơ sở GDNN

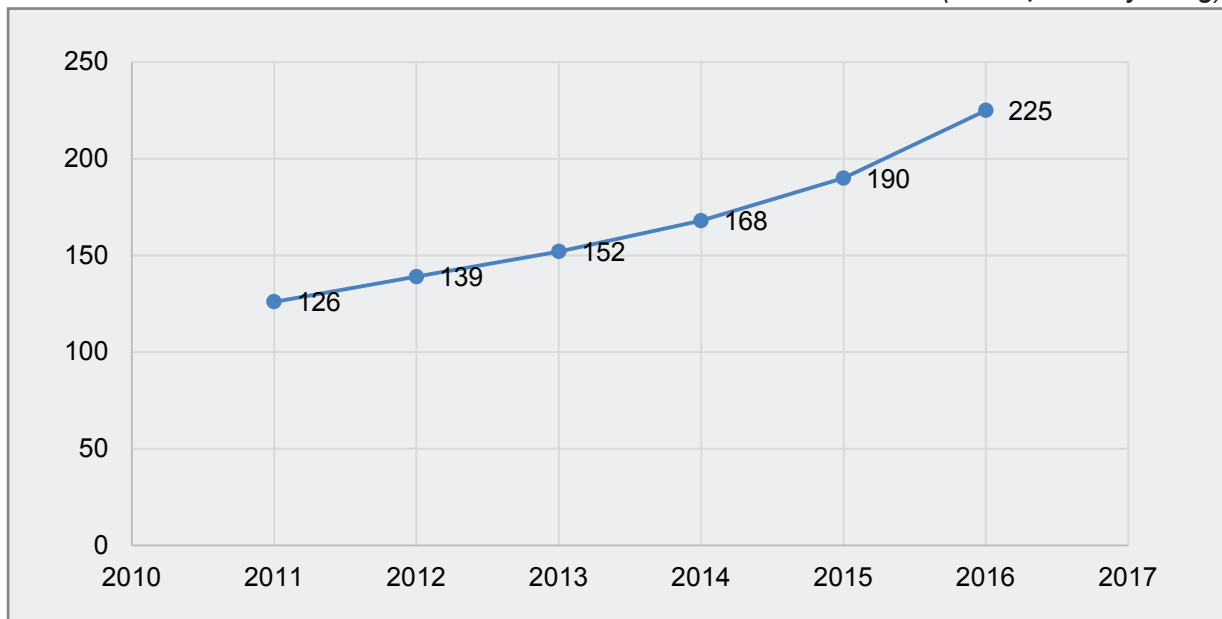
Thu từ hoạt động dịch vụ của các cơ sở GDNN gồm: Thu từ hợp đồng đào tạo với các

tổ chức trong và ngoài nước; thu từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực hành thực tập, sản phẩm thí nghiệm; thu từ các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ; lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng từ các hoạt động dịch vụ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/2/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 16/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập với chủ trương của Nhà nước là tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh việc hoàn thiện chính sách, từng bước chuyển các cơ sở GDNN công lập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ.

Hình 8.7: Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp của cơ sở GDNN giai đoạn 2011-2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Những năm gần đây các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các cơ sở GDNN đã được khuyến khích và tăng cường nhưng so với các nguồn còn lại thì vẫn chiếm tỷ lệ thấp (Hình 8.7). Ví dụ nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở GDNN chỉ chiếm 1,08% trong cơ cấu nguồn tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2011-2016 (Hình 8.1). Nguyên nhân dẫn tới nguồn thu còn thấp xuất phát từ những lý do sau đây:

- Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở GDNN còn nhiều hạn chế nên không có khả năng tận dụng để làm dịch vụ. Một số cơ sở GDNN có cơ sở vật chất tốt nhưng chưa có cơ chế đủ mạnh để khuyến khích làm dịch vụ gắn với đào tạo; các cơ sở GDNN vẫn còn tư tưởng

trông chờ, ỷ lại, e ngại khi thay đổi cơ chế quản lý; chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động nhằm khai thác tối đa nguồn thu cho đơn vị mình;

- Cơ chế về chi trả tăng thêm thu nhập ngoài lương còn rất ít, chưa động viên, khuyến khích được cán bộ, giáo viên GDNN hăng say làm việc, tích cực tham gia các hoạt động dịch vụ gắn với nghiên cứu, giảng dạy;

- Việc triển khai thực hiện phân loại cơ sở GDNN còn chậm; nhiều cơ sở GDNN chưa chủ động xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; các bộ, ngành Trung ương và chính quyền một số địa phương chưa

thực sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, đồng đốc thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đầu tư tài trợ của các cá nhân trong nước

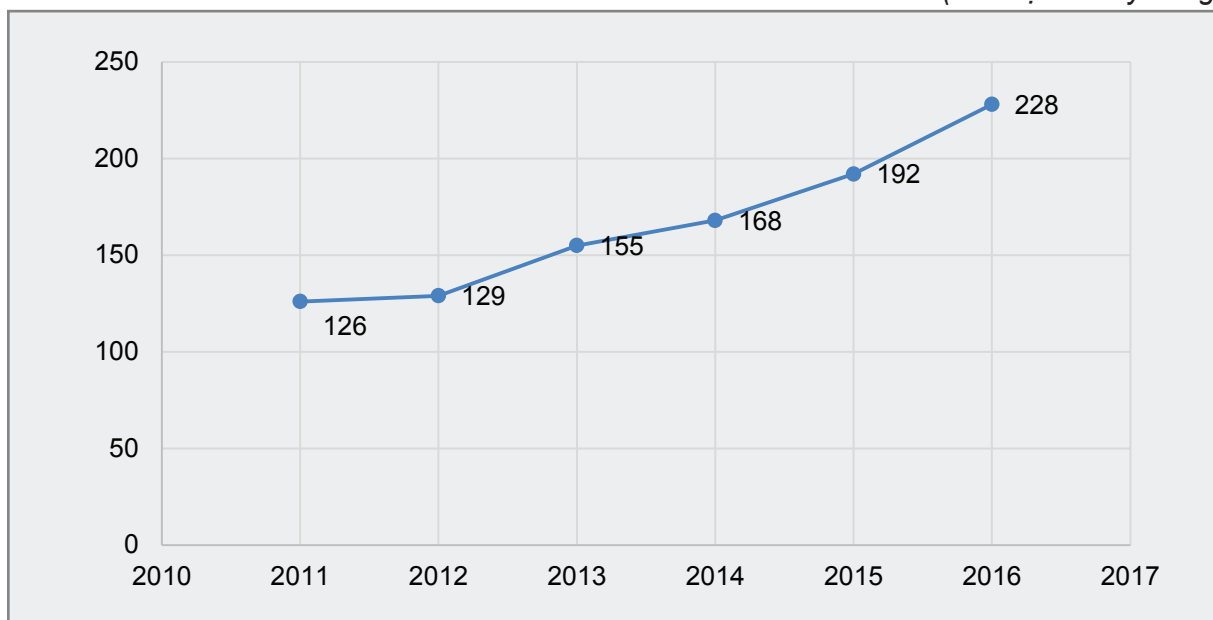
Trong những năm qua khoản đầu tư, tài trợ của các cá nhân trong nước tăng dần từ 126 tỷ đồng năm 2011 lên 228 tỷ đồng năm 2016 (tăng 81%) (Hình 8.8).

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển GDNN, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến

khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, GDNN, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Theo đó: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của cho GDNN; các khoản đầu tư, đóng góp của doanh nghiệp cho GDNN được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; các khoản đóng góp, tài trợ của cá nhân cho GDNN được xem xét để miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; Nhà nước ghi nhận sự đóng góp bằng hình thức thích hợp.

Hình 8.8: Nguồn đầu tư tài trợ của các cá nhân trong nước giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở GDNN ngoài công lập, thực hiện chủ trương XHH về GDNN, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực

giáo dục đào tạo, GDNN, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 71/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008 và Thông tư số 24/2011/TT-LĐTBXH ngày 21/9/2011 quy định về thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường CĐN, trường TCN và TTDN, trong đó quy định rõ điều kiện, hồ sơ, thẩm quyền, thời hạn thành lập, các chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân

thành lập cơ sở GDNN ngoài công lập. Mới đây nhất, Luật Giáo dục nghề nghiệp đã đưa ra những quy định về việc đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN (Điều 7), khuyến khích, các tổ chức, cá nhân trong xã hội tham gia hoạt động GDNN. Tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư xây dựng cơ sở GDNN được hưởng chính sách khuyến khích XHH theo quy định của Chính phủ (xem chi tiết tại Chương 1).

Đầu tư tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

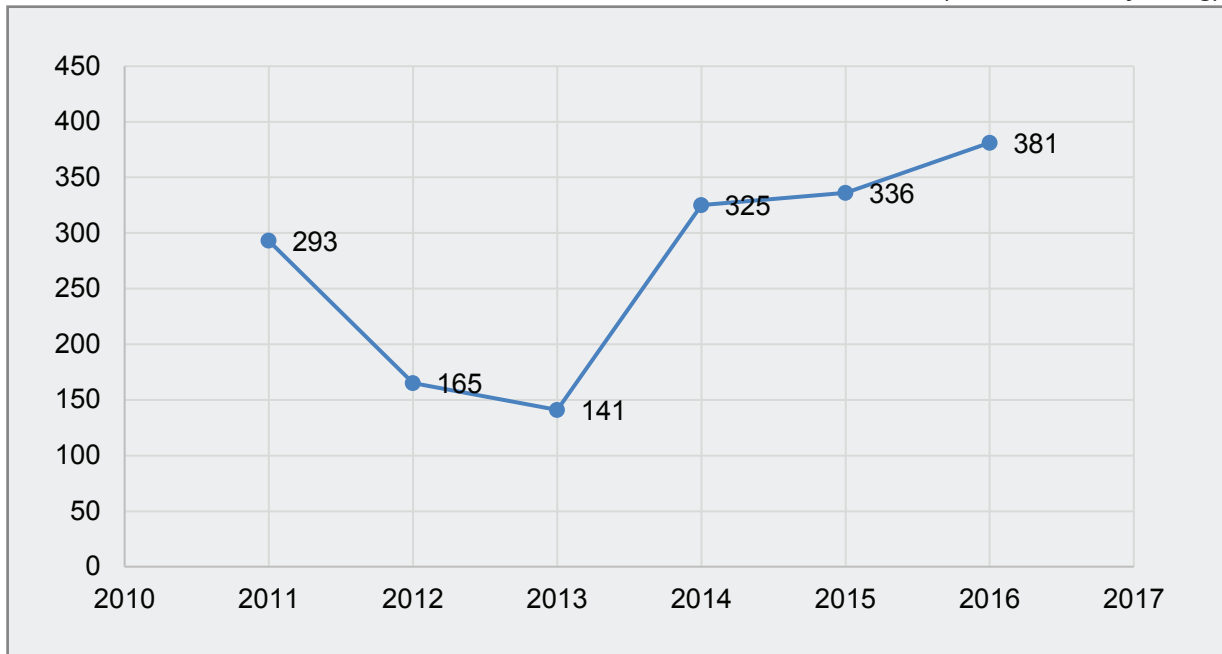
Đầu tư tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước

ngoài là nguồn tài chính quan trọng cho phát triển GDNN. Nguồn tài chính này được tăng thêm một phần nhờ các nguồn viện trợ phát triển ODA của nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ trực tiếp của các tổ chức nước ngoài đối với một số cơ sở GDNN trong nước.

Với quan điểm phát huy nội lực và tận dụng mọi khả năng viện trợ, trong nhiều năm qua Việt Nam đã tranh thủ được sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế cho sự nghiệp GDNN thông qua các dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển.

Hình 8.9: Nguồn thu đầu tư tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài giai đoạn 2011-2016

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Đầu tư của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong việc huy động tối đa nguồn lực cho phát triển GDNN. Trong thời gian qua, sự tham gia của các doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo nghề có chiều hướng phát triển tích cực với nhiều mô hình hoạt động hiệu quả.

Nhiều doanh nghiệp đã tự thành lập các cơ sở GDNN để đào tạo nguồn nhân lực cho chính mình và cho xã hội (xem thêm Chương 3). Những cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp lớn^[*], bao gồm cả các doanh nghiệp trong

* Ví dụ: Cơ sở GDNN thuộc Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Dệt may, Tập đoàn Than v.v.

các khu chế xuất^[*], chủ yếu đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp. Ngoài ra, còn có các mô hình đào tạo liên kết giữa cơ sở GDNN và các doanh nghiệp^[**]. Sự tham gia của doanh nghiệp vào đào tạo nghề còn thể hiện ở nhiều hình thức khác như trao đổi, cung cấp nguồn lực giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp; xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu học tập; trao đổi thông tin giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp; hỗ trợ của doanh nghiệp với sinh viên học nghề; hợp đồng đào tạo cho lao động của doanh nghiệp, đưa học sinh đến thực tập tại doanh nghiệp (xem thêm Báo cáo dạy nghề và Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2012, 2013 - 2014). Sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN tuy chưa phát triển bền vững, có chiều sâu, song đã tạo nên một kênh đầu tư cho phát triển GDNN.

Kết luận và khuyến nghị

Để tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN, trong thời gian tới cần thực hiện những giải pháp nhằm đẩy mạnh xã hội hoá GDNN, đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn tài chính cho phát triển giáo dục nghề nghiệp.

Bên cạnh việc tiếp tục tăng cường đầu tư từ NSNN cho giáo dục nghề nghiệp ở các vùng khó khăn, các cơ sở đào tạo trọng điểm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đổi mới cơ chế vận hành của các cơ sở GDNN công lập theo hướng đẩy mạnh tính năng động, sáng tạo, tự chủ tự chịu trách nhiệm về hoạt động

của mình, tiến tới giảm dần đầu tư từ NSNN đối với các cơ sở GDNN ở vùng kinh tế phát triển.

Cần tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp GDNN công lập, tư thục, các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được tham gia cung cấp các dịch vụ công do nhà nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cần có chính sách ưu đãi các cơ sở GDNN, nhất là các cơ sở GDNN ngoài công lập dưới hình thức: ưu đãi về lãi suất cho vay, giảm thuế đối với việc nhập khẩu các thiết bị phục vụ cho hoạt động GDNN hoặc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở ngoài công lập thời kỳ đầu mới thành lập, tạo điều kiện cho các cơ sở thuê đất để xây dựng trường...

Cần tăng cường và nhân rộng mô hình đào tạo gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN một cách hiệu quả và khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho hoạt động đào tạo nghề dưới các hình thức: ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư cho đào tạo nghề; doanh nghiệp không tham gia đào tạo phải đóng góp bắt buộc dưới hình thức thuế hoặc phí đào tạo tính trên tổng quỹ lương của doanh nghiệp để chi trả cho việc sử dụng lao động đã qua đào tạo ở các cơ sở đào tạo nghề.

Cần áp dụng chính sách thu học phí của người học hợp lý theo từng ngành nghề, đảm bảo bù đắp được chi phí đào tạo, đồng thời có chính sách miễn giảm học phí đối với ngành nghề nặng nhọc, độc hại hoặc ngành nghề không hấp dẫn người học như công nhân hầm mỏ, cầu đường, XDCEB, nông nghiệp, chăn nuôi...

Cần tích cực huy động các nguồn tài chính từ sự đóng góp, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân kiều bào nước ngoài... đầu tư cho GDNN.

* Ví dụ: CĐN Việt Nam – Singapore (Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Bình Dương), CĐN Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất (Khu Kinh tế Dung Quất, Quảng Ngãi), CĐN Chu Lai-Trường Hải (Khu Phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải, Quảng Nam)...

** Ví dụ: các mô hình thí điểm hợp tác đào tạo nghề giữa Trường CĐN và doanh nghiệp trong phạm vi Chương trình hợp tác Việt-Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” (xem Báo cáo GDNN 2015, trang 118)

CHƯƠNG 9

HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

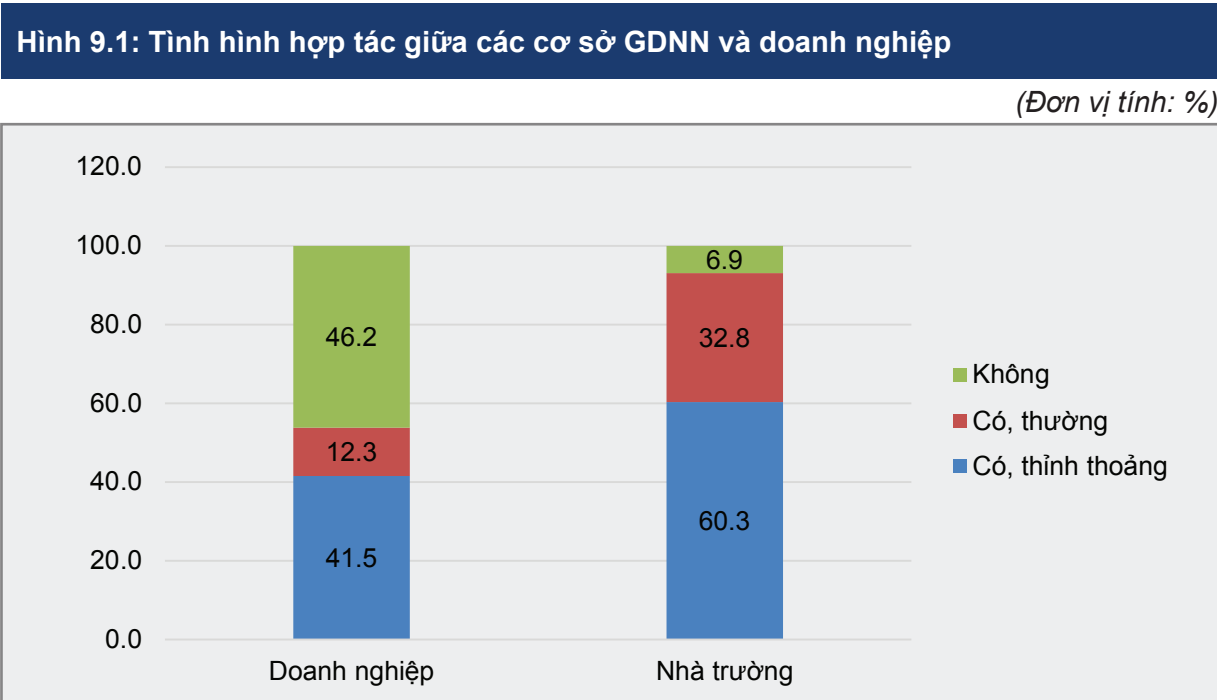
Sự gắn kết giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nhân lực lao động trực tiếp phục vụ cho sự phát triển kinh tế đất nước. Trong các chương của Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp 2016 đã đề cập đến nhiều nội dung có liên quan đến việc gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN (xem thêm các chương 1, 2, 3...). Để làm rõ thêm, Chương này tiếp tục trình bày một số kết quả nghiên cứu về tình hình hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN; giới thiệu các mô hình hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN; đồng thời đưa ra kết quả khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp cơ sở GDNN đang làm việc tại các doanh nghiệp.

9.1. Tình hình hợp tác giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp

Để có những nhận định, đánh giá cụ thể về

tình hình hợp tác với doanh nghiệp, trong năm 2016, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp (NIVET) đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành 2 cuộc khảo sát độc lập với 02 nhóm đối tượng là cơ sở GDNN và doanh nghiệp (khảo sát 88 cơ sở GDNN và khảo sát 79 doanh nghiệp).

Theo kết quả khảo sát, trong số 88 cơ sở GDNN được hỏi, tỷ lệ cơ sở GDNN có hợp tác với doanh nghiệp một cách thường xuyên là 32,8%; vẫn còn 6,9% cơ sở GDNN không hợp tác với doanh nghiệp. Đối với 79 doanh nghiệp được khảo sát chỉ có 12,3% doanh nghiệp có hợp tác thường xuyên với cơ sở GDNN; có tới 46,2% doanh nghiệp không có mối quan hệ hợp tác với bất kỳ cơ sở GDNN nào (Hình 9.1). Như vậy, qua kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với các cơ sở GDNN chưa cao.



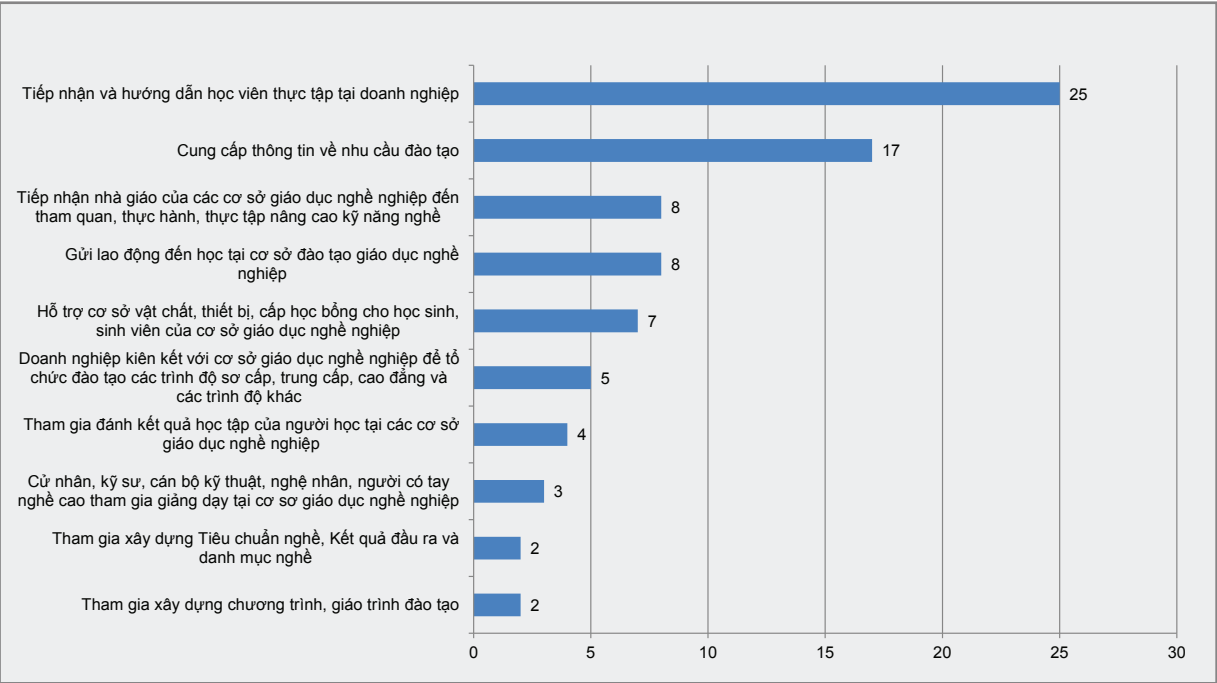
(Nguồn: Khảo sát cơ sở GDNN của NIVT và Khảo sát doanh nghiệp của VCCI)

Kết quả khảo sát từ 79 doanh nghiệp cho thấy, hình thức hợp tác phổ biến nhất của các doanh nghiệp trong GDNN là tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp (25 lượt doanh nghiệp); cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo (17 lượt doanh nghiệp). Việc doanh nghiệp tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề, chuẩn đầu ra, danh mục ngành/ngành đào tạo và xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo còn rất hạn chế (2 doanh nghiệp) (Hình 9.2). Mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN tùy thuộc vào từng doanh

nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận học viên thực tập tại doanh nghiệp và cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo. Nhưng cũng có những doanh nghiệp có mức độ hợp tác khá chặt chẽ với cơ sở GDNN với nhiều hình thức khác nhau như: Tiếp nhận học viên thực tập tại doanh nghiệp, liên kết với các cơ sở GDNN để tổ chức đào tạo, tham gia đánh giá kết quả học tập của người học tại các cơ sở GDNN, tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề v.v.

Hình 9.2: Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN

(Đơn vị tính: Lượt doanh nghiệp)

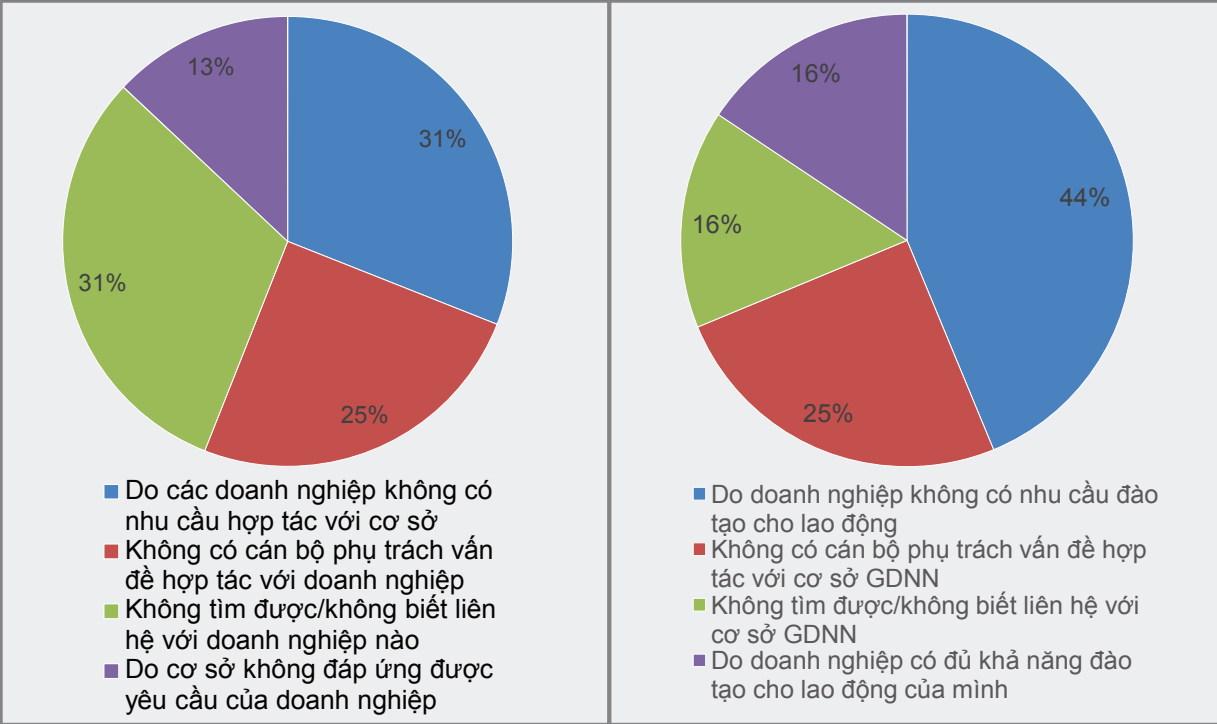


Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp của VCCI)

Cũng theo kết quả khảo sát từ 79 doanh nghiệp, lý do các doanh nghiệp không hợp tác với cơ sở GDNN phần lớn là do họ không có nhu cầu đào tạo cho lao động (44% doanh nghiệp). Ngoài ra một lý do quan trọng khác là vì doanh nghiệp không có cán bộ phụ trách kết nối với cơ sở GDNN (25% doanh nghiệp). Ngoài ra, có khoảng 15% doanh nghiệp không hợp tác vì không tìm được hoặc không biết nên liên hệ với cơ sở GDNN nào (Hình 9.3).

Trong khi đó, khảo sát riêng đối với 88 cơ sở GDNN cho thấy cơ sở GDNN không hợp tác với doanh nghiệp phần lớn là do không tìm được/không biết nên liên hệ với doanh nghiệp nào (31% cơ sở GDNN), hoặc do các doanh nghiệp không có nhu cầu hợp tác với cơ sở GDNN (31% cơ sở GDNN). Bên cạnh đó, nhiều cơ sở GDNN không hợp tác với doanh nghiệp vì họ không có cán bộ phụ trách quan hệ với doanh nghiệp (25%)(Hình 9.3).

Hình 9.3: So sánh lý do không hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp



(Nguồn: Khảo sát cơ sở GDNN của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp của VCCI)

Như vậy, cả cơ sở GDNN và doanh nghiệp đều cần phải chủ động hơn nữa trong việc tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác trong hoạt động đào tạo nghề. Mỗi quan hệ này cần được xây dựng dựa trên lợi ích thiết thực từ các bên. Chỉ có như vậy mới nâng cao được chất lượng đào tạo nghề.

9.2. Một số mô hình hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2015 đã giới thiệu ba mô hình thí điểm của Chương trình hợp tác Việt - Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam” là: (i) Dự án “Trung tâm Đào tạo nghề Việt-Đức – Trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng” phối hợp đào tạo nghề cắt gọt kim loại/CNC; (ii) Hợp tác giữa trường ĐHSPKT Hưng Yên và hai doanh nghiệp Đức là Messer và B.Braun thực hiện thí điểm phối hợp đào tạo kỹ thuật

viên Cơ điện tử trình độ CĐN; và (iii) Chương trình hợp tác đào tạo “Kỹ thuật viên Thoát và Xử lý nước thải” của Trường CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (đã đổi tên thành Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II). Báo cáo năm nay sẽ giới thiệu (i) kinh nghiệm hợp tác với doanh nghiệp của Trường CĐN Công nghệ cao Đồng Nai thông qua mô hình Ban tư vấn chất lượng;(ii) kinh nghiệm đào tạo nghề phối hợp với doanh nghiệp của Trường CĐN Lilama 2; và (iii) những bước tiến mới của chương trình hợp tác đào tạo “Kỹ thuật viên Thoát và Xử lý nước thải” của trường CĐN Kỹ nghệ II.

9.2.1. Mô hình Ban Tư vấn chất lượng

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, được VCCI và Liên đoàn Giới chủ Na Uy hỗ trợ, Trường CĐN Công nghệ cao Đồng Nai và các doanh nghiệp đã thành lập các Ban Tư vấn chất

lượng. Năm 2012, Trường thành lập Ban Tư vấn chất lượng nghề Ô tô, bao gồm giáo viên và chuyên gia kỹ thuật của Công ty TOYOTA Biên Hòa, Ford, HUYNDAI Đô Thành, Trường CĐN Chu Lai - Trường Hải. Năm 2013, thành lập Ban Tư vấn chất lượng nghề Bếp - Nhà hàng với sự tham gia của Trường Saigon

Tourist, Khách sạn REX, Khách sạn Riverside Renaissance và Pandanus Resort.

Thông qua Ban tư vấn chất lượng, mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường, khối doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước về GDNN được thể hiện trong sơ đồ dưới đây (Hình 9.4).



Vai trò của Ban Tư vấn chất lượng

Ban Tư vấn chất lượng tư vấn cho nhà trường trong việc xác định nhu cầu đào tạo từ lĩnh vực chuyên ngành thông qua nhu cầu hiện tại và dự báo 3 - 5 năm tới, từ đó xác định mục tiêu đào tạo/chuẩn đầu ra cho từng nghề; góp ý vào biểu đồ DACUM về sự cần thiết, hoặc thay thế, bổ sung danh mục các công việc; xây dựng cấu trúc chương trình đào tạo; góp ý và kết hợp các lớp huấn luyện kỹ thuật mới tại doanh nghiệp với huấn luyện giáo viên để đẩy mạnh khả năng đào tạo của trường; đề xuất những thay đổi nội dung trong chương trình đào tạo đáp ứng thực tiễn tại doanh nghiệp và hướng đến đạt chuẩn quốc tế (ví dụ Ban Tư vấn chất lượng nghề ô tô đã áp dụng Team

21 của TOYOTA vào đào tạo tại Trường CĐN Công nghệ cao Đồng Nai, đây là nội dung đạt chuẩn quốc tế sẽ được trình bày ở phần phụ lục dưới đây); xem xét và đề xuất các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo HSSV; đề xuất thời gian, địa điểm thực tập và thực hành của HSSV để HSSV có thể làm việc ngay sau khi tốt nghiệp; đánh giá hiệu quả những thay đổi và đề ra những điều chỉnh khi cần thiết.

Qua hoạt động của các Ban Tư vấn chất lượng, cho thấy hai bên đều hướng đến xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn của doanh nghiệp, nói cách khác là theo văn hóa của doanh nghiệp (ví dụ đánh giá theo QCD, Quality-Cost-Delivery, chất lượng, giá

thành và thời hạn giao hàng) đó là văn hóa chất lượng sản phẩm và năng suất lao động ngày càng cao hơn. Các hoạt động đã nâng cao trình độ cho giáo viên vừa thành thạo tay nghề, vừa học tập được tinh thần làm việc của doanh nghiệp, cải thiện kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ với chuyên gia nước ngoài

Kết quả của mô hình

Ngành cơ khí, ô tô: Xuất phát từ mục tiêu hoạt động của Team 21-TOYOTA toàn cầu, Ban Tư vấn của trường đã được VCCI và Liên đoàn giới chủ Na Uy tài trợ kinh phí tổ chức các hoạt động biên soạn chương trình đào tạo từ "công việc" cụ thể để chuyển thành „nhóm công việc" hay một chức năng, một vị trí làm việc (ví dụ bảo dưỡng định kỳ xe ô tô).

Ngành nhà hàng khách sạn: Thiết lập được mạng lưới giữa nhà trường và doanh nghiệp (trường Saigontourist, trường Hoa Sen, một số khách sạn 4, 5 sao...). Từ đó, giao lưu mở rộng trao đổi thông tin và hỗ trợ sinh viên thực tập. Thông qua mạng lưới này, hỗ trợ trường Long Thành phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo bộ môn nhà hàng, khách sạn đồng thời chất lượng đào tạo của nhà trường cũng được nâng cao rõ rệt.

Không chỉ dừng lại ở 2 Ban Tư vấn chất lượng nghề chuyên sâu để phát triển chương trình đào tạo, Trường còn thành lập Ban tư vấn chung cho các hoạt động từ khâu tìm hiểu xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch để phân công nhiệm vụ, phân bổ nguồn lực giữa Trường và doanh nghiệp, xây dựng biểu đồ phối hợp thông tin giữa các bên và hàng năm có tổ chức hội nghị (Consortium Meeting) đánh giá kết quả cho các thành viên là các doanh nghiệp. Trong hội nghị, các Doanh nghiệp sẽ tham gia thực tế một số giờ học của HSSV, nghe HSSV trình bày báo cáo về những việc tự họ trải nghiệm và làm được, sau đó các thành viên doanh nghiệp cho ý kiến về cảm nhận và những điều cần cải thiện để HSSV làm việc tốt hơn.

Ban Tư vấn chất lượng tại Trường còn triển khai xây dựng nội dung chương trình đào tạo các chuyên đề về kỹ năng mềm lồng ghép vào từng bài học và mô đun thực hành, nhằm hình thành tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm cho HSSV.

9.2.2. Mô hình đào tạo phối hợp nhà trường - doanh nghiệp

Mô hình tại trường CĐN LILAMA 2

Trong khuôn khổ Chương trình hợp tác Việt - Đức "Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam" Trường CĐN LILAMA 2 được hỗ trợ triển khai mô hình đào tạo phối hợp với doanh nghiệp nhằm cung cấp các khóa đào tạo nghề định hướng theo nhu cầu của TTLĐ và theo tiêu chuẩn quốc tế.

Mô hình đào tạo phối hợp này tập trung vào một lĩnh vực nghề nhất định; phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong việc xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề và chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; phát huy vai trò kết nối của hiệp hội nghề nghiệp; tiếp cận toàn diện từ phát triển bộ tiêu chuẩn nghề, xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, đánh giá và cấp bằng song song với việc nâng cao năng lực dạy thực hành cho nhà giáo trường nghề và giáo viên hướng dẫn tại doanh nghiệp; thường xuyên trao đổi thảo luận giữa các bên có liên quan và thống nhất quy trình đưa ra các quyết định chung; động viên sự cam kết, huy động năng lực và nguồn lực của các bên liên quan.

Các bộ chương trình đào tạo nghề phối hợp được biên soạn dựa trên các tiêu chuẩn nghề tương ứng được quốc tế công nhận. Các bộ tiêu chuẩn nghề này đã được phát triển trên cơ sở tiêu chuẩn Đức, được chỉnh sửa theo nhu cầu thực tế của Việt Nam và được lấy ý kiến các chuyên gia từ 20 - 25 công ty và hiệp hội nghề nghiệp. Tiếp đó, các bộ tiêu chuẩn này được chỉnh sửa để đạt tiêu chuẩn Đức bởi các chuyên gia Phòng Thương mại (HwK)

Potsdam, cơ quan có thẩm quyền của CHLB Đức về đào tạo nghề phối hợp. Quy trình xây dựng các bộ tiêu chuẩn nghề được thực hiện theo các bước sau: Dự thảo lần 1 Tiêu chuẩn nghề; Khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến doanh nghiệp; Phân tích và tổng hợp ý kiến phản hồi; Dự thảo lần 2 Tiêu chuẩn nghề; Lấy ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp; Dự thảo lần cuối; và Hội thảo tham vấn.

Theo chương trình đào tạo phối hợp 3 năm, phần thực hành nghề được đào tạo chủ yếu tại các xưởng lắp ráp, chế tạo và dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp theo phương pháp đào tạo tại nơi làm việc. Phần kiến thức lý thuyết được đào tạo tại nhà trường, đồng thời, Trường cũng triển khai đào tạo một phần kỹ năng thực hành nghề cơ bản tại các xưởng thực hành của nhà trường.

Một trong những bí quyết thành công bước đầu của mô hình đào tạo phối hợp là nhờ sự tham gia tích cực của khối doanh nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp, Phòng thương mại và công nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp vào quá trình triển khai xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề và chương trình đào tạo định hướng theo nhu cầu của TTLĐ.

Mô hình tại Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2015 đã giới thiệu mô hình đào tạo phối hợp nghề Kỹ thuật viên Thoát và Xử lý nước thải của Trường CĐN Kỹ thuật công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2016 được đổi tên thành Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II) được thực hiện từ tháng 11 năm 2015. Qua một năm thực hiện, chương trình đã đạt được những thành công đáng ghi nhận. Điển hình là Bộ Tiêu chuẩn nghề “Kỹ thuật viên Thoát nước và Xử lý nước thải” đã được phát triển thành công định hướng theo tiêu chuẩn CHLB Đức với những điều chỉnh theo điều kiện thực tế của Việt Nam.

Trong năm học đầu tiên, 22 học viên của lớp

đào tạo thí điểm đã hoàn thành ba kỳ đào tạo (tổng thời gian ba tháng) tại 05 nhà máy xử lý nước thải. Bằng việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể dưới sự hướng dẫn của các cán bộ đào tạo tại doanh nghiệp, học viên đã thu được nhiều kiến thức và kỹ năng làm việc thực tế tại doanh nghiệp.

Để thực hiện được điều này, nhà trường phải rất linh động trong việc sắp xếp và điều chỉnh chương trình giảng dạy tại trường sao cho có thể phối hợp với kế hoạch hoạt động của các công ty, để mỗi khi sinh viên được gửi về học tập tại doanh nghiệp đều có thể vừa thu thập được nhiều kiến thức thực tế nhiều nhất, đồng thời đóng góp vào năng suất hoạt động của doanh nghiệp. Trước mỗi kỳ đào tạo tại doanh nghiệp, giáo viên của trường luôn trao đổi với các cán bộ đào tạo tại doanh nghiệp để thống nhất chương trình giảng dạy ở trường và doanh nghiệp, nhằm mang lại hiệu quả học tập tốt nhất tại mỗi môi trường cho sinh viên.

Trong năm 2016, các giáo viên của trường và cán bộ đào tạo tại doanh nghiệp đã tham gia các khóa đào tạo nâng cao tại Đức và Việt Nam nằm trong khuôn khổ chương trình đào tạo nâng cao năng lực định hướng thực tế, bao gồm nâng cao trình độ chuyên môn và phương pháp giảng dạy.

Trong hai năm tiếp theo các học viên sẽ thực hiện ba đợt thực tập tại doanh nghiệp, mỗi đợt kéo dài từ 1,5 đến 3,5 tháng. Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và kết quả đầu ra, các công cụ quản lý chất lượng như dự giờ sẽ tiếp tục được áp dụng thường xuyên tại cả ở trường nghề và doanh nghiệp. Những phản hồi mang tính hệ thống và liên tục cho các giáo viên nhà trường và cán bộ đào tạo tại doanh nghiệp về mức độ định hướng người học và định hướng thực tiễn của các bài giảng là căn cứ để điều chỉnh chương trình và phương pháp đào tạo, nhằm từng bước nâng cao chất lượng dạy và học.

9.3. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp

Năm 2016, “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam” đã tiến hành khảo sát 133 doanh nghiệp đang sử dụng học sinh tốt nghiệp từ 12 cơ sở GDNN. Các trường tham gia triển khai khảo sát được lựa chọn theo các tiêu chí: Trường được lựa chọn để đầu tư thành trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg; trường được “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” hỗ trợ; trường ở cùng vùng/tỉnh với trường được “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” hỗ trợ, trường có nguyện vọng được chuyển giao công cụ khảo sát doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy một cách có hệ thống (xem Phụ lục 4: Các trường tham gia khảo sát doanh nghiệp năm 2016).

Năm 2015 có 26 cơ sở GDNN đã tiến hành khảo sát doanh nghiệp. Trong Báo cáo này chỉ đề cập đến đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp của 12 cơ sở GDNN đã tham gia khảo sát doanh nghiệp năm 2015 và tiếp tục khảo sát doanh nghiệp năm 2016 để đánh giá năng lực của học viên tốt nghiệp có được cải thiện qua các năm hay không. Từ đó, mỗi cơ sở GDNN sẽ sử dụng kết quả điều tra của chính cơ sở mình làm cơ sở để cải thiện chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho học sinh đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các biểu đồ dưới đây cho thấy đánh giá của các doanh nghiệp trả lời phỏng vấn theo thang đo từ 1 đến 5 điểm (trong đó 5 là đáp ứng hoàn toàn yêu cầu của doanh nghiệp và 1 là hoàn toàn không đáp ứng).

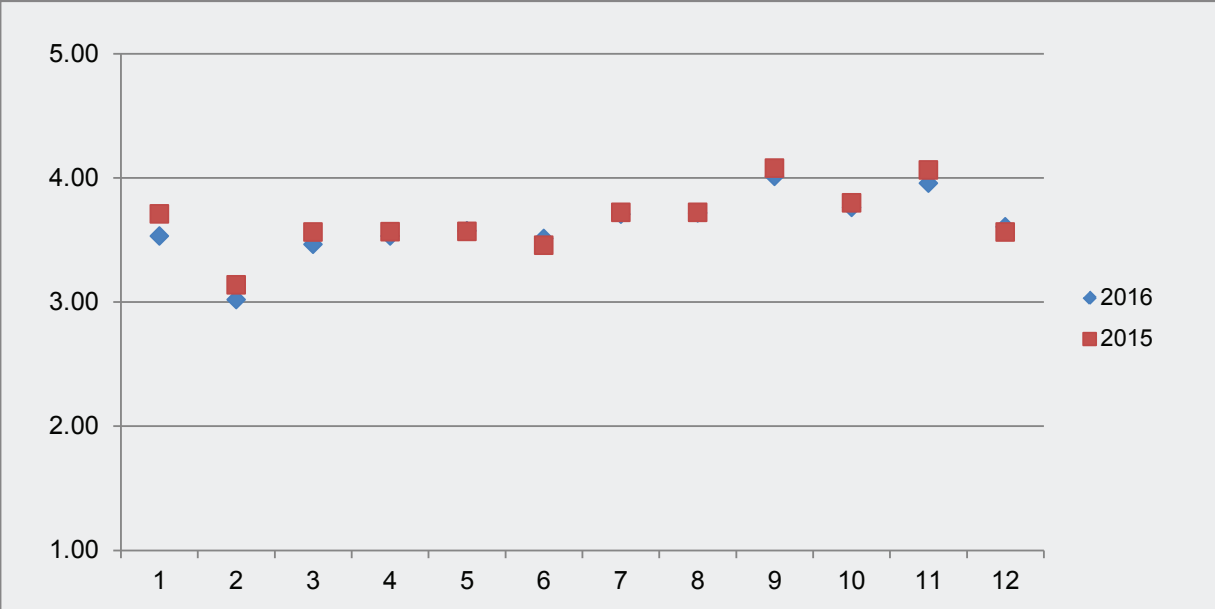
Kiến thức lý thuyết nghề

Hộp 9.1: Kiến thức lý thuyết nghề được khảo sát

1. Khoa học ứng dụng (vd: toán học, vật lý, hóa học)
2. Ngoại ngữ (vd: tiếng Anh)
3. Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
4. Chế tạo và chế biến
5. Máy tính và viễn thông
6. Quản trị và điều hành/quản lý
7. Các điều lệ và tiêu chuẩn chất lượng
8. Vận chuyển và sắp xếp lưu kho
9. Sức khỏe và an toàn lao động
10. Bảo vệ môi trường và công nghệ xanh
11. Đạo đức nghề nghiệp
12. Quản lý nguồn lực: sử dụng năng lượng, vật liệu thừa một cách hiệu quả, tài chế/tái sử dụng vật liệu nhằm hạn chế việc sử dụng nguồn tài nguyên

(Nguồn: Chương trình hợp tác Việt - Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Hình 9.5: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2015 và 20016 về kiến thức lý thuyết nghề



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp năm 2015-2016 - Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Kết quả khảo sát cho thấy kiến thức lý thuyết nghề của học viên tốt nghiệp năm 2016 nhìn chung thấp hơn một chút nhưng không đáng kể so với năm 2015 (Hình 9.5). Những hạng mục bị đánh giá thấp hơn rõ nhất là:

- 1. Khoa học ứng dụng (vd: toán học, vật lý, hóa học)
- 2. Ngoại ngữ (vd: tiếng Anh)
- 3. Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
- 11. Đạo đức nghề nghiệp

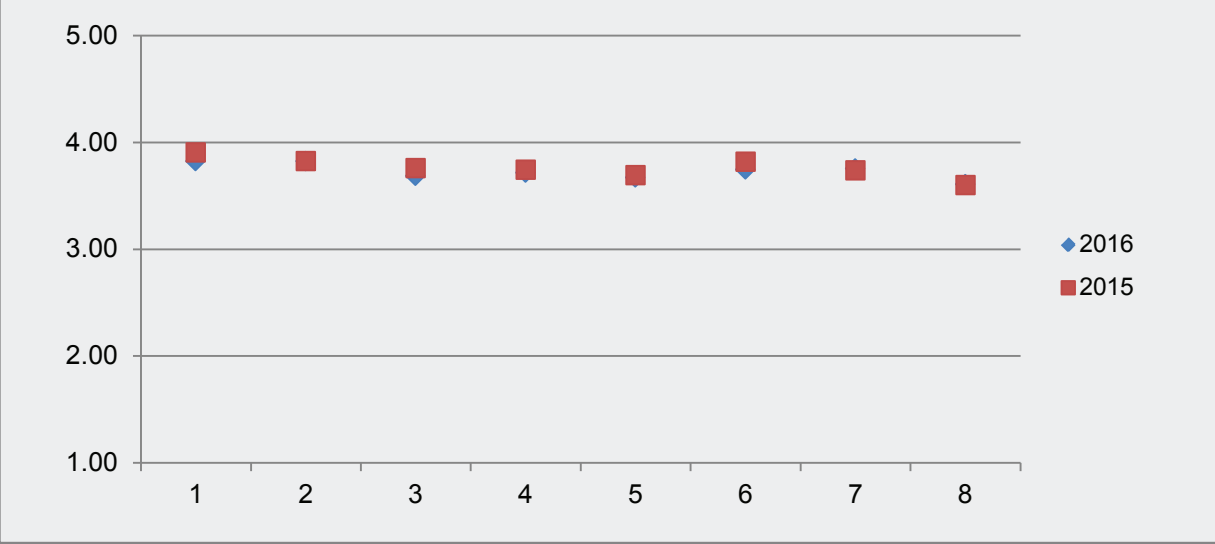
Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng cứng

Hộp 9.2: Kỹ năng cứng được khảo sát

- 1 Thao tác và vận chuyển nguyên vật liệu, công cụ, linh kiện, thiết bị và máy móc
- 2. Sử dụng thiết bị đo đạc, kiểm tra và căn chỉnh theo tiêu chuẩn
- 3. Cài đặt và vận hành máy móc, thiết bị và dụng cụ cho sản xuất
- 4. Thực hiện các công việc vận hành trong một dây chuyền sản xuất theo qui cách
- 5. Lắp ráp, lắp đặt, kiểm tra các bộ phận, thiết bị, máy móc, hệ thống...
- 6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc...
- 7. Sử dụng bản đồ, bản thiết kế, bản vẽ và các chỉ dẫn kỹ thuật
- 8. Sử dụng năng lượng và vật liệu thừa hiệu quả/sử dụng hệ thống tái chế

(Nguồn: Chương trình hợp tác Việt - Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Hình 9.6: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2016 và 2015 về kỹ năng cứng



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp năm 2015-2016 - Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Hình 9.6 về nhóm kỹ năng cứng thể hiện một bức tranh đồng nhất giống với kiến thức lý thuyết nghề là năng lực của học viên tốt nghiệp được doanh nghiệp đánh giá năm 2016 thấp hơn không đáng kể so với năm 2015. Những kỹ năng có sự chênh lệch nhiều nhất mà cơ sở đào tạo cần phải chú trọng cải thiện tốt hơn cho học viên tốt nghiệp đó là:

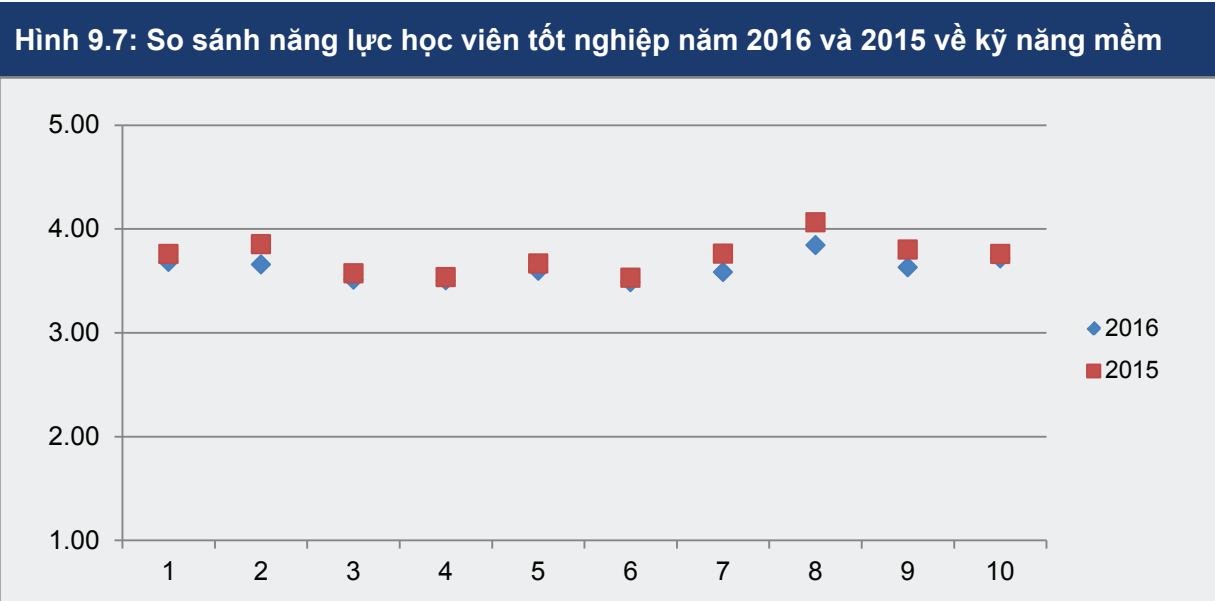
- 1. Thao tác và vận chuyển nguyên vật liệu, công cụ, linh kiện, thiết bị và máy móc
- 3. Cài đặt và vận hành máy móc, thiết bị và dụng cụ cho sản xuất
- 6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc...

Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng mềm

Hộp 9.3: Kỹ năng mềm được khảo sát

- 1. Thu thập, xử lý, và quản lý thông tin
- 2. Làm việc với người khác theo nhóm
- 3. Sử dụng các khái niệm và kỹ thuật toán học
- 4. Đưa ra các quyết định và giải quyết các vấn đề
- 5. Tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc
- 6. Sử dụng công nghệ máy tính, thiết bị điều khiển và phần mềm điều khiển
- 7. Hỗ trợ triển khai đào tạo trong chỗ làm
- 8. Áp dụng các điều lệ, quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
- 9. Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng
- 10. Cung cấp các dịch vụ chăm sóc khách hàng

(Nguồn: Chương trình hợp tác Việt - Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp năm 2015-2016 - Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Cũng giống như kiến thức lý thuyết nghề và kỹ năng cứng, theo đánh giá của các doanh nghiệp, năng lực thực tế về kỹ năng mềm của các học viên tốt nghiệp năm 2016 nhìn chung thấp hơn so với năm 2015 (Hình 9.7). Mặc dù sự chênh lệch này là rất nhỏ nhưng cũng là điểm đáng chú ý để các cơ sở GDNN cần phải nỗ lực hơn nữa cải thiện chất lượng đào tạo để học viên tốt nghiệp đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp. Những hạng mục có

- sự chênh lệch nhiều nhất là:
2. Làm việc với người khác theo nhóm
 7. Hỗ trợ triển khai đào tạo trong chỗ làm
 8. Áp dụng các điều lệ, quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
 9. Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng

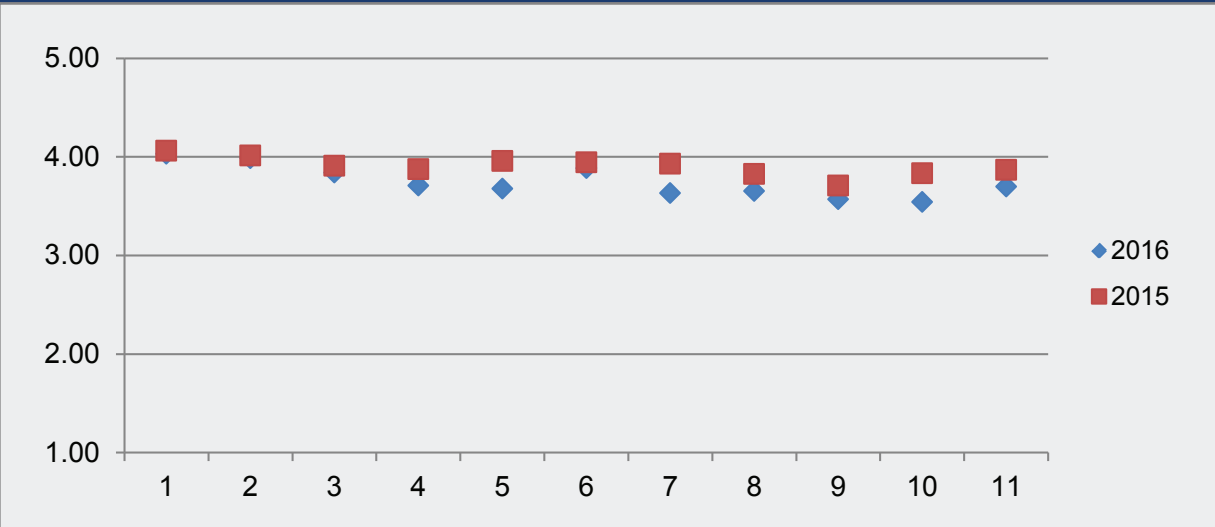
Thái độ làm việc

Hộp 9.4: Thái độ làm việc được khảo sát

1. Đáng tin cậy, có trách nhiệm
2. Chính trực, tôn trọng
3. Tận tâm, trung thành, cống hiến
4. Chính xác, cẩn thận, tập trung
5. Kỷ luật, ngăn nắp, đúng giờ
6. Hợp tác, giúp đỡ
7. Linh hoạt, dễ thích nghi
8. Sẵn sàng học hỏi, định hướng nghề nghiệp, có tham vọng, có động lực ...
9. Tính sáng tạo, đổi mới
10. Chịu khó, chịu được áp lực
11. Các nghi thức cử chỉ xã giao công việc

(Nguồn: Chương trình hợp tác Việt - Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Hình 9.8: So sánh năng lực của học viên tốt nghiệp năm 2016 và 2015



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp năm 2015-2016 - Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Kết quả khảo sát cho thấy, thái độ làm việc của học viên tốt nghiệp năm 2016 thấp hơn so với năm 2015 (Hình 9.8). Đây là điều đáng lưu ý đối với các cơ sở GDNN trong việc nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của TTLĐ. Những hạng mục thái độ làm việc bị đánh giá thấp hơn nhiều so năm 2015 là:

- 5. Kỷ luật, ngăn nắp, đúng giờ;
- 7. Linh hoạt, dễ thích nghi;
- 10. Chịu khó, chịu được áp lực.

Những kết quả khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp là thông tin bổ ích giúp các cơ sở GDNN nâng cao chất lượng giảng dạy. Ở tất cả các hạng mục năng lực thì năng lực của học viên tốt nghiệp đều chỉ được doanh nghiệp đánh giá trên mức trung bình, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp hiện nay (Bảng 9.1). Vì vậy, cơ sở GDNN cần phải nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện năng lực của học viên tốt nghiệp để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp.

Bảng 9.1: So sánh năng lực trung bình của học viên tốt nghiệp năm 2016 so với năm 2015

Năng lực	Trung bình năm 2016	Trung bình năm 2015	Chênh lệch
Kiến thức lý thuyết	3.61	3.66	- 0.05
Kỹ năng cứng	3.73	3.76	- 0.03
Kỹ năng mềm	3.62	3.73	- 0.11
Thái độ làm việc	3.75	3.90	- 0.15

(Nguồn: Chương trình hợp tác Việt - Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”)

Kết luận và khuyến nghị

Qua khảo sát 88 cơ sở GDNN và khảo sát 79 doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ cơ sở GDNN có hợp tác với doanh nghiệp một cách thường xuyên chỉ chiếm 32,8% và vẫn còn 6,9% cơ sở GDNN không hợp tác với doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp, chỉ có 12,3% doanh nghiệp có hợp tác thường xuyên với cơ sở GDNN và còn tới 46,2% doanh nghiệp là không có mối quan hệ hợp tác với bất kỳ cơ sở GDNN nào.

Hình thức hợp tác phổ biến nhất của các doanh nghiệp trong GDNN là tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo. Việc doanh nghiệp tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề, chuẩn đầu ra, danh mục ngành/ngành đào tạo và xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo còn rất hạn chế. Các cơ sở GDNN và doanh nghiệp cần phải chủ động hơn nữa trong việc tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác trong hoạt động GDNN. Mối quan hệ này cần phải được xây dựng dựa trên lợi ích thiết thực từ các bên. Trên cơ sở đó mới nâng

cao được chất lượng GDNN.

Kinh nghiệm hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề của các cơ sở GDNN cho thấy lợi ích to lớn của việc thu hút doanh nghiệp tham gia hoạt động đào tạo nghề đối với việc nâng cao hiệu quả đào tạo theo định hướng nhu cầu của thị trường. Mô hình đào phối hợp tại Việt Nam theo định hướng của TTLĐ cần có sự tham gia của các bên thuộc khu vực doanh nghiệp trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn nghề, xây dựng chương trình, đánh giá quá trình đào tạo .v.v.... Những kết quả khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp là thông tin bổ ích giúp các cơ sở GDNN nâng cao chất lượng giảng dạy. Thông qua công cụ này, các cơ sở GDNN sẽ xác định được những hạng mục năng lực cần phải ưu tiên cải thiện cho học viên tốt nghiệp để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam năm 2016 được xây dựng trong bối cảnh có sự thay đổi lớn về hệ thống quản lý nhà nước về GDNN ở Việt Nam. Mặc dù số liệu thống kê của cả hệ thống GDNN còn chưa đầy đủ, song Báo cáo đã phản ánh khá trung thực thực trạng GDNN Việt Nam trong sự giao thoa, đan xen giữa hệ thống cũ và hệ thống mới, với nhiều gam màu đa dạng, phản ánh được chủ đề “Gắn kết với doanh nghiệp trong lĩnh vực GDNN” của năm. Những lĩnh vực chính của GDNN đã được khắc họa rõ nét với nhiều phát hiện, hàm ý chính sách, giúp cho việc hoạch định chính sách phát triển GDNN trong những năm tới, cụ thể:

- Tổng quan được những chính sách phát triển GDNN như chính sách XHH, chính sách gắn kết với doanh nghiệp, thực trạng gắn kết với doanh nghiệp; trình bày khái quát về những văn bản, chính sách được ban hành trong năm 2016 để triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp và những văn bản, chính sách có liên quan đến phát triển GDNN.

- Trình bày được những nội dung về lực LLLĐ, tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm, nhu cầu lao động trong nước, cầu lao động trong các doanh nghiệp, ... qua số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và số liệu từ những nghiên cứu, khảo sát của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc điều chỉnh các hoạt động GDNN để GDNN ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

- Làm rõ thực trạng về mạng lưới cơ sở GDNN tại thời điểm năm 2016 theo các nội dung về loại hình cơ sở GDNN, về hình thức sở hữu, về phân bổ theo khu vực kinh tế - xã hội và nhất là đã đánh giá được thực trạng cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp. Những đánh giá về mạng lưới cơ sở GDNN đã đưa ra những

gợi ý về những đổi mới cần thiết trong việc xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN trong thời gian tới; đồng thời cũng cho thấy tầm quan trọng của việc cung cấp đầy đủ thông tin giúp các cơ quan quản lý thực hiện tốt công tác quy hoạch.

- Đánh giá được tình hình tuyển sinh bao gồm những thông tin tuyển sinh chung, tuyển sinh theo trình độ CĐN, TCN, SCN, dạy nghề dưới 3 tháng và tuyển sinh theo vùng kinh tế - xã hội và thông tin tuyển sinh ở các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Báo cáo đã có những phân tích về tình hình tốt nghiệp theo trình độ CĐN, TCN, SCN, dạy nghề dưới 3 tháng, kết quả tốt nghiệp chia theo vùng kinh tế - xã hội tình hình việc làm sau tốt nghiệp. Qua đó cũng cho thấy tình hình tìm việc làm sau tốt nghiệp là chỉ số quan trọng đánh giá kết quả của hoạt động GDNN, vì vậy chỉ số này cần được theo dõi một cách có hệ thống.

- Mặc dù số liệu chưa đầy đủ, Báo cáo đã nêu lên được về số lượng, trình độ đào tạo của nhà giáo; số lượng, trình độ đào tạo, trình độ kỹ năng, năng lực ngoại ngữ, tin học của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc đề xuất những khuyến nghị đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN nói chung và nhà giáo trong các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp nói riêng.

- Thực trạng về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG bao gồm từ việc biên soạn đề thi đánh giá KNNQG, tổ chức đánh giá KNNQG, đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho đánh giá viên KNNQG, đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cũng đã được phản ánh.

- Thực trạng hoạt động kiểm định được thể hiện qua việc đánh giá công tác tự kiểm định

chất lượng trong cơ sở GDNN, đào tạo cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN, đào tạo kiểm định viên và hợp tác quốc tế trong đảm bảo chất lượng GDNN (hợp tác với GIZ, Hội đồng Anh).

- Cung cấp số liệu về các nguồn tài chính cho GDNN và cho thấy xu hướng phát triển của các nguồn tài chính đầu tư cho dạy nghề trong giai đoạn 2011 - 2016. Song song với việc phân tích vai trò của NSNN, Báo cáo cũng chỉ ra vai trò và tiềm năng của các nguồn tài chính ngoài ngân sách đối với hoạt động GDNN và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc huy động vốn thông qua XHH các hoạt động GDNN.

- Hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN là chủ đề chính của Báo cáo được trình bày xuyên suốt các nội dung của Báo cáo. Ngoài ra, Báo cáo đã trình bày một số kết quả nghiên cứu về tình hình hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN; giới thiệu các mô hình hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN; đồng thời đưa ra kết quả khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp cơ sở GDNN đang làm việc tại các doanh nghiệp. Những phân tích, nhận định này sẽ là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường gắn kết với doanh nghiệp trong thời gian tới.

Khuyến nghị

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng GDNN Việt Nam năm 2016, để GDNN Việt Nam phát triển hơn nữa trong những năm tới, đề nghị các cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, giải quyết đến những vấn đề sau:

1. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp ngay từ đầu năm 2017, 2018, để có cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN; tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, cơ chế gắn kết với doanh nghiệp.

2. Xây dựng hệ thống thông tin, thống kê về GDNN một cách chuyên nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu dự báo nhu cầu lao động và dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực; nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; nghiên cứu, thí điểm xây dựng thị trường lao động điện tử (vận hành tương tự như thị trường chứng khoán) để khớp nối giữa nhu cầu lao động (số lượng lao động kèm theo yêu cầu cụ thể về chất lượng).

3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng chuẩn hóa, giảm đầu mối, tăng quy mô tuyển sinh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động (giải thể các cơ sở GDNN không đáp ứng các quy định về đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN hoặc hoạt động không hiệu quả; sáp nhập các cơ sở GDNN có cùng ngành, nghề, trình độ đào tạo hoặc các cơ sở GDNN trên cùng địa bàn để tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả GDNN); khuyến khích thành lập mới cơ sở GDNN tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài.

4. Tăng cường công tác hướng nghiệp, tư vấn về GDNN tại trường THCS, THPT; thực hiện phân luồng “cưỡng bức” (theo chỉ tiêu) hàng năm, bảo đảm những học sinh tốt nghiệp THCS, THPT không phù hợp với yêu cầu học tập của bậc THPT, đại học sẽ theo học các chương trình thuộc lĩnh vực GDNN; mở rộng quy mô GDNN để nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo;

5. Rà soát, đánh giá năng lực, trình độ của đội ngũ nhà giáo GDNN; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, tin học; quan tâm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, người đào tạo nghề trong các doanh nghiệp và cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp.

6. Xây dựng, cập nhật, bổ sung tiêu chuẩn nghề quốc gia bảo đảm tương thích với tiêu chuẩn nghề khu vực ASEAN-4, các nước phát triển trên thế giới; phát triển, mở rộng hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với các cơ sở GDNN đào tạo các ngành, nghề trọng điểm, các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động lớn; cần xây dựng cơ chế chính sách cụ thể quy định trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong việc xây dựng TCKNN và đánh giá KNN; việc xây dựng TCKNNQG phải do chính các doanh nghiệp và giới chủ sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính thông qua các Hội đồng kỹ năng ngành; có cơ chế chính sách cụ thể để xếp hạng lương, nâng lương cho người lao động) có chứng chỉ KNNQG căn cứ vào bậc KNNQG;

7. Cần thực hiện nghiêm cơ chế xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN đối với các hành vi vi phạm trong kiểm định chất lượng GDNN; cơ quan quản lý cơ sở GDNN các cấp hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát các trường thuộc quyền quản lý thực hiện kiểm định chất lượng GDNN theo quy định; các cơ sở GDNN hàng năm rà soát, kiện toàn bộ máy triển khai công tác kiểm định chất lượng GDNN; thành lập Phòng hoặc bộ phận chuyên trách về công tác kiểm định chất lượng GDNN.

8. Đổi mới cơ chế vận hành của các cơ sở GDNN công lập theo hướng đẩy mạnh tính năng động, sáng tạo, tự chủ tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, tiến tới giảm

dần đầu tư từ NSNN đối với các cơ sở GDNN ở vùng kinh tế phát triển; tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp GDNN công lập, tư thục, các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được tham gia cung cấp các dịch vụ công của nhà nước; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật; cần áp dụng chính sách thu học phí của người học hợp lý theo từng ngành nghề, đảm bảo bù đắp được chi phí đào tạo.

9. Cần xây dựng cơ chế gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN; giữa cơ sở GDNN với các trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm nhằm hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp; ban hành đầy đủ danh mục ngành, nghề liên quan tới an toàn, sức khỏe và danh mục ngành, nghề phổ biến yêu cầu người lao động phải có văn bằng chứng chỉ theo các trình độ GDNN hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi tham gia thị trường lao động; phát huy vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp trong xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển GDNN; thí điểm thành lập các hội đồng kỹ năng ngành trong một số lĩnh vực ưu tiên; xây dựng mô hình hợp tác công tư (PPP) trong lĩnh vực GDNN; tăng cường và nhân rộng mô hình đào tạo gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN một cách hiệu quả./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT quy định Chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành.*
2. Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016) *Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT- BGDDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*
3. Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC về Sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/4/2008 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với HSSV học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*
4. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2008), *Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề;*
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), *Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề.*
6. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2011), *Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH Quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề;*
7. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2015), *Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;*
8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư số: 43/2016/TT-BLĐTBXH về Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*
9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư số: 46/2016/TT-BLĐTBXH Quy định về điều lệ trường cao đẳng;*
10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư số: 47/2016/TT-BLĐTBXH Quy định về điều lệ trường trung cấp;*
11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư 10/2016/TT-BLĐTBXH về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 20/2015/TT-BLĐTBXH ngày 17/6/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề;*
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư 11/2016/TT-BLĐTBXH về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/6/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề;*

13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia*;
14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính (2016) *Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với HSSV cao đẳng, trung cấp, chính sách bao gồm học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết nguyên đán và hỗ trợ đi lại*;
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia*;
16. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Tổng cục Dạy nghề; *Số liệu thống kê về GDNN Việt Nam 2015-2016*, Nxb Hồng Đức, 2016;
17. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, *Bản tin cập nhật Thị trường lao động Việt Nam*, Số 12, Quý IV-2016;
18. Bộ tài chính (2014) *Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*;
19. Bộ tài chính (2016), *Thông tư số 152/2016/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng*;
20. Chính phủ (2008), *Nghị định số 69/2008/NĐ-CP Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*;
21. Chính phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015*;
22. Chính phủ (2015), *Nghị định 12/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế*;
23. Chính phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*;
24. Chính phủ (2015), *Nghị định số 31/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia*;
25. Chính phủ (2015), *Nghị định 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp*;
26. Chính Phủ (2015), *Nghị định số 79/2015/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp*;

27. Chính phủ (2015), *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021*;
28. Chính phủ (2015), *Nghị định 118/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*;
29. Chính phủ (2016) *Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc*;
30. Chính phủ (2016), *Nghị định số 143 /2015/NĐ-CP quy định đầu tư và hoạt động lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp*;
31. Chính phủ (2016) *Nghị quyết số 73 /NQ-CP Phê duyệt chủ đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020*;
32. Chính phủ (2016) *Nghị quyết số 76 /NQ-CP Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính Phủ tháng 8 năm 2016*;
33. GIZ - Tổng cục dạy nghề - KOICA, *Sổ tay hướng dẫn đánh giá ngoài theo bộ tiêu chí trường nghề chất lượng cao, trung tâm xuất sắc (thí điểm năm 2016)*;
34. Quốc Hội (2008), *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số 14/2008/QH12*;
35. Quốc hội (2008) *Luật Thuế giá trị gia tăng, số 13/2008/QH12*;
36. Quốc hội (2013), *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013*;
37. Quốc hội (2014), *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014*;
38. Quốc hội (2015), *Luật Ngân sách Nhà nước, Luật số 83/2015/QH13*;
39. Quốc hội (2016) *Luật thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/04/2016*;
40. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2007*;
41. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*;
42. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011*;
43. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 693/QĐ-TTg Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*

ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

44. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 1981/QĐ-TTg phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.*

45. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;*

46. Tổng cục Thống kê, *Điều tra lao động - việc làm Quý IV/2016,*

47. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, *Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015, NXB Thanh niên*

48. Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề, *Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011, 2012, 2013 -2014, NXB Lao động - Xã hội.*

49. Website: <http://www.gso.gov.vn> ngày 14/7/2016

50. Website: www.dolab.gov.vn ngày 5/8/2016

Phụ lục 1: Các văn bản chính sách về giáo dục nghề nghiệp và liên quan đến giáo dục nghề nghiệp

Số ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Địa chỉ tìm kiếm
143/2016/NĐ-CP	14/10/2016	Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
37/2016/NĐ-CP	15/5/2016	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
76/2016/NQ-CP	03/9/2016	Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8 năm 2016	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
73/2016/NQ-CP	26/8/2016	Phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
1981/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
1982/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ LĐTB&XH
46/2016/TT-BLĐTBXH	28/12/2016	Điều lệ trường cao đẳng.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH
47/2016/TT-BLĐTBXH	28/12/2016	Điều lệ trường trung cấp.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH
43/2016/TT-BLĐTBXH	28/12/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH
11/2016/TT-BLĐTBXH	16/06/2016	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/6/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ TCN, trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH

Số ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Địa chỉ tìm kiếm
11/2016/ TT- BLĐTBXH	16/06/2016	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/6/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ TCN, trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH
19/2016/ TT- BLĐTBXH	28/6/2016	Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH
152/2016/ TT-BTC	17/10/2016	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính
09/2016/ TTLT- BGDĐT- BTC- BLĐTBXH	30/3/2016	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính
14/2016/ TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH- BTC	16/6/2016	Thông tư liên tịch 14/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC sửa đổi thông tư liên tịch 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn quyết định 152/2007/ QĐ-TTg về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính
12/2016/ TTLT- BLĐTBXH- BGDĐT- BTC	16/6/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp, chính sách bao gồm học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết nguyên đán và hỗ trợ đi lại.	Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính

Phụ lục 2: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá tính đến năm 2016

TT	Tên nghề	TT	Tên nghề
1	Cắt gọt kim loại trên CNC	22	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh
2	Cắt gọt kim loại tiện	23	Bê Tông
3	Cơ điện tử	24	Cấp nước
4	Công nghệ ô tô	25	Chế biến mủ cao su
5	Công nghệ thông tin	26	Chế tạo thiết bị cơ khí
6	Cốp pha – Giàn giáo	27	Cơ điện nông thôn
7	Điện Công nghiệp	28	Cốt thép – Hàn
8	Điện tử Công nghiệp	29	Đo lường điện
9	Giám định khối lượng và chất lượng than	30	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp
10	Hàn	31	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ
11	Hệ thống điện	32	Lâm sinh
12	Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò	33	Lắp đặt đường ống nước
13	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	34	Lập trình máy tính
14	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	35	Mộc dân dụng
15	Lắp đặt đường dây tải điện và Trạm biến áp	36	Mộc mỹ nghệ
16	May Công nghiệp	37	Quản trị mạng máy tính
17	Nề - Hoàn thiện	38	Sản xuất hàng may công nghiệp
18	Thí nghiệm điện	39	Sửa chữa thiết bị may
19	Thiết kế đồ họa	40	Thoát nước
20	Trồng và chăm sóc cây cao su	41	Vận hành cần trục
21	Trồng và chăm sóc cây cà phê	42	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

Phụ lục 3:Danh sách các trường tham gia chương trình
hợp tác về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng
trong các trường nghề được tập trung đầu tư thành
trường chất lượng cao

A	9 trường cũ đã tham gia giai đoạn 1	Trường hợp tác
I	Cụm miền Bắc	
1	Trường CĐN Cơ điện Hà Nội	College y Cymoedd
2	Trường CĐN Kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	
3	Trường CĐN Công nghiệp Hà Nội (cụm trường)	
4	Trường cao đẳng du lịch Huế	
II	Cụm miền Nam	
5	Trường CĐN Nha Trang	West College Scotland
6	Trường CĐN Đà Lạt	
7	Trường CĐN thành phố Hồ Chí Minh	
8	Trường CĐN Cần Thơ (cụm trường)	
9	Trường CĐN Kiên Giang	
B	12 trường mới tham gia giai đoạn 2	
10	Trường CĐN Vĩnh Phúc	Loughborough College
11	Trường CĐN Yên Bái	
12	Trường CĐN Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang (Cụm trường)	
13	Trường CĐN số 20 Bộ Quốc phòng (cụm trường)	Brockenhurst College
14	Trường CĐN số 1 Bộ Quốc phòng	
15	Trường Cao đẳng du lịch Hải Phòng	
16	Trường Cao đẳng GTVT Trung ương 1	College y Cymoedd
17	Trường Cao đẳng GTVT Trung ương 3 (cụm trường)	
18	Trường cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu	
19	Trường ĐHSPKT Vinh (cụm trường)	Kingsway
20	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	
21	Trường CĐN Cơ khí nông nghiệp	

Phụ lục 4: Danh sách 12 cơ sở GDNN tham gia khảo sát doanh nghiệp năm 2015-2016 - Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam”

STT	Tên trường	STT	Tên trường
1	CĐN Đồng Nai	7	CĐN LILAMA 2
2	CĐN Kỹ thuật công nghệ TP.HCM	8	CĐN Long An
3	CĐN Cơ điện xây dựng Bắc Ninh	9	CĐN Ninh Thuận
4	CĐN KTKT Bắc Ninh	10	CĐN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
5	CĐN An Giang	11	CĐN Kỹ thuật Việt Đức Nghệ An
6	CĐN Đà Lạt	12	CĐN Cơ giới và Thủy lợi

Giải thích thuật ngữ

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

(Nguồn: Khoản 8 Điều 3 Luật Giáo dục nghề nghiệp)

Khu vực doanh nghiệp

Được hiểu là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Khu vực doanh nghiệp bao gồm: doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

(Nguồn: Viện Khoa học GDNN)

Cơ sở GDNN	Cơ sở GDNN bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp; trường cao đẳng. Cơ sở GDNN có 3 loại hình: Công lập, tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài <i>(Nguồn: Khoản 1 Điều 1, Luật Giáo dục nghề nghiệp)</i>
Cơ sở GDNN ngoài công lập	Cơ sở GDNN ngoài công lập được hiểu là cơ sở GDNN không thuộc sở hữu Nhà nước, không do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất. Theo đó, cơ sở GDNN ngoài công lập bao gồm cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài <i>(Nguồn: Khoản 2 Điều 5, Luật Giáo dục nghề nghiệp)</i>
Cơ sở có tham gia hoạt động GDNN	Cơ sở có tham gia hoạt động GDNN được hiểu là cơ sở giáo dục (trường đại học, học viện; các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng của các trường đại học, học viện...) hoặc các cơ sở khác (doanh nghiệp, trung tâm đào tạo của doanh nghiệp; trung tâm GDNN - GDTX.v.v....) có đăng ký hoạt động GDNN <i>(Nguồn: Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp)</i>
Cơ sở đào tạo	Cơ sở đào tạo là thuật ngữ chung chỉ các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở GDNN, các cơ sở giáo dục khác có tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp. <i>(Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)</i>
Nhà giáo trong các cơ sở hoạt động GDNN	Nhà giáo trong cơ sở hoạt động GDNN bao gồm nhà giáo dạy lý thuyết, nhà giáo dạy thực hành hoặc nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành tại các cơ sở GDNN và các cơ sở giáo dục khác có tham gia hoạt động GDNN. Nhà giáo trong trung tâm GDNN, trường trung cấp được gọi là giáo viên; nhà giáo trong trường cao đẳng được gọi là giảng viên <i>(Nguồn: Điều 53, Luật Giáo dục nghề nghiệp)</i>
Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia là quy định về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề. <i>(Nguồn: Khoản 3 Điều 3 Luật Việc làm)</i>
Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề	Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được hiểu là cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia <i>(Nguồn: Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH)</i>

Kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	là khoảng thời gian tiến hành các hoạt động đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động của người tham dự tại các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề trên phạm vi toàn quốc. (Nguồn: Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH)
Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho GDNN	Nguồn tài chính ngoài NSNN bao gồm: Học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu sự nghiệp từ hoạt động hợp tác đào tạo, khoa học công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các cơ sở GDNN, các khoản đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho hoạt động GDNN. (Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)
Chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN cho GDNN	Chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN cho GDNN bao gồm: chi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường học, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, công sở làm việc và các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Nguồn: Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)
Thất nghiệp	Thất nghiệp, trong kinh tế học, là tình trạng người lao động muốn có việc làm mà không tìm được việc làm (từ Hán-Việt: thất - rỗng, hết; nghiệp - công việc). Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người lao động không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động xã hội. (Nguồn: Từ điển Wikipedia)
Người thất nghiệp	Người thất nghiệp là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm. (Nguồn: Khoản 4 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội)
Thiếu việc làm	Thiếu việc làm là tình trạng những việc làm không tạo điều kiện cho người lao động tiến hành nó sử dụng hết quỹ thời gian lao động, mang lại thu nhập cho họ thấp dưới mức lương tối thiểu. (Nguồn: https://voer.edu.vn)
Người thiếu việc làm	Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ (Nguồn: Điều tra lao động việc làm - Tổng cục Thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hà Nội

ĐT: (84.04). 62631728 * Fax: 04.39436024

Website: nxbthanhvien.vn * Email: info@nxbthanhvien.vn

Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (08) 39305243

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập: Nguyễn Xuân Trường

Biên tập viên

Nguyễn Thị Kim Thu

Thiết kế và trình bày

Công ty TNHH In Ấn Đa Sắc

In 500 quyển khổ 20,5 cm x 29,5 cm tại Công ty TNHH In Ấn Đa Sắc

Địa chỉ: số 3 Nguyễn Quý Đức, Thanh Xuân, Hà Nội

Quyết định xuất bản số: 1168A/QĐ-NXBTN

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 2139 - 2017/CXBIPH/9-98/TN

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN: 978-604-64 - 8246-2

In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2017



- ◆ Nghiên cứu khoa học
- ◆ Đào tạo, bồi dưỡng
- ◆ Tư vấn chuyển giao